

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGHỀ: VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN**

**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

**NĂM 2023**

***Ninh Bình, tháng 8 năm 2023***

**MỤC LỤC**

[CÁC TỪ VIẾT TẮT 4](#_Toc145570116)

[PHẦN I 5](#_Toc145570117)

[GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ, 5](#_Toc145570118)

[KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ 5](#_Toc145570119)

[VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP 5](#_Toc145570120)

[1. Giới thiệu về trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô 5](#_Toc145570121)

[1.1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô 5](#_Toc145570122)

[1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật 5](#_Toc145570123)

[1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường 7](#_Toc145570124)

[1.3.1. Cơ cấu tổ chức 7](#_Toc145570125)

[1.3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt 9](#_Toc145570126)

[1.3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường: 210 (Tính đến ngày 10/8/2023) 9](#_Toc145570127)

[1.4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo 10](#_Toc145570128)

[1.4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN đã được cấp 10](#_Toc145570129)

[1.4.2. Quy mô đào tạo (đã quy đổi) 11](#_Toc145570130)

[1.5. Cơ sở vật chất, tài chính 11](#_Toc145570131)

[1.5.1. Cơ sở vật chất 11](#_Toc145570132)

[1.5.2. Tài chính (ĐVT:1.000đ) 12](#_Toc145570133)

[2. Thông tin về khoa Cơ khí Động lực 12](#_Toc145570134)

[2.1. Thông tin khái quát 12](#_Toc145570135)

[2.2. Cơ cấu tổ chức 15](#_Toc145570136)

[2.3. Các chương trình đào tạo được giao phụ trách 15](#_Toc145570137)

[3. Thông tin về chương trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ trung cấp 16](#_Toc145570138)

[3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo 16](#_Toc145570139)

[3.1.1. Mục tiêu chung 16](#_Toc145570140)

[3.1.2. Mục tiêu cụ thể 16](#_Toc145570141)

[3.2. Phương thức đào tạo 16](#_Toc145570142)

[3.3. Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề 17](#_Toc145570143)

[3.3.1. Chương trình đào tạo 17](#_Toc145570144)

[PHẦN II 20](#_Toc145570145)

[KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 20](#_Toc145570146)

[1. Tổng quan chung 20](#_Toc145570147)

[1.1. Căn cứ tự đánh giá 20](#_Toc145570148)

[1.2. Mục đích tự đánh giá 20](#_Toc145570149)

[1.3. Yêu cầu tự đánh giá 20](#_Toc145570150)

[1.4. Phương pháp tự đánh giá 20](#_Toc145570151)

[1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá 21](#_Toc145570152)

[2. Tự đánh giá 21](#_Toc145570153)

[2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá 21](#_Toc145570154)

[2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn 25](#_Toc145570155)

[2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính 25](#_Toc145570156)

[2.2.2. Tiêu chí 2. Hoạt động đào tạo 34](#_Toc145570157)

[2.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên 46](#_Toc145570158)

[2.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình 55](#_Toc145570159)

[2.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện. 66](#_Toc145570160)

[2.2.6. Tiêu chí 6. Dịch vụ cho người học 78](#_Toc145570161)

[2.2.7. Tiêu chí 7. Giám sát, đánh giá chất lượng 84](#_Toc145570162)

[PHẦN III 92](#_Toc145570163)

[TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CTĐT 92](#_Toc145570164)

[PHẦN IV 94](#_Toc145570165)

[ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 94](#_Toc145570166)

[PHỤ LỤC 95](#_Toc145570167)

[1. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT 95](#_Toc145570168)

[2. QĐ thành lập Hội đồng tự đánh gia chất lượng chất lượng GDNN 99](#_Toc145570170)

[3. Bảng mã minh chứng 101](#_Toc145570171)

# CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CBCNV | : | Cán bộ công nhân viên |
| TC | : | Trung cấp |
| CNTT&NN | : | công nghệ thông tin và ngoại ngữ |
| CP | : | Cổ phần |
| CTĐT | : | Chương trình đào tạo |
| CKĐL | : | Cơ khí Động lực |
| DN | : | Doanh nghiệp |
| GD&ĐT | : | Giáo dục và đào tạo |
| GDNN | : | Giáo dục nghề nghiệp |
| GV | : | Giáo viên |
| HĐTĐ | : | Hội đồng thẩm định |
| HS | : | Học sinh, sinh viên |
| KT&KĐCL | : | Khảo thí và kiểm định chất lượng |
| KTX | : | Ký túc xá |
| KHCB | : | Khoa học cơ bản |
| LĐ | : | Lao động |
| MH/MĐ | : | Môn học, mô đun |
| NN&PTNT | : | Nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| QĐ | : | Quyết định |
| SV | : | Sinh viên |
| TC | : | Trung cấp |
| TCGDNN | : | Tổng cục giáo dục nghề nghiệp |
| TCHC | : | Tổ chức hành chính |
| TS | : | Tuyển sinh |
| TT | : | Trung tâm |

PHẦN I

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ,

KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

1. Giới thiệu về trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô

1.1. Thông tin chung về trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô

- Tên trường: Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô

- Tên Tiếng Anh: VietXo College of Electro Mechanization and Construction

- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Địa chỉ trường:

+ Trụ sở chính: số 184, đường Quyết Thắng, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

+ Địa điểm đào tạo khác: Tổ 25, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

- Số điện thoại: 02293 864 066 - Số Fax: 02293 773 760

- Email: [Caodangvietxo2012@gmail.com](mailto:Caodangvietxo2012@gmail.com); Website: Caodangvietxo.edu.vn

- Năm thành lập trường:

+ Năm thành lập đầu tiên: 1960

+ Năm thành lập trường CĐ nghề: 2006

- Loại hình đào tạo: Công lập

1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô tiền thân là Trường Trung học và dạy nghề Cơ Điện Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*,* được thành lập theo QĐ số 02/NN-TCCB-QĐ ngày 03 tháng 01 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại 3 trường:

- Trường Trung học Cơ khí nông nghiệp Trung ương (thành lập năm 1960)

- Trường Công nhân Xây dựng nông nghiệp (thành lập năm 1968)

- Trường Công nhân Cơ khí nông nghiệp Việt- Xô (thành lập năm 1979).

Trường được nâng cấp thành Trường CĐ nghề Cơ điện xây dựng Tam Điệptheo QĐ số 1988/2006/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2006.

Trường được đổi tên thành Trường CĐ nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô theo QĐ số 358/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/3/2012. Năm 2017 đổi tên thành Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô theo QĐ số 919/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/6/2017.

Nhà trường hiện có 07 phòng, 07 Khoa, đội ngũ giáo viên, cán bộ, viên chức của trường hiện có 210 người. Đội ngũ CBGV tham gia giảng dạy là 166, trong đó: 01 tiến sĩ, 91 thạc sĩ, 72 người có trình độ đại học, 02 CĐ.

Năm 2014, nhà trường được lựa chọn một trong 45 trường được đầu tư trở thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 theo Quyết định số 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; theo Quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 06/6/2013 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội, nhà trường được phê duyệt 06 nghề trọng điểm, trong đó 02 nghề trọng điểm theo cấp độ quốc tế, 03 nghề trọng điểm theo cấp độ Asean và 01 nghề trọng điểm theo cấp độ Quốc gia và năm 2017 trường được phê duyệt thêm 01 nghề trọng điểm theo cấp độ Quốc gia, đã nâng tổng số nghề trọng điểm của nhà trường lên 07 nghề.

Quy mô đào tạo hàng năm hàng năm từ 3.000-3.500 học sinh, sinh viên. Địa điểm tuyển sinh và cung ứng nhân lực tập trung chủ yếu ở khu vực nam đồng bằng sông Hồng, bắc Khu Bốn cũ và các tỉnh Tây nam bộ. Lịch sử phát triển của Trường được nối tiếp truyền thống tốt đẹp của các trường thành viên trước đây.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu, cùng với sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục GDNN và sự đoàn kết, nhất trí, nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ CNVC, giáo viên và HSSV, nhà trường đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tập thể nhà trường liên tục được công nhận là trường tiên tiến xuất sắc của Bộ NN&PTNT, được Đảng, Nhà nước và các đoàn thể Trung ương tặng nhiều phần thưởng cao quý, cụ thể:

- 04 Huân chương Lao động hạng ba cho tập thể năm 1990, 1995, 1996, 2008

- 01 Huân chương Lao động hạng nhì cho tập thể năm 2001

- 01 Huân chương độc lập hạng ba cho tập thể Nhà trường năm 2012

- 05 Huân chương Lao động hạng ba cho 05 cá nhân

- 01 Huân chương Lao động hạng nhì cho cá nhân

- Bằng khen của Chính phủ năm 1995, 2001, 2013

- Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 1996, 2005.

- Cờ thi đua của Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2002, 2007, 2010, 2013, 2016, 2017, 2021.

- Cờ thi đua của UBND tỉnh Ninh Bình năm 2011, 2016, 2022.

- Cờ thi đua của Chính phủ năm 2005, 2010, 2013, 2017, 2022.

- Cờ thi đua của Công đoàn ngành NN và PTNT Việt Nam năm 2006, 2012, 2016, 2017, 2019, 2022.

- Cờ thi đua của Tổng liên đoàn LĐ VN năm 2003, 2012.

- Bằng khen của Bộ NN và PTNT năm học 2010 - 2011.

- 06 nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

- 02 cá nhân đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua toàn quốc năm 2010, 2012;

- 05 cá nhân nhận Huân chương Lao động hạng ba.

- 02 cá nhân nhận Huân chương Lao động hạng nhì.

- 02 giáo viên được nhận giải thưởng Nguyễn Văn Trỗi về dạy nghề.

- 04 tập thể và 11 cá nhân được tặng bằng khen của thủ tướng Chính phủ

- 07 huy chương vàng, 02 huy chương bạc, 01 huy chương đồng tại Hội thi tay nghề khối ASEAN từ năm 2010-2018.

- 04 chứng chỉ nghề xuất sắc tại các kỳ thi tay nghề thế giới từ năm 2007-2013.

- 12 giải nhất, 04 giải nhì, 16 giải ba và 01 chứng chỉ nghề xuất sắc tại các kỳ thi tay nghề Quốc gia.

- 89 giải nhất, 59 giải nhì, 26 giải ba tại kỳ thi tay nghề cấp Bộ, Tỉnh.

- 32 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp quốc gia, 13 giáo viên giỏi cấp Bộ, 97 giáo viên giỏi cấp tỉnh.

- Giải nhất Hội giảng dạy nghề toàn quốc năm 2013;

- Giải nhì Hội giảng dạy nghề toàn quốc năm 2015;

- Giải nhì toàn đoàn kỳ thi Kỹ năng nghề năm 2018.

- Giải ba toàn đoàn Hội giảng cấp Bộ NN&PTNT năm 2020.

- Nhà trường liên tục từ năm 1997 đến nay được công nhận là trường tiên tiến xuất sắc của Bộ NN&PTNT và Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

**SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG**

ĐẢNG ỦY

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

BAN GIÁM HIỆU

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ NGOẠI NGỮ

KHOA CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

KHOA CƠ KHÍ CHẾ TẠO

KHOA

ĐIỆN-ĐIỆN TỰ ĐỘNG HÓA

KHOA XÂY DỰNG

KHOA KINH TẾ

PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

PHÒNG TUYỂN SINH,

GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

PHÒNG

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

PHÒNG QUẢN LÝ HSSV

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHÒNG QUẢN TRỊ ĐỜI SỐNG

TRUNG TÂM

THÔNG TIN VÀ THƯ VIỆN

TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ NGOẠI NGỮ

TRUNG TÂM HỖ TRỢ TUYỂN SINH VÀ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO ĐỒNG THÁP

# 1.3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | | **Học vị** | | | **Chức danh, Chức vụ** |
| **1. Ban Giám hiệu** | Phạm Ngọc Vũ | 1963 | | Thạc sĩ | | | Hiệu trưởng |
| Vũ Văn Yên | 1965 | | Thạc sĩ | | | P.Hiệu trưởng |
| Lê Hồng Phong | 1974 | | Thạc sĩ | | | P.Hiệu trưởng |
| **2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn** | | | | | | | |
| Đảng bộ | Phạm Ngọc Vũ | 1963 | Thạc sĩ | | | Bí thư | |
| Công đoàn | Lê Đình Hoan | 1965 | Kỹ sư | | | CT.Công đoàn | |
| Đoàn Thanh niên | Võ Thanh An | 1991 | Kĩ sư | | | Bí thư | |
| **3. Các phòng chức năng** | | | | | | | |
| Phòng Đào tạo | Nguyễn Xuân Hoàng | 1972 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| Phòng TCHC | Phạm Hoài Anh | 1960 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| Phòng TCKT | Trịnh Quốc Hưng | 1979 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| Phòng Quản lý HSSV | Lê Đình Hoan | 1965 | Kỹ sư | | | Trưởng phòng | |
| Phòng QTĐS | Trần Minh Long | 1971 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| Phòng KT&KĐCL | Nguyễn Thị Thảo | 1980 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| Phòng TS-GTVL-HTQT | Thịnh Văn Cường | 1980 | Thạc sĩ | | | Trưởng phòng | |
| **4. Các khoa chuyên môn** | | | | | | | |
| Khoa KHCB | Phan Thị Nhung | 1981 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa CNTT&NN | Phạm Anh Đức | 1984 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa Điện - ĐTĐH | Vũ Đình Chiêu | 1984 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa Cơ khí chế tạo | Nguyễn Thành Hưng | 1978 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa Điện-Điện TĐH | Nguyễn Minh Tân | 1976 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa Xây dựng | Phùng Văn Cao | 1969 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |
| Khoa Kinh tế | Đỗ Văn Mạnh | 1980 | Thạc sĩ | | Trưởng khoa | | |

# 1.3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường: 210 *(Tính đến ngày 10/8/2023)*

-Tổng số bao gồm cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kỹ thuật, tạp vụ, 210 bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, trong đó có 121 Nam và 89 Nữ.

- Đội ngũ giáo viên: 166 người, trong đó:

+ Nam: 103

+ Nữ: 63

+ Giáo viên cơ hữu: 138

+ Giáo viên thỉnh giảng: 28

| **Trình độ đào tạo** | **Tổng số** |
| --- | --- |
| Tiến sĩ | 1 |
| Thạc sĩ | 91 |
| Đại học | 72 |
| CĐ | 02 |
| **Tổng số** | **166** |

1.4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo

# 1.4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN đã được cấp

| **TT** | **Tên nghề** | **Trình độ**  **đào tạo** | **Quy mô tuyển sinh** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| 1 | Công nghệ ô tô | CĐ | 155 | 155 | 155 | 155 |
| TC | 135 | 135 | 135 | 135 |
| Sơ cấp | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 2 | KTML&ĐHKK | CĐ | 100 | 100 | 100 | 100 |
| TC | 160 | 160 | 160 | 160 |
| Sơ cấp | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 3 | Điện tử dân dụng | Sơ cấp | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 4 | KTML&ĐHKK | CĐ | 110 | 110 | 110 | 110 |
| TC | 140 | 140 | 140 | 140 |
| Sơ cấp | 70 | 70 | 70 | 70 |
| 5 | Hàn | CĐ | 95 | 95 | 95 | 95 |
| TC | 155 | 155 | 155 | 155 |
| Sơ cấp | 70 | 70 | 70 | 70 |
| 6 | Cắt gọt kim loại | CĐ | 40 | 40 | 40 | 40 |
| TC | 50 | 50 | 50 | 50 |
| Sơ cấp | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 7 | Kỹ thuật xây dựng | CĐ | 65 | 65 | 65 | 65 |
| TC | 145 | 145 | 145 | 145 |
| Sơ cấp | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 8 | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính | CĐ | 50 | 50 | 50 | 50 |
| TC | 65 | 65 | 65 | 65 |
| 9 | Quản trị mạng máy tính | CĐ | 25 | 25 | 25 | 25 |
| TC | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 10 | Thiết kế đồ họa | CĐ | 30 | 30 | 30 | 30 |
| TC | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 11 | Kế toán DN | CĐ | 130 | 130 | 130 | 130 |
| TC | 105 | 105 | 105 | 105 |
| Sơ cấp | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 12 | Văn thư hành chính | CĐ | 60 | 60 | 60 | 60 |
| TC | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 13 | Vận hành máy thi công nền | TC | 130 | 130 | 130 | 130 |
| Sơ cấp | 80 | 80 | 80 | 80 |
| 14 | Điện dân dụng | TC | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Sơ cấp | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 15 | Mộc Xây dựng & trang trí nội thất | TC | 25 | 25 | 25 | 25 |
| Sơ cấp | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 16 | Cấp thoát nước | Sơ cấp | 80 | 80 | 80 | 80 |
| 17 | Điện nước | TC | 110 | 110 | 110 | 110 |
| 18 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | TC | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 19 | Tin học văn phòng | TC | 50 | 50 | 50 | 50 |
| Sơ cấp | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 20 | Công nghệ thông tin ứng dụng phần mềm | CĐ | 30 | 30 | 30 | 30 |
| TC | 60 | 60 | 60 | 60 |
| 21 | Kế toán tin học | TC | 50 | 50 | 50 | 50 |
| 22 | Tiếng Nhật | TC | - | - | 70 | 70 |

# 1.4.2. Quy mô đào tạo (đã quy đổi)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ đào tạo** | **Năm** | | | |
| **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| 1 | CĐ | 836 | 713 | 613 | 550 |
| 2 | LT TC lên CĐ | - | 10 | 61 | 2.086 |
| 3 | TC | 2.127 | 2.035 | 2.297 | 97 |
| **Tổng cộng** | | **3.128** | **2.963** | **2.745** | **2.733** |

1.5. Cơ sở vật chất, tài chính

# 1.5.1. Cơ sở vật chất

**- Diện tích đất:** Tổng diện tích đất: 212.365,9 m2, trong đó

+ Diện tích xây dựng: 73.162.03 m2

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật: 51.995,00 m2

+ Diện tích cây xanh, đất trống: 87.193,87 m2

**- Diện tích hạng mục và công trình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục, công trình** | **Diện tích xây dựng**  **(m2)** | **Diện tích sàn**  **(m2)** |
| 1 | Khu hiệu bộ | 1.790,36 | 4.109,96 |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 3.690,25 | 8.845,50 |
| 3 | Phòng học thực hành | 32.382,61 | 36.805,81 |
| 4 | Khu phục vụ |  |  |
| - | Thư viện | 754,00 | 2.262,00 |
| - | Ký túc xá | 5.265,48 | 13.827,12 |
| - | Nhà ăn | 2.441,38 | 3.043,88 |
| - | Trạm y tế | 251,52 | 251,52 |
| - | Khu nhà thể chất | 7.351,20 | 7.351,20 |
| - | Sân bóng đá | 12.663,20 | 12.663,20 |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) |  |  |
| - | Hội trường | 931,25 | 931,25 |
| - | Phòng thường trực + nhà xe + Garage ô tô | 1.834,28 | 1.834,28 |
| - | Nhà kho | 175,93 | 175,93 |
| - | Nhà khách | 288,49 | 288,49 |
| - | Khu xử lý nước sạch, trạm bơm cấp 2 | 1.232,08 | 1.232,08 |
| 6 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 51.995,00 | 51.995,00 |
| 7 | Cây xanh | 69.890,00 | 69.890,00 |
| 8 | Đất ở CBCNV | 2.110,00 | 2.110,00 |
| 9 | Đất trống | 17.303,87 | 17.303,87 |
|  | **TỔNG** | **212.350,90** | **234.921,09** |

# 1.5.2. Tài chính *(ĐVT:1.000đ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2020** | **2021** | **2022** | **Ước TH 2023** | **Cộng** |
| KP NSNN cấp | 44.752.785 | 39.784.672 | 40.936.450 | 38.998.829 | 164.472.736 |
| - Nguồn KP chi hoạt động TX | 31.165.833 | 31.165.833 | 30.386.687 | 25.738.006 | 118.456.359 |
| - Nguồn KP chi hoạt động KTX | 13.586.952 | 8.618.839 | 10.549.763 | 13.260.823 | 46.016.377 |
| Học phí | 10.054.733 | 9.466.768 | 9.206.000 | 9.000.000 | 37.727.501 |
| Thu khác | 219.432 | 352.313 | 543.000 | 500.000 | 1.614.745 |
| **Cộng** | **55.026.950** | **49.603.753** | **50.685.450** | **48.498.829** | **203.814.982** |

## 2. Thông tin về khoa Cơ khí Động lực

### 2.1. Thông tin khái quát

Tên khoa: Khoa Cơ khí động lực

Tên Tiếng Anh: Faculty of Mechanical Engineering

Số điện thoại: 02293 864 066

Số fax:02293 773 760

Email: [cokhidonglucvietxo@gmail.com](mailto:cokhidonglucvietxo@gmail.com)

**Quá trình thành lập và phát triển:**

Khoa Cơ khí động lực được thành lập từ tháng 9 năm 2001, được tách ra từ Khoa Cơ khí trên cơ sở nền tảng của Ban sửa chữa và Ban sử dụng của trường. Hiện nay Khoa có hai tổ bộ môn: Tổ bộ môn sửa chữa và Tổ bộ môn sử dụng.

Sau 17 năm kể từ khi hợp nhất, khoa Cơ khí động lực luôn được đánh giá là một trong những khoa đi đầu của nhà trường về chất lượng đội ngũ nhà giáo cũng như chất lượng đào tạo nghề. Số nhà giáo hiện tại của Khoa là 16 người trong đó 08 người có trình độ trên đại học. Đội ngũ nhà giáo của Khoa có trình độ chuyên môn vững vàng, am hiểu về nghiệp vụ sư phạm; có kỹ năng và phương pháp giảng dạy đáp ứng mục tiêu đào tạo nghề. Tham gia giảng dạy tại Khoa hiện nay chủ yếu là đội ngũ cán bộ nhà giáo trong Khoa, ngoài ra nhà trường còn huy động thêm đội ngũ nhà giáo kiêm nhiệm là những nhà giáo đã có kinh nghiệm trong công tác đào tạo hiện là cán bộ quản lý tham gia giảng dạy trong đó có nghề vận hành máy thi công nềntrình độ CĐ.

Những thành tích nổi bật của Khoa:

**\* Thành tích của tập thể khoa**

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 1208/QĐ-BNN-VP, ngày 31/5/2005)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 3418/QĐ-BNN, ngày 09/11/2006)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 3079/QĐ-BNN-VP, ngày 16/10/2007)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 3037/QĐ-BNN, ngày 26/10/2009)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 1242/QĐ-BNN, ngày 10/5/2010)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 2650/QĐ-BNN, ngày 05/10/2011)

- Bằng khen của Bộ NN&PTNT (QĐ số 2602/QĐ-BNN, ngày 04/11/2013)

- Bằng khen của Công đoàn ngành NN&PTNT (QĐ số số 302/QĐ-BTV, ngày 01/10/2007)

- Bằng khen của Công đoàn ngành NN&PTNT (QĐ số 244/QĐ-BTV, ngày 14/9/2009)

- Bằng khen của Công đoàn ngành NN&PTNT (QĐ số 277/QĐ-BTV, ngày 11/9/2013)

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT năm 2016

- Bằng khen của UBND tỉnh Ninh Bình năm 2016.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về thành tích “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2015-2016 và 2016-2017”

- Bằng khen của Ban chấp hành Đảng bộ trường cao đẳng Cơ điện xây dựng việt xô về thành tích “chi bộ trong sạch, vững mạnh năm 2017”

- Bằng khen của Ban chấp hành tỉnh Ninh Bình về thành tích “Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học năm học 2016-2017”

- Bằng khen của Ban chấp hành Đảng bộ trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô về thành tích “Chi bộ trong sạch, vững mạnh năm 2018”

- Bằng khen của ban chấp hành công đoàn NN&PTNT (QĐ số 207/QĐ-BNN, ngày 05/9/2019);

- Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình (QĐ số 461/QĐ-UBND, ngày 08/8/2019);

- Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình (QĐ số 658/QĐ-UBND, ngày 12/7/2022);

**\* Thành tích của giáo viên**

- 06 chiến sỹ thi đua cấp bộ, nhiều nhà giáo được tặng bằng khen của bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT;

- 11 nhà giáo được công nhận là nhà giáo dạy giỏi quốc gia;

- 11 nhà giáo có sáng cải tiến được công nhận là sáng cải tiến cấp tỉnh.

**\* Thành tích trong hội thi nghề của học sinh-sinh viên**

+ Hội thi tay nghề Quốc gia: 01 giải khuyến khích;

+ Hội thi tay nghề cấp Bộ NN&PTNT: 03 giải nhất; 02 giải nhì;

+ Hội thi tay nghề cấp tỉnh Ninh Bình: 05 giải nhất; 02 giải nhì.

Khoa Cơ khí động lực được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo 2 nghề:

1. Vận hành máy thi công nền

2. Công nghệ ô tô

Với các trình độ đào tạo: Cao đẳng; trung cấp; sơ cấp.

**Chức năng:**

Khoa trực thuộc Ban giám hiệu, trực tiếp thực hiện kế hoạch giảng dạy, giáo dục HSSV, đảm bảo chất lượng đào tạo các nghề do Khoa quản lý.

**Nhiệm vụ:**

- Tổ chức công tác đào tạo, giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục HSSV theo chương trình, kế hoạch được nhà trường phân công;

- Quản lý cán bộ, viên chức và HSSV thuộc Khoa, tổ bộ môn. Chấm công lao động, bình xét thi đua, phân công nhiệm vụ và bố trí vị trí làm việc cho giáo viên;

- Việc bố trí giờ giảng đối với lãnh đạo, quản lý các Khoa, Tổ bộ môn trực thuộc và nhà giáo tập sự đúng theo QĐ về định mức giờ giảng của Hiệu trưởng;

- Tổ chức biên soạn và chỉnh lý chương trình, giáo trình. Nghiên cứu và cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy. Lập kế hoạch mua sắm, bổ sung và bảo dưỡng trang thiết bị dạy học hàng năm. Tổ chức thực hiện làm mô hình, học cụ phục vụ công tác giảng dạy;

- Thực hiện các hoạt động thực nghiệm, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào quá trình dạy nghề và tham gia các hoạt động sản xuất kết hợp đào tạo;

- Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo của Khoa, Tổ như: Hội thảo chuyên đề, nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến, hội thi nhà giáo giỏi, dự giờ, tham quan học tập và trao đổi kinh nghiệm, thâm nhập thực tiễn cho nhà giáo theo học kỳ, năm học. Thực hiện công tác kiểm tra đánh giá chất lượng giáo viên, thông qua giáo án, kiểm tra hồ sơ giảng dạy và duyệt kế hoạch công tác cá nhân hàng năm của nhà giáo;

- Tổ chức bồi dưỡng luyện thi học sinh giỏi các cấp theo kế hoạch của trường;

- Tổng hợp và báo cáo kết quả giảng dạy của khoa, bộ môn, chất lượng học tập rèn luyện của học sinh cho phòng Đào tạo và phòng Công tác học sinh theo quy định;

- Tổ chức thi hết MH/MĐ, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo quy chế hiện hành. Trực tiếp quản lý việc tổ chức học bù, thi lại, học thêm, học lại…và quyết toán các khoản lệ phí với Phòng TCKT;

- Tổ chức đào tạo ngoài chính quy, quản lý khai thác phòng học, trang thiết bị máy móc, đồ dùng dạy học đảm bảo hiệu quả, an toàn và đúng theo quy định của Hiệu trưởng.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ban Giám hiệu

2.2. Cơ cấu tổ chức

Khoa Cơ khí động lực có 14 nhà giáo cơ hữu, trong đó có 08 nhà giáo trình độ thạc sĩ, 06 nhà giáo có trình độ đại học.

Cơ cấu tổ chức của khoa như sau:

CHI BỘ KHOA

BAN

CHỦ NHIỆM KHOA

CÔNG ĐOÀN KHOA

CHI ĐOÀN KHOA

BỘ MÔN VẬN HÀNH

MÁY THI CÔNG NỀN

BỘ MÔN CÔNG NGHỆ Ô TÔ

CÁC GIÁO VIÊN

CÁC LỚP HỌC SINH

2.3. Các chương trình đào tạo được giao phụ trách

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S**  **TT** | **Tên chương trình**  **đào tạo** | **Trình độ** | | | | |
| **Cao đẳng** | **Trung cấp** | **Liên thông TC lên CĐ** | **Liên thông SC lên TC** | **Sơ cấp** |
| 1 | Công nghệ ô tô | x | x | x |  | x |
| 2 | Vận hành máy thi công nền |  | x |  | x | x |

## 3. Thông tin về chương trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ trung cấp

### 3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 3.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo nghề vận hành máy thi công nền nhằm đào tạo đội ngũ người lao động:

+ Có kiến thức cơ bản về nghề, có kỹ năng thành thạo trong việc thi công nền bằng máy thi công nền và kiểm tra và bảo dưỡng các trang thiết bị máy thi công nền, đáp ứng được nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH- HĐH đất nước.

+ Có phẩm chất đạo đức, sức khẻo, năm vững đường lối, chủ trương, chính sách của đảng và pháp luật của nhà nước.

#### 3.1.2. Mục tiêu cụ thể

*- Kiến thức:*

+ Có kiến thức cơ sở của nghề vận hành máy thi công nền;

+ Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của máy thi công nền;

+ Trình bày được các phương pháp thi công trên máy thi công nền;

+ Trình bàyđược các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ khi vận hành, bảo dưỡng máy thi công nền;

+ Trình bày được quy trình vận hành và bảo dưỡng các loại máy thi công nền;

+ Trình bày được các phương án tổ chức và quản lý khi thi công nền.

*- Kỹ năng:*

+ Đọc được các bản vẽ thi công;

+ Thực hiện được các biện pháp an toàn và vệ sinh môi trường khi thi công nền và xử lý được các tình huống khi xảy ra tai nạn;

+ Lựa chọn được các công việc chuẩn bị cho thi công bằng máy thi công nền;

+ Kiểm tra, bảo dưỡng được các loại máy thi công nền;

+ Vận hành được các loại máy thi công nền đúng quy trìnhkỹ thuật và đảm bảo an toàn cho người, thiết bị;

+ Tổ chức thực hiện và điều hành tổ, nhóm thi công nền;

+ Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết được những tình huống trong thực tế;

+ Có kỹ năng giao tiếp tốt

*- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

Tổ chức thi công nền bằng máy thi công nền đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bảo dưỡng được các bộ phận và cum chi tiết máy trên các loại máy thi công nền.

### 3.2. Phương thức đào tạo

Phương thức đào tạo đang được áp dụng đối với nghề Vận hành máy thi công nền là đào tạo tích lũy mô đun nghề.

Hình thức đào tạo bao gồm: Đào tạo chính quy tập trung tại trường, tại các cơ sở liên kết và bồi dưỡng chuyên sâu các kỹ năng nghề có liên quan tới thi công nền.

Với phương thức đào tạo này các nhà giáo dạy nghề của Khoa có thể truyền thụ kiến thức, kỹ năng cho người học một cách trực tiếp, vì vậy người học có thể tiếp thu kiến thức, kỹ năng tốt hơn.

- Đối với hình thức đào tạo tập trung: Nhà trường tổ chức đào tạo 2 cấp trình độ là TCN và SCN. Các hệ đào tạo được thực hiện theo đúng chương trình, kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người học theo quy định của Nhà nước;

- Liên kết đào tạo: Thực hiện theo Hợp đồng đào tạo. Phần kiến thức được đào tạo tại các cơ sở liên kết; phần kỹ năng nghề HSSV được đưa về trường đào tạo

### 3.3. Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề

#### 3.3.1. Chương trình đào tạo

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC nghề của trường được xây dựng năm 2008 ban hành theo QĐ số 1132/QĐ - TrCĐN - ĐT ngày 08/11/2008 của Hiệu trưởng trường CĐ nghề cơ điện xây dựng Tam Điệp; Năm 2012 chương trình được chỉnh sửa và ban hành theo QĐ số: 514/QĐ - TrCĐN - ĐT ngày 07/6/2012 của Hiệu trưởng trường CĐ nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô;

Năm 2014, Nhà trường sử dụng chương trình của TCDN ban hành theo QĐ 761/QĐ - TCDN ngày 11/12/2012 của Tổng cục trưởng TCDN chương trình này được sử dụng theo QĐ số 1097/QĐ - TrCĐN - ĐT ngày 23/12/2013 của Hiệu trưởng nhà trường.

Năm 2017, nhà trường sử dụng chương trình được chỉnh sửa và ban hành theo QĐ số 572/QĐ - TrCĐN - ĐT ngày 28/04/2017 của Hiệu trưởng nhà trường.

Năm 2018, nhà trường sử dụng chương trình được chỉnh sửa và ban hành theo QĐ số 854/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 06/09/2018 của Hiệu trưởng nhà trường.

Năm 2019, chương trình được chỉnh sửa, cập nhật các môn học chung theo QĐ của Bộ LĐTB&XH, sau đó ban hành theo QĐ số 80/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 18 tháng 02 năm 2019của Hiệu trưởng nhà trường.

Năm 2020, nhà trường thực hiện xây dựng Chuẩn đầu ra cho nghề và tiến hành xây dựng CTĐT theo Chuẩn đầu ra. Chương trình đã được ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15 tháng 06 năm 2021của Hiệu trưởng nhà trường và đã đưa vào giảng dạy cho HS TC khóa 25.

Chương trình dạy nghề VHMTCN trình độ TC ban hành năm 2021 theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT, ngày 15 tháng 06 năm 2021 của Hiệu trưởng nhà trường được áp dụng cho từ khóa 25 cho đến nay. Chương trình có tổng số môn học/mô đun: 21 với tổng số 57 tín chỉ.

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các MH/MĐ chuyên môn: 1050 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 418 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 867 giờ; Kiểm tra: 50 giờ

***3.3.2. Các MH/MĐ của chương trình đào tạo***

| **Mã MH/ MĐ/ HP** | **Tên môn học, mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/bài tập/Thảo luận** | **Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung/đại cương** | **17** | **255** | **94** | **148** | **13** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 2 | 30 | 15 | 13 | 2 |
| MH02 | Pháp luật | 1 | 15 | 9 | 5 | 1 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 30 | 4 | 24 | 2 |
| MH04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 3 | 45 | 21 | 21 | 3 |
| MH05 | Tin học | 3 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MH06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 6 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **40** | **1080** | **284** | **759** | **37** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **10** | **150** | **109** | **31** | **10** |
| MH07 | Điện kỹ thuật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH08 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH09 | Vật liệu học | 2 | 30 | 23 | 5 | 2 |
| MH10 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH11 | An toàn lao động | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **30** | **930** | **175** | **728** | **27** |
| MĐ12 | Bảo dưỡng động cơ đốt trong | 2 | 60 | 18 | 40 | 2 |
| MĐ13 | Bảo dưỡng hệ thống điện | 2 | 60 | 16 | 42 | 2 |
| MĐ14 | Bảo dưỡng hệ thống thủy lực | 2 | 60 | 19 | 39 | 2 |
| MĐ15 | Bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác máy thi công nền | 2 | 60 | 17 | 41 | 2 |
| MH16 | Kỹ thuật thi công | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ17 | Vận hành máy Xúc | 7 | 210 | 28 | 175 | 7 |
| MĐ18 | Vận hành máy Ủi | 5 | 150 | 21 | 124 | 5 |
| MĐ19 | Vận hành máy Lu | 2 | 60 | 11 | 46 | 3 |
| MĐ20 | Vận hành máy San | 2 | 60 | 9 | 49 | 2 |
| MĐ21 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 180 | 49 | 131 |  |
| **Tổng cộng** | | **57** | **1335** | **418** | **867** | **50** |

PHẦN II

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Tổng quan chung

### 1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Quy trình thực hiện tự kiểm định chất lượng theo Thông tư số 28/2017/TT - BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT - BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH.

- Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ TC, trình độ CĐ trường cao đẳng/TC kèm theo Công văn số 454/TCGDNN - KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của TCGDNN.

### 1.2. Mục đích tự đánh giá

Đánh giá điểm mạnh và điểm hạn chế của CTĐT nghề VHMTCN nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, GV, nhân viên HS trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác tự kiểm định chất lượng CTĐT, làm rõ vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT toàn trường, giúp trường nâng cao chất lượng, tiến tới xây dựng trường vững mạnh toàn diện, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

### 1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Làm rõ được thực trạng hiện tại của trường đặc biệt đi sâu vào các hoạt động có liên quan đến công tác đào tạo nghề VHMTCN trên cơ sở đó phân tích, đánh giá và so sánh từ đó đưa ra những nhận định, xác định được những điểm mạnh những điểm còn tồn tại và đề ra được những giải pháp để phát huy được những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại một cách có hiệu quả.

- Trong từng tiêu chuẩn ở các tiêu chí phải xây dựng được các kế hoạch hành động cụ thể để cải tiến, nâng cao chất lượng của CTĐT.

- Trong quá trình tự đánh giá phải thể hiện được: Nội dung đánh giá đảm bảo trung thực, khách quan, các thông tin, phân tích đánh giá cần rõ ràng, cụ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Các nội dung đánh giá có minh chứng phù hợp để chứng minh, đồng thời phải đảm bảo thời gian theo kế hoạch.

### 1.4. Phương pháp tự đánh giá

- Căn cứ vào quy trình tự đánh giá CTĐT được quy định tại TT 28/2017. Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá cho từng chương trình đào năm 2018, quán triệt mục đích yêu cầu của công tác tự kiểm định chất lượng CTĐT, trên cơ sở năng lực chuyên môn của từng thành viên, Hội đồng phân công cho từng thành viên và từng đơn vị có liên quan phụ trách từng tiêu chuẩn, tiêu chí.

- Các đơn vị nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT trình độ TC, trình độ CĐ và các hồ sơ, tài liệu liên quan, từ đó xây dựng kế hoạch tự kiểm định của đơn vị, phân công cho các thành viên trong đơn vị, triển khai thu thập thông tin và minh chứng, phân tích xử lý các thông tin và minh chứng, viết báo cáo tự kiểm định của đơn vị theo sự phân công của Hội đồng. Sau khi hoàn thiện gửi báo cáo kiểm định về hội đồng tự đánh giá chất lượng.

### 1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Các bước tiến hành tự đánh giá chất lượng CTĐT của trường được thực hiện theo quy trình tự đánh giá chất lượng do Bộ LĐ - Thương binh và Xã hội ban hành bao gồm các bước sau:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng

- Thực hiện tự đánh giá chất lượng

+ Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình trình hiệu trưởng phê duyệt

+ Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng

+ Đánh giá mức độ mà trường đã đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT

+ Viết dự thảo báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT

+ Lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị, hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT

- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT

+ Hội đồng tự đánh giá nghiên cứu, họp thông qua báo cáo

+ Hiệu trưởng phê duyệt báo cáo

- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng được phê duyệt, hiệu trưởng triệu tập cuộc họp công bố báo cáo

+ Trước ngày 25/12 hàng năm trường báo cáo kết quả thực hiện tự đánh giá chất lượng cho cơ quan chủ quản, TCGDNN và sở LĐTB&XH và cập nhật vào cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN.

## 2. Tự đánh giá

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

| **TT** | **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Điểm chuẩn** | **Trường tự đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC** |  | **Đạt** |
|  | **Tổng điểm** | **100** | **100** |
| **1** | **Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính** | **6** | **6** |
| 1.1 | Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của CTĐT phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường LĐ, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 2 | 2 |
| 1.2 | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa/đơn vị phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến CTĐT. | 2 | 2 |
| 1.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT. | 2 | 2 |
| **2** | **Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo** | **14** | **14** |
| 2.1 | Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác TS theo quy định; kết quả TS đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | 2 | 2 |
| 2.2 | Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định. | 2 | 2 |
| 2.3 | Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung CTĐT, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2 | 2 |
| 2.4 | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng LĐ trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng LĐ; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng LĐ phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
| 2.5 | Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | 2 | 2 |
| 2.6 | Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp. | 2 | 2 |
| 2.7 | Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 2 | 2 |
| **3** | **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | **16** | **16** |
| 3.1 | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.2 | Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
| 3.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô - đun, môn học thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.4 | Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2 | 2 |
| 3.5 | Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng. | 2 | 2 |
| 3.6 | Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng LĐ theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.7 | Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. | 2 | 2 |
| 3.8 | Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 2 | 2 |
| **4** | **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** | **24** | **24** |
| 4.1 | Tiêu chuẩn 1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
| 4.2 | Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng LĐ trong quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT. | 2 | 2 |
| 4.3 | Tiêu chuẩn 3: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 4.4 | Tiêu chuẩn 4: CTĐT thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô - đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu GDNN. | 2 | 2 |
| 4.5 | Tiêu chuẩn 5: CTĐT thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ GV để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. | 2 | 2 |
| 4.6 | Tiêu chuẩn 6: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô - đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 |
| 4.7 | Tiêu chuẩn 7: CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | 2 | 2 |
| 4.8 | Tiêu chuẩn 8: CTĐT đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. | 2 | 2 |
| 4.9 | Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô - đun, môn học của CTĐT. | 2 | 2 |
| 4.10 | Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 2 | 2 |
| 4.11 | Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô - đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 2 | 2 |
| 4.12 | Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
| **5** | **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | **16** | **16** |
| 5.1 | Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.2 | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT. | 2 | 2 |
| 5.3 | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.4 | Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn LĐ, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | 2 | 2 |
| 5.5 | Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.6 | Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2 | 2 |
| 5.7 | Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu. | 2 | 2 |
| 5.8 | Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | 2 | 2 |
| **6** | **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** | **8** | **8** |
| 6.1 | Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác HS; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học. | 2 | 2 |
| 6.2 | Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | 2 | 2 |
| 6.3 | Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường LĐ và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 6.4 | Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học. | 2 | 2 |
| **7** | **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** | **16** | **16** |
| 7.1 | Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng LĐ về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng LĐ và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2 | 2 |
| 7.2 | Tiêu chuẩn7. 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2 | 2 |
| 7.3 | Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý. | 2 | 2 |
| 7.4 | Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học. | 2 | 2 |
| 7.5 | Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định. | 2 | 2 |
| 7.6 | Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có). | 2 | 2 |
| 7.7 | Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | 2 | 2 |
| 7.8 | Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng LĐ được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng LĐ. | 2 | 2 |

### 

### 2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

#### 2.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 1**

Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô tiền thân là trường Trung học và dạy nghề Cơ điện xây dựng NN&PTNT*,* được thành lập theo QĐ số 02/NN - TCCB - QĐ ngày 03 tháng 01 năm 1997 của BNN&PTNT trên cơ sở hợp nhất và tổ chức lại 3 trường:

- Trung học Cơ khí nông nghiệp Trung ương (thành lập năm 1960)

- Công nhân Xây dựng nông nghiệp (thành lập năm 1968)

- Công nhân Cơ khí nông nghiệp Việt Xô (thành lập năm 1979)

Trường được nâng cấp thành trường CĐ nghề Cơ điện xây dựng Tam Điệptheo QĐ số 1988/2006/QĐ - BLĐTBXH ngày 29/12/2006.

Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô được đổi tên từ Trường CĐ nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô theo QĐ 919/QĐ - BLĐTBXH ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ LĐTBXH.

Mục tiêu, sứ mạng của trường được xác định cụ thể trong Đề án chiến lược của trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành. Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về tổ chức và quản lý như: Điều lệ trường; Quy chế nội bộ, Quy chế tài chính nội bộ, ... các văn bản này được xây dựng theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

Cơ cấu tổ chức của trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và hoạt động có hiệu quả. Đảng bộ trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, các tổ chức xã hội của trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Các hoạt động của trường thường xuyên được kiểm tra giám sát góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường;

Là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, được Bộ NN&PTNT giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. theo đó nhà trường đã được giao quyền tự chủ tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định số 43/2006/NĐ - CP, ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập được cụ thể bằng quy chế tài chính nội bộ của trường. Việc sử dụng các nguồn kinh phí của trường đều được công khai, minh bạch; công tác lập kế hoạch dự toán ngân sách chi tiêu phù hợp với mục tiêu phát triển và nhiệm vụ đào tạo của trường.

***\* Những điểm mạnh***

- Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với mục tiêu của nhà trường và nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành. Mục tiêu của CTĐT được phổ biến công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Định kỳ đã điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ theo hướng nâng cao chất lượng dạy nghề, đáp ứng yêu cầu người học.

- Nhà trường có giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa CKĐL là đơn vị trực tiếp phụ trách chương trình và các đơn vị khác có liên quan như phòng Đào tạo, phòng Khảo thí & kiểm định chất lượng.... Hàng năm, các đơn vị đều hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đến CTĐT.

- Nhà trường có đủ nguồn tài chính để thực hiện nhiệm vụ đào tạo và đã tạo được các nguồn thu hợp pháp: Nguồn ngân sách nhà nước cấp; Nguồn thu học phí, lệ phí, liên kết đào tạo, sản xuất dịch vụ. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được thực hiện theo đúng chế độ quy định, có đầy đủ hệ thống sổ sách kế toán tài chính, đảm bảo tính hợp pháp.

- Trường đã xây dựng định mức chi tối thiểu cho một HS đảm bảo chất lượng của CTĐT và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT.

***\* Những tồn tại*:** Không có

Mặc dù không các vấn đề tồn tại nhưng nhà trường vẫn gặp một số khó khăn trong nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động do giá cả thị trường có nhiều biến động.

***\* Kế hoạch nâng cao chất lượng***

Từ năm 2024, tập trung nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá cả thị trường để phục vụ công tác đào tạo, từng bước đưa hoạt động tài chính của trường theo hướng tự chủ.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí, tiêu chuẩn** | **Điểm tự đánh giá** |
| **Tiêu chí 1** | **6** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trường CĐ Cơ điện và Xây dựng Việt Xô được thành lập năm 1997 theo QĐ số 02/NN - TCCB - QĐ ngày 03/01/1997 của Bộ NN&PTNT trên cơ sở nâng cấp Trường Trường Trung học và dạy nghề Cơ Điện Xây dựng NN&PTNT, trải qua các giai đoạn phát triển với các tên gọi khác nhau, đến năm 2017 trường được đổi tên thành Trường CĐ Cơ điện Xây dựng Việt Xô theo QĐ số 919/QĐ - BLĐTBXH ngày 20/6/2017 của Bộ LĐ - Thương binh và Xã hội *(1.1.01- Các QĐ thành lập và đổi tên của trường CĐ Cơ điện Xây dựng Việt Xô).*

Hiện trường đang đào tạo 22 ngành nghề, trong đó có 12 nghề trình độ cao đẳng, 20 nghề trình độ TC, 13 nghề trình độ sơ cấp *(1.1.02 - Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020).*

Trong 19 nghề trình độ TC mà nhà trường đang đào tạo có nghề VHMTC nền, hiện nay đang sử dụng chương trình trong đào tạo là chương trình xây dựng năm 2021 (áp dụng đối với các khóa từ 25 trở đi).

Mục tiêu của CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC được xây dựng đã căn cứ vào mục tiêu của trường, nhu cầu nhân lực của Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTBXH và nhu cầu thị trường LĐ tại Ninh Bình. Cụ thể:

- Mục tiêu của CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể được thể hiện tại mục 1 “Mục tiêu đào tạo” trang 1÷3 trong bộ CTĐT nghề VHMTCN trình độ trung cấp, liên thông ban hành năm 2021 *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo),* cụ thể:

**+ Mục tiêu chung:** Sau khi học xong CTĐT nghề VHMTCN trình độ trung cấp, HS được giáo dục về chính trị, đạo đức, thể chất, kiến thức quốc phòng và các kiến thức, kỹ năng cơ bản nghề VHMTCN. Sau khi ra trường có thể làm việc trong các lĩnh vực nghề VHMTCN, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

**+ Mục tiêu cụ thể:** bao gồm 11 mục tiêu về kiến thức, 10 mục tiêu về kỹ năng và mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Mục tiêu của trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô trong giai đoạn 2021 - 2030: Tại trang 23 của bản chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2050, trường cũng đã xây dựng mục tiêu chung như sau: “Đổi mới căn bản, toàn diện GDNN, phát triển thành trường CĐ chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước Asean - 4 và tiếp cận trình độ quốc tế đối với các nghề trọng điểm, chuyển giao; là cơ sở có uy tín trong hệ thống GDNN, có hệ thống quản trị tốt, có năng lực tự chủ và hoạt động hiệu quả”. *(1.1.04 - Quyết định số 1795/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/4/2021chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2050)*.

- Theo nhu cầu đào tạo nghề của Bộ LĐTB&XH trong giai đoạn 2021 - 2030: Tại văn bản về chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2021 - 2030 *(1.1.05 - QĐ số 2239/QĐ - TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045):* Phấn đấu đến năm 2025:Thu hút 40 - 45% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống GDNN; HS nữ đạt trên 30% trong tổng chỉ tiêu [TS](https://dantri.com.vn/giao-duc-huong-nghiep/tuyen-sinh.htm) mới; Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 25% lực lượng LĐ; Tỷ lệ LĐ là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp đạt 45%; Tỷ lệ LĐ là người khuyết tật còn khả năng LĐ được học nghề phù hợp đạt 35%.

*-* Theo nhu cầu đào tạo nghề và nhân lực qua đào tạo tại tỉnh Ninh Bình trong giai đoạn 2021 - 2025: Tại văn bản “Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Ninh Bình” có chỉ tiêu tỷ lệ LĐ qua đào tạo đến năm 2025 từ 70 - 72%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ là 28 - 32%. Tập trung thực hiện các giải pháp đột phá, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác GDNN theo hướng linh hoạt, chuẩn hóa và hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung đào tạo các ngành nghề mũi nhọn và có tiềm năng phát triển của tỉnh. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở GDNN và DN, có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các DN tham gia đào tạo nghề gắn với tiếp nhận, sử dụng LĐ hiệu quả. *(1.1.06 - Nghị quyết số 105/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Ninh Bình).* Cụ thể từng năm như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Một số chỉ tiêu chính** | **Văn bản quy định** |
| 2021 | Tỉ lệ lao động qua đào tạo là 66,5%. Nâng cao chất lượng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng mãnh mẽ khoa học công nghệ, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | Nghị quyết số 100/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 |
| 2022 | Tỉ lệ lao động qua đào tạo là 68% | Nghị quyết số 104/NQ - HĐND ngày 10/12/2021 |
| 2023 | Tỉ lệ lao động qua đào tạo là 69,5%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ là 28,7%. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, đồng bộ, nâng cao hiệu quả công tác dạy nghề, giải quyết việc làm, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là các ngành nghề mũi nhọn, có tiềm năng phát triển của tỉnh | Nghị quyết số 78/NQ - HĐND ngày 09/12/2022 |

*(1.1.07 - Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Bình: Nghị quyết số 100/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 104/NQ - HĐND ngày 10/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Nghị quyết số 78/NQ - HĐND ngày 09/12/2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023).*

*+* Tại văn bản Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 07/08/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình thì mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu thu hút 50-55% học sinh trung học vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; dào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 50% lực lượng lao động. Đến năm 2045, phấn đấu đáp u ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cao của nước phát triển, đạt trình độ tiên tiến của thế giới. *(1.1.08 - Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 07/08/2023* *của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 131-KH/TU ngày 29/06/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/05/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đế năm 2045).*

- Ngoài các văn bản chỉ đạo, điều hành của địa phương, Bộ, ngành thì hàng năm, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh lân cận thường xuyên có nhu cầu tuyển dụng các công việc có liên quan đến lĩnh vực nghề VHMTC nền. Thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng *(1.1.09 - Thông báo tuyển dụng LĐ của các DN năm 2021, 2022, 2023);* Trên trang fanpage nhà trường cũng thường xuyên đăng tải các thông tin tuyển dụng này *(1.1.10:* [*https://www.facebook.com/CaoDangCoDienXayDungVietXo*](https://www.facebook.com/CaoDangCoDienXayDungVietXo)*)*.

Tỉnh cũng có các quy hoạch về phát triển các khu công nghiệp, tạo điều kiện thu hút LĐ và nhân lực qua đào tạo của nghề *(1.1.11 - Các QĐ về phê duyệt Quy hoạch các khu công nghiệp Gián Khẩu; cụm công nghiệp Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, Vân Phong huyện Nho Quan của UBND tỉnh Ninh Bình).*

Hàng năm, nhà trường cũng đã thực hiện việc phân tích, đánh giá nhu cầu nhân lực của địa phương, ngành nghề để xác định ngành nghề và quy mô đào tạo phù hợp, trong đó có nghề VHMTCN trình độ TC *(1.1.12 - Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và ngành nghề năm 2021, 2022, 2023).*

Đối chiếu với các văn bản về mục tiêu chiến lược của trường về chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ngành và địa phương như đã thể hiện trên cho thấy mục tiêu của CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC là phù hợp.

Mục tiêu của CTĐT cũng được công bố công khai cùng bộ CTĐT trên website trường *(1.1.13 - https://caodangvietxo.edu.vn/gioi-thieu-ve-nghe-van-hanh-may-thi-cong-nen/).*

Hàng năm căn cứ vào tình hình hoạt động đào tạo của trường, của nghề đào tạo và theo sự thay đổi của cơ chế, chính sách, nhu cầu xã hội và cập nhật sự tiến bộ của khoa học công nghệ, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp:Năm 2021, trường xây dựng mới chương trình nghề VHMTCN theo chuẩn đầu ra*.* Qua mỗi năm học, trường đều thực hiện việc rà soát sử dụng chương trình, trong đó có rà soát về mục tiêu. Mục tiêu của các chương trình không thay đổi trong năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 *(1.1.14 - Báo cáo rà soát sử dụng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022-2023).*

Các CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC khi xây dựng, điều chỉnh đều có sự tham gia ý kiến của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và các chuyên gia đến từ các DN và cơ quan quản lý cấp trên, trong đó có ý kiến đóng góp về mục tiêu của chương trình *(1.1.15 - Biên bản phản biện của thành viên HĐTĐ CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 1: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Trường do Bộ NN&PTNT quy định, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường có liên quan tới CTĐT *(1.2.01 - Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023).* Từ năm 2018, để đảm bảo hơn nữa việc phân công, phân cấp về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường, trường đã ra QĐ giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cho các đơn vị và cá nhân trong trường *(1.2.02 - QĐ số 361/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo*).

Khoa CKĐL được thành lập theo QĐ số 107/QĐ-TrCĐN-TCHC ngày 12/03/2007 *(1.2.03 - QĐ số 106/QĐ-TrCĐN-TCHC ngày 12/03/2007 về thành lập khoa CKĐL).* Nhà trường giao cho khoa CKĐL là đơn vị trực tiếp phụ trách CTĐT nghề VHMTCN trình độ trung cấp. Các đơn vị khác trong trường có liên quan đến việc thực hiện chương trình bao gồm: Phòng Đào tạo quản lý chung hoạt động đào tạo của nhà trường, phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng quản lý nội dung khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, phòng Quản lý học sinh sinh vi giải quyết và đảm bảo chế độ chính sách cho HS, phòng Kế toán tài chính quản lý các nội dung về tài chính của người học, phòng Quản trị đời sống quản lý cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học. Đồng thời, các khoa chuyên môn có nhiệm vụ phối hợp với khoa CKĐL trong việc giảng dạy các môn học chung và một số môn học cơ sở (khoa KHCB, khoa CNTT&NN).

Khoa CKĐL là đơn vị thuộc trường có nhiệm vụ trực tiếp giảng dạy nghề VHMTCN trình độ trung cấp. Hàng năm khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, điều này được thể hiện qua Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022)* và Báo cáo tổng kết hàng năm của trường *(1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022).*

Theo kết đánh giá, phân loại viên chức hàng năm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng viên chức của khoa** | **Danh hiệu cá nhân** | | | | | **Ghi chú** |
| **HT**  **XSNV** | **HTT**  **NV** | **HTNV** | **Không HTNV** | **Không đủ ĐK xét** |
| 2021 | 17 | 9 | 8 | 0 | 0 | 0 |  |
| 2022 | 17 | 9 | 8 | 0 | 0 | 0 |  |

*(1.2.06 - Hướng dẫn đánh giá, xếp loại CCVC năm 2021, 2022; 1.2.07 - Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022)*

Theo kết quả bình xét thi đua năm học qua các năm:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số lượng CB, GV** | **Danh hiệu tập thể** | **Danh hiệu cá nhân** | | |
| **CSTĐ**  **cơ sở** | **LĐTT** | **Không đạt LĐTT** |
| 2021 - 2022 | 17 | LĐ xuất sắc | 4 | 17 | 0 |
| 2022 - 2023 | 17 | LĐ xuất sắc | 3 | 17 | 0 |

*(1.2.08 - Hướng dẫn bình xét thi đua năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 1.2.09 - Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Ngoài những thành tích nêu trên, trong các năm từ 2021 đến 2023, khoa CKĐL còn đạt được một số thành tích sau:

- Hội giảng quốc gia 2021: 01 giải ba;

- 01 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ No&PTNT năm 2021

- 01 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH năm 2021

- Hội giảng cấp trường 2022: 01 giải nhì

- 03 Bằng khen của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình năm 2022

- 04 Giấy khen của Giám đốc sở LĐTBXH tỉnh ninh bình năm 2022.

*(1.2.10 - Các bằng khen, giấy khen của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2023).*

Như vậy, nhà trường đã có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa phụ trách CTĐT và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện CTĐT; khoa phụ trách CTĐT hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 1: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3:** **Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hàng năm, trường đều thực hiện việc nghiên cứu để xác định mức chi tối thiểu cho người học, đảm bảo chất lượng của CTĐT.Trên cơ sở các nguồn thu, các định mức kinh phí đào tạo đã được phê duyệt và căn cứ vào ĐK tổ chức đào tạo thực tế, trường xây dựng dự toán định mức chi tối thiểu cho người học theo từng ngành nghề và trình độ đào tạo. Đối với nghề VHMTCN, các khoản chi bao gồm: Chi phí cán bộ quản lý và nhà giáo trực tiếp giảng dạy; chi phí tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu thực hành; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí sửa chữa nhỏ máy móc, trang thiết bị; chi phí điện nước; chi phí quản lý.... *(1.3.01 - QĐ số 617/QĐ-CĐVX-TC ngày 01/7/2021 về ban hành Định mức trong đào tạo nghề và định mức kèm theo).*

Cuối mỗi năm, nhà trường đều thực hiện việc lập dự toán ngân sách (*1.3.02 - Dự toán tài chính của trường năm 2021, 2022, 2023*). Khi dự toán được duyệt vào đầu năm sau *(1.3.03 - QĐ phê duyệt dự toán tài chính năm 2021, 2022, 2023)*, trường thực hiện thu chi theo kế hoạch.

Căn cứ vào các khoản chi thường xuyên trong năm đối với công tác đào tạo như chi phí lương, vật tư học tập, dịch vụ, khấu hao và căn cứ vào số lượng HS học trong năm, nhà trườngđã nghiên cứu và xác định định mức chi cho người học cho năm học tiếp theo.... *(1.3.04 - Bảng thanh toán lương cho nhà giáo năm 2021, 2022, 2023; 1.3.05 - Phiếu xuất kho vật tư học tập nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 1.3.06 - Hồ sơ thanh toán các dịch vụ liên quan đến công tác đào tạo của nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 1.3.07 - Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định của nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 1.3.08 - Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*

Các chi phí đào tạo tính cho 01 người học nghề VHMTCN của trường đã thực hiện trong 3 năm gần đây như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Mức chi phí đào tạo (đồng/người)** |
| 2021 | 5.180.400 |
| 2022 | 6.262.800 |
| Tính đến tháng 8/2023 | 3.521.497 |

*(1.3.09 - Bảng thống kê mức chi phí đào tạo cho 1 người học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*

Các nguồn lực tài chính để phục vụ các hoạt động của trường gồm: Nguồn cấp kinh phí từ ngân sách, nguồn đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn thu từ học phí, lệ phí, nguồn thu từ đào tạo liên kết, nguồn thu từ học tập kết hợp sản xuất và nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ…

**THỐNG KÊ NGUỒN THU CỦA TRƯỜNG**

ĐVT: 1.000 VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Ước TH 2023** | **Cộng** |
| 1. KP NSNN cấp | 39.784.672 | 40.936.450 | 38.998.829 | 164.472.736 |
| - Nguồn KP chi hoạt động TX | 31.165.833 | 30.386.687 | 25.738.006 | 118.456.359 |
| - Nguồn KP chi hoạt động KTX | 8.618.839 | 10.549.763 | 13.260.823 | 46.016.377 |
| 2. Học phí | 9.466.768 | 9.206.000 | 9.000.000 | 37.727.501 |
| 3. Thu khác | 352.313 | 543.000 | 500.000 | 1.614.745 |
| **Cộng** | **49.603.753** | **50.685.450** | **48.498.829** | **203.814.982** |

*(1.3.10 - Báo cáo tài chính của trường năm 2021, 2022)*

Căn cứ các nguồn thu trên, căn cứ các định mức chi, số người học. Hàng năm Nhà trường phân bổ ngân sách cho các đơn vị để thực hiện. Đối với nghề Hàn, kinh phí được phân bổ như sau:

**BẢNG PHÂN BỔ NGUỒN KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2021 - 2023**

Đơn vị tính: 1.000 đ

| **TT** | **Nội dung** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Ước TH** |
| **I** | **NSNN cấp** | **110.291** | **185.640** | **310.048** | **310.048** |
| 1 | Kinh phí TX | 95.925 | 179.739 | 300.348 | 300.348 |
| 2 | Kinh phí KTX | 14.366 | 5.901 | 9.700 | 9.700 |
| **II** | **Thu học phí** | 42.720 | 123.943 | 242.718 | 242.718 |
| **III** | **Nguồn khác** | 2.400 | 3.556 | 10.702 | 10.702 |
|  | **Tổng cộng** | **155.411** | **313.139** | **563.468** | **563.468** |

*(1.3.11 - Bảng phân bổ nguồn tài chính cho nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023)*

Như vậy, trường đã có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT.

Thực hiện QT số 67/2004/QĐ - BTC ngày 13/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Ban hành “Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước”, Trường thành lập Tổ tự kiểm tra tài chính, xây dựng kế hoạch công tác, thực hiện kiểm tra các nội dung theo quy *định (1.3.12 - Quy chế về công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán; 1.3.13 - Các QĐ thành lập tổ tự kiểm tra tài chính năm 2021, 2022; 1.3.14 - Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2021, 2022; 1.3.15 - Biên bản tự kiểm tra tài chính, kế toán năm 2021, 2022).* Kết quả thanh kiểm tra cho thấy các nội dung về tài chính của trường đều thực hiện rõ ràng, minh bạch.

Qua các số liệu trên cho thấy Trường đã xác định mức chi tối thiểu cho một người học, có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện CTĐT và công tác kiểm tra tài chính của Trường thực hiện đúng quy định.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 1: 2 điểm***

#### 2.2.2. Tiêu chí 2. Hoạt động đào tạo

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 2**

- Hàng năm, công tác TS của Nhà trường nói chung cũng như của nghề VHMTCN trình độ TC nói riêng được thực hiện đúng quy định. Việc xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động đào tạo thực hiện nghiêm túc.

- Các phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung CTĐT, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học.

- 100% HS nghề VHMTCN đều được thực tập, trải nghiệm thực tế tại các DN, cơ sở sản xuất phù hợp với ngành, nghề đào tạo.

- Năm 2023, việc tổ chức thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng và công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động dạy và học cho HS được đảm bảo theo đúng quy trình bảo đảm chất lượng.

- Nhà trường đã xây dựng được CTĐT liên thông.

***\* Những điểm mạnh***

- Việc tổ chức các hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng kế hoạch chung của nhà trường cũng như kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL.

- Nhà trường đã có ký kết hợp đồng thỏa thuận, biên bản ghi nhớ với các DN trong lĩnh vực liên quan đến nghề VHMTCN, do đó mà công tác thực tập nâng cao kỹ năng nghề, thực tập tốt nghiệp cho học sinh được triển khai ngay tại các DN, 100% học sinh đều được thực tập đúng nghề đã học.

***\* Những tồn tại:*** Không có

Nhà trường tổ chức đào tạo LT theo đúng quy định. Tuy nhiên, trong các năm gần đây, người học nghề trình độ SC sau khi ra trường thường đi làm luôn nên việc tuyển sinh liên thông SC lên TC gặp nhiều khó khăn.

***\* Kế hoạch nâng cao chất lượng***

- Cử nhiều cán bộ tham gia các lớp tập huấn về phương pháp đào tạo tích cực, lấy người học làm TT, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học để nâng cao hiệu quả giảng dạy.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 2**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 2*** | ***12*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 5* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 6* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 7* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Dựa trên thông tư 05/2017/TT - BLĐTBXH ngày 02/03/2017, nhà trường đã xây dựng quy chế TS để làm căn cứ cho công tác TS hàng năm: Năm 2019, dựa trên thông tư 07/2019/TT - BLĐTBXH do bộ LĐTB&XH ban hành, trường đã ban hành Quy chế TS theo QĐ số 343A/QĐ - CĐVX - TS ngày 08/05/2019. Năm 2020, trường ban hành Quy chế TS theo QĐ số 441/QĐ - CĐVX - TS ngày 08/06/2020. Năm 2021, trường ban hành Quy chế TS theo QĐ số 1269//QĐ - CĐVX - TS ngày 31/12/2020. Năm 2022, trường ban hành Quy chế TS theo QĐ số 8475/QĐ - CĐVX - TS ngày 08/10/2021. Năm 2023, trường ban hành Quy chế TS theo QĐ số 174/QĐ-CĐVX-TS ngày 24/02/2023. Trong quy chế TS của trường quy có định cụ thể về thời gian, hình thức, hồ sơ đăng ký và phương thức nộp hồ sơ, tính chỉ tiêu TS.... *(2.1.01 - Quy chế TS năm 2021, 2022, 2023).*

Ngoài ra, trong năm 2019, nhà trường cũng ban hành quy trình số 08 - tổ chức TS, quy định rõ hơn về nội dung công tác quyển sinh *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng)*.

Từ khi ban hành các Quy chế đến nay, việc TS hàng năm thực hiện đúng theo quy định. Dựa vào chỉ tiêu TS hàng năm trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN *(1.1.02 - Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020)* và căn cứ vào kết quả phân tích nhu cầu nhân lực *(1.1.12 - Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và ngành nghề năm 2021, 2022, 2023)*, trường xác định chỉ tiêu TS hàng năm và làm công văn đề nghị Bộ chủ quản duyệt *(2.1.03 - QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023).* Sau khi được bộ duyệt *(2.1.04 - Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu TS GDNN của Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023)*, trường lập kế hoạch TS, trong đó có quy định về số lượng TS từng nghề, từng hệ. Đối với nghề VHMTCN trình độ cao đẳng, các số liệu cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu TS** | **2021** | **2022** | **2023** |
| Giấy ĐKGDNN | 130 | 130 | 130 |
| Chỉ tiêu TS bộ chủ quản phê duyệt | 35 | 35 | 35 |

*(2.1.05 - Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023)*

Để thực hiện tốt công tác TS, trường thành lập Hội đồng TS theo đúng quy định *(2.1.06 - QĐ thành lập Hội đồng TS năm 2021, 2022, 2023)* và thực hiện các hoạt động TS theo kế hoạch.

Các thông tin về TS của trường được cụ thể hoá rõ ràng, được thông báo, quảng bá dưới nhiều hình thức giúp cho người học biết rõ thông tin như: hệ tuyển các nghề đào tạo, hình thức tuyển, thời gian đào tạo, học phí, hồ sơ dự tuyển, các chế độ ưu đãi, cơ hội tiếp tục được học ở trình độ cao hơn và cơ hội tìm việc làm... *(2.1.07 - Thông báo TS năm 2021, 2022, 2023; 2.1.08 - Các tờ rơi, tài liệu tuyên truyền TS năm 2021, 2022, 2023)*.

Trình tự, thủ tục TS được thực hiện nghiêm túc rõ ràng. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tại Phòng TS *(2.1.09 - Hồ sơ đăng ký học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*. Danh sách thí sinh dự tuyển được lập theo từng hệ, từng nghề và có đầy đủ các thông tin cần thiết thuận lợi cho việc xét tuyển *(2.1.10 - Danh sách người học đăng ký học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).* Căn cứ chỉ tiêu TS, số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển và tiêu chí xét tuyển, Hội đồng TS Nhà trường tổ chức xét tuyển *(2.1.11 - Biên bản xét tuyển năm 2021, 2022, 2023)*, danh sách trúng tuyển được niêm yết công khai *(2.1.12 - QĐ và Danh sách HS trúng tuyển năm 2021, 2022, 2023),* thí sinh trúng tuyển được Trường gửi giấy báo nhập học tới địa chỉ của từng thí sinh *(2.1.13 - Mẫu giấy báo nhập học năm 2021, 2022, 2023)*.

Trên cơ sở thí sinh nhập học, nhà trường thành lập các lớp học theo từng nghề từng trình độ đào tạo *(2.1.14 - QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Kết quả TS nghề VHMTCN trình độ TC trong 2 năm gần đây

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Kế hoạch** | **Kết quả** | **Tỷ lệ (%)** |
| 2021 | 35 | 29 | 82,8% |
| 2022 | 35 | 30 | 85,7% |
| Quý 2/2023 | 35 | 21 | 60% (đang tiếp tục tuyển sinh) |

*(2.1.15 - Báo cáo công tác TS năm 2020, 2021)*

Hàng năm, trường đều thực hiện công tác báo cáo định kỳ về Sở LĐTB&XH tỉnh Ninh Bình, Bộ NN&PTNT, và từ năm 2020 đã báo cáo kết quả TS trên phần mềm Quản lý số liệu TS, tốt nghiệp tại địa chỉ <http://qltuyensinh.gdnn.gov.vn>. *(2.1.16 - Báo cáo định kỳ hàng quý về TS gửi cơ quan chủ quản, Sở LĐ - Thương binh và xã hội tỉnh năm 2021, 2022, 2023)*

Đồng thời, hàng năm ban Thanh tra nhân dân của nhà trường cũng tổ chức thanh kiểm tra công tác TS. Việc kiểm tra cho thấy công tác TS hàng năm của trường nghiêm túc, khách quan *(2.1.17 - Kế hoạch về thực hiện thanh kiểm tra của ban Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022, 2023; 2.1.18 - Biên bản kiểm tra công tác TS của Ban Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022; 2.1.19 - Báo cáo công tác Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022).*

Nhà trường cũng đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối với CBGV và HS về công tác TS. Kết quả đánh giá hàng năm về mức độ hài lòng trở lên đối với việc đảm bảo minh bạch, khách quan trong tuyển sinh đạt từ 79% trở lên, quý 2 năm 2023 nhà trường đã tuyển sinh được 60% chỉ tiêu và vẫn đang tiếp tục thực hiện tuyển sinh *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21- Bộ hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Việc xây dựng kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo thực hiện đúng theo quy định của quy chế đào tạo *(2.2.01 - Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Trong năm 2019, trường cũng đã ban hành quy trình 10 - xây dựng kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu. Quy trình đã chuẩn hóa các nội dung trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu của trường *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng)*.

Căn cứ vào tình hình nhập học của các lớp khóa mới, phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo chung toàn khóa, trong đó có các lớp CĐ nghề VHMTCN *(2.1.14 - QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.02 - Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25,26).* Khoa chuyên môn căn cứ vào kế hoạch toàn khóa và số lượng GV trong khoa để phân công giờ giảng hợp lý.

Đầu năm học, phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo chung toàn trường, trong đó có quy định rõ các tuần học và các tuần nghỉ tết, nghỉ hè *(2.2.03 - Kế hoạch đào tạo chung toàn trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Vào đầu mỗi năm học, dựa trên kế hoạch đào tạo toàn khóa và số lượng nhà giáo trong khoa của từng năm học, khoa bố trí phân công giờ giảng cho nhà giáo trong năm học phù hợp *(2.2.04 - Kế hoạch phân công giờ giảng của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Theo đó, các nhà giáo sẽ lập kế hoạch cá nhân để thực hiện trong cả năm *(2.2.05 - Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Để chủ động thực hiện nhiệm vụ năm học, khoa lập kế hoạch đào tạo căn cứ vào kế hoạch chung của trường và tình hình công tác của nhà giáo trong năm *(2.2.06 - Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Sau khi hoàn tất các nội dung trên, khi HS trở lại học tập tại trường, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch theo từng tuần của năm học (*2.2.07 - Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Khi thực hiện thời khóa biểu, các khoa đồng thời lập tiến độ đào tạo cho các lớp theo từng học kỳ, năm học *(2.2.08 - Tiến độ đào tạo các lớp TC nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Quá trình lên lớp, các nhà giáo thực hiện nhiệm vụ giảng dạy tuân thủ theo đúng nhiệm vụ đã được quy định tại quy chế tổ chức đào tạo của trường*.* Việc tuân thủ các quy định của nhà giáo thể hiện qua các tài liệu như sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo *(2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Các loại sổ sách, biểu mẫu phục vụ công tác đào tạo của trường tuân thủ theo quy định: Từ năm 2019 đến nay là QĐ số 128/QĐ - CĐVX - ĐT của Hiệu trưởng *(2.2.10 - QĐ số 128/QĐ - CĐVX - ĐT của Hiệu trưởng về việc ban hành hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong hoạt động GDNN kèm theo hệ thống biểu mẫu).*

Hàng năm, trường thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra theo chuyên đề về hoạt động đào tạo, trong đó có các nội dung về kế hoạch, tiến độ đào tạo, các loại hồ sơ sử dụng trong giảng dạy *(2.2.11 - QĐ thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.12 - Kế hoạch thanh kiểm tra hoạt động đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.13 - Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.14 - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Qua các hoạt động kiểm tra, thanh tra đều cho thấy, trường đã tổ chức thực hiện đào tạo theo đúng quy định đối với nghề VHMTCN.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trường đã xây dựng kế hoạch toàn khóa ngay khi có lớp học mới *(2.1.14 - QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.02 - Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25,26).* Đầu năm học, trường đều có xây dựng kế hoạch đào tạo chung *(2.2.03 - Kế hoạch đào tạo chung toàn trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*, kế hoạch đào tạo của khoa *(2.2.06 - Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)* và tiến độ đào tạo theo năm học cho từng lớp *(2.2.08 - Tiến độ đào tạo các lớp TC nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Khoa cũng đã xây dựng kế hoạch phân công giờ giảng cho các nhà giáo trong khoa *(2.2.04 - Kế hoạch phân công giờ giảng của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Từ đó, mỗi nhà giáo trong khoa cũng đã xây dựng cho mình kế hoạch cá nhân riêng *(2.2.05 - Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Nhà giáo khi lên lớp thực hiện theo đúng quy định, có đủ các loại hồ sơ bao gồm: Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV *(2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Quá trình giảng dạy, nhà giáo đã sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp với CTĐT. Với các môn học lý thuyết, các hoạt động chủ yếu bao gồm giải thích, trình chiếu, thảo luận nhóm,… Với các mô đun có kết hợp cả lý thuyết và thực hành thì các hoạt động còn kèm thêm thao tác mẫu, uốn nắn chỉ dẫn… Các phương pháp dạy học đã kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn, phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học. Các nội dung này được phòng KT&KĐCL kiểm tra thường xuyên *(2.3.01 - Báo cáo kết quả kiểm tra hàng tháng của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)* và kiểm tra định kỳ bởi Đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo của nhà trường *(2.2.14 - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Nhà trường khuyến khích việc ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. Cụ thể: Trong công tác quản lý, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo. Toàn bộ nhà giáo và HS đều có tài khoản để truy cập và tra cứu các thông tin về đào tạo của trường *(2.3.02 - Phần mềm quản lý đào tạo; 2.3.03 - Danh sách tài khoản sử dụng phần mềm cấp cho GV và HS)*. Trong hoạt động giảng dạy đối với nghề VHMTCN, các nhà giáo đã ứng dụng công nghệ thông tin vào soạn bài giảng điện tử, sử dụng phần mềm chuyên môn hỗ trợ giảng bài.... Hiện có 100% MH, MĐ của nghề sử dụng các phần mềm mô phỏng và phần mềm hỗ trợ soạn giáo án điện tử *(2.3.04 - Danh mục phần mềm ảo, mô phỏng thiết bị thực tế nghề VHMTCN trình độ TC; 2.3.05 - Danh mục các MH/MĐ nghề VHMTCN trình độ TC sử dụng phần mềm ảo, mô phỏng, phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử; 2.3.06 - Các bài giảng có sử dụng phần mềm năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Hàng năm, nhà trường đã lấy ý kiến của CBGV và HS về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và áp dụng các phương pháp đào tạo, tỷ lệ đánh giá hiệu quả từ 91% trở lên *(2.1.20-* *Bộ hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21- Bộ hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023).*

Như vậy, nhà giáo đã sử dụng các phương pháp phù hợp để thực hiện bài giảng, kết hợp ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, giúp người học phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4:Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng LĐ trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng LĐ; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng LĐ phù hợp với ngành, nghề đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trong CTĐT nghề năm 2021 đều có 1 mô đun liên quan đến thực tập, MĐ21: Thực tập tốt nghiệp. Sau khi đã hoàn thành xong tất cả các môn học và mô đun, HS thực tập tốt nghiệp theo MĐ21, thời gian là 180 giờ *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

Nhà trường đã có quy định về việc đi thực tập sản xuất, tốt nghiệp *(2.4.01 - Quy định về việc thực tập nghề nghiệp của HS),* trong đó quy định về đối tượng, phương pháp quản lý SV và đánh giá kết quả. Năm 2019, trường tiếp tục ban bành quy trình 13: Thực tập kết hợp sản xuất *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng).*

Đặc thù ngành nghề VHMTCN, HSSV đi thực tập tại Doanh nghiệp hoặc các xướng, máy tư nhân tại địa phương. Nhà trường đã thực hiện ký kết hợp tác với một số doanh nghiệp để tổ chức cho HSSV đi thực tập *(2.4.10 - Biên bản ghi nhớ hợp tác với các Doanh nghiệp cho HSSV đi thực tập tại Doanh nghiệp).*

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo và kết quả học tập của HS, khoa dự kiến kế hoạch thực tập và lập danh sách HS đủ ĐK thực tập gửi phòng Đào tạo *(2.4.02 - Kế hoạch thực tập nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. HS tự liên hệ địa điểm thực tập và đăng ký với khoa. Dựa trên cơ sở đó, trường cấp giấy giới thiệu cho từng sinh viên theo đơn vị thực tập đã đăng ký *(2.4.03 - Mẫu giấy giới thiệu đi thực tập).*

Khi thực hiện xong các thủ tục, phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ra QĐ cử HS đi thực tập *(2.4.04 - QĐ kèm danh sách GVHD, HS đi thực tập năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

HS thực tập tại DN và viết báo cáo dựa trênđề cương đã được duyệt *(2.4.05 - Đề cương thực tập cho HS nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Báo cáo này phải có xác nhận của DN *(2.4.06 - Báo cáo thực tập tốt nghiệp của HS nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Đồng thời, nhà giáo hướng dẫn cũng viết báo cáo đánh giá quá trình hướng dẫn HS thực tập tại DN *(2.4.07 - Báo cáo hướng dẫn thực tập của nhà giáo hướng dẫn năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. 100% SV đã hoàn thành đợt thực tập, có báo cáo được đánh giá thì mới đủ điều kiện thi tốt nghiệp *(2.4.08 - Bảng điểm thực tập tốt nghiệp của HS nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.09 - QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Như vậy, nhà trường đã phối hợp với các đơn vị sử dụng LĐ để cho HS đi thực tập và 100% HS trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại DN phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5:Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định**.

***Mô tả, phân tích, nhận định***

Công tác tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học của trường được quy định tại “Quy chế đào tạo trình độ TC, CĐ và đào tạo liên thông” của trường và áp dụng cho từng năm học. Các quy chế được xây dựng dựa trên thông tư 09/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/03/2017 và thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 *(2.2.01 - Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Đối với kiểm tra, thi định kỳ và đánh giá kết quả học tập: Các MH/MĐ đều đảm bảo có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên (hệ số 1) và số bài kiểm tra định kỳ (hệ số 2) được quy định trong chương trình. Các điểm kiểm tra được ghi chép cụ thể trong sổ tay GV, sổ lên lớp hàng ngày …*(2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Thi hết môn học và mô đun được thực hiện theo quy trình 14 *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng).* Nhà giáo có thể lựa chọn phương thức thi trắc nghiệm (môn chính trị, pháp luật), tự luận (các môn học chung và các môn học cơ sở khác), thực hành (các mô đun cơ sở và mô đun chuyên môn). Khi có kế hoạch thi trên thời khóa biểu thì Phòng KT&KĐCL sẽ bốc thăm lựa chọn đề thi từ bộ ngân hàng đề thi *(2.5.01 - Bộ ngân hàng đề thi của trường).* Nhà giáo lấy đề thi và xác nhận các thủ tục tại phòng Khảo thí *(2.5.02 - Sổ theo dõi thi, kiểm tra hết MH/MĐ của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Quá trình chấm thi lý thuyết diễn ra ở phòng Khảo thí, chấm thi thực hành tại xưởng thi và có sự giám sát của nhân viên phòng Khảo thí. Toàn bộ điểm thi, kiểm tra hết môn học, điểm tổng kết kỳ học, năm học, khóa học của HS được quản lý trên phần mềm quản lý đào tạo của trường *(2.3.02 - Phần mềm quản lý đào tạo).* Phòng KT&KĐCL lưu bản gốc điểm thi kết thúc MH/MĐ, thi tốt nghiệp và các bài thi liên quan *(2.5.03 - Bảng điểm các MH/MĐ nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.5.04 - Bài thi các MH/MĐ các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Việc đánh giá kết quả học tập của HS theo học kỳ và năm học tuân thủ đúng quy định tại Quy chế đào tạo nhà trường và theo quy trình 18 - tổng kết điểm học kỳ, năm học.

Đối với thi và xét công nhận tốt nghiệp: Từ việc xây dựng kế hoạch, thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp, xét ĐK vào thi tốt nghiệp, tổ chức coi, chấm thi, xét công nhận tốt nghiệp Nhà trường thực hiện đúng quy định của TT 09/2017, TT 04/2022 của Bộ LĐTB&XH, quy chế đào tạo nhà trường và quy định tại quy trình 16 - Tổ chức thi và công nhận tốt nghiệp *(2.5.05 - Hồ sơ thi tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023).* Bài thi và điểm thi của HS được lưu trữ tại phòng KT&KĐCL *(2.5.06 - Danh sách điểm thi tốt nghiệp của HS nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023; 2.5.07 - Bài thi tốt nghiệp của HS nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023).*

Hàng năm, sau khi hoàn thành công tác tổ chức thi tốt nghiệp cho các lớp HS, phòng Đào tạo đều có báo cáo đánh giá về công tác thi tốt nghiệp, trên cơ sở đó rút kinh nghiệm cho việc tổ chức thi những lần sau được tốt hơn *(2.5.08 - Báo cáo kết quả thi tốt nghiệp năm 2021, 2022)*.

Đối với đánh giá kết quả rèn luyện được quy định cụ thể trong quy chế HS ban hành từ năm 2018 và áp dụng cho đến nay *(2.5.09 - QĐ số 289/QĐ-TrCĐ-QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo).* Ngoài ra, năm 2019, trường cũng đã xây dựng quy trình 25 để quy định cụ thể hơn về nội dung này. Cuối mỗi kỳ học, nhà trường đều tổ chức đánh giá theo đúng quy định. Sau khi có kế hoạch đánh giá, học sinh tự chấm điểm rèn luyện và nộp về nhà giáo chủ nhiệm. Với học sinh ở ngoại trú thì kèm theo giấy xác nhận ngoại trú. Nhà giáo chủ nhiệm đánh giá lại và gửi kết quả về phòng Quản lý học sinh. Tại đây, phòng tổ chức đánh giá lần cuối, tổng hợp kết quả và cung cấp số liệu cho phòng Đào tạo để tổng hợp kết quả cuối kỳ *(2.5.10 - Hồ sơ đánh giá kết quả rèn luyện năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023: QĐ thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện, biên bản họp hội đồng, phiếu đánh giá kết quả rèn luyện).*

Việc cấp văn bằng, chứng chỉ của trường được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư 10/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017, quy định của nhà trường *(2.5.11 - QĐ số 374/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 16/4/2018 về ban hành Quy định về quy trình in, quản lý việc in ấn, cấp phát văn bằng tốt nghiệp của trường và quy định kèm theo; 2.5.12- QĐ số 815A/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 22/08/2022 về ban hành Quy định về quy trình in, quản lý việc in ấn, cấp phát văn bằng tốt nghiệp của trường và quy định kèm theo)*, và tại quy trình 20 - in ấn, cấp phát văn bằng chứng chỉ; quy trình 21 - xác nhận văn bằng, chứng chỉ: bằng tốt nghiệp, sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp được ghi chép đầy đủ, chính xác đúng với thông tin gốc của HS và được quản lý, theo dõi trên sổ cấp bằng tốt nghiệp. Sổ cấp bằng tốt nghiệp được ghi chép chính xác, rõ ràng, đánh số trang, đóng dấu giáp lai, có chữ ký người nhận đủ đúng *(2.5.13 - Sổ cấp văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022, 2023)*. Nhà trường đã thực hiện phê duyệt mẫu văn bằng, chứng chỉ *(2.5.14 - QĐ về phê duyệt mẫu văn bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022)*. Cuối năm, phòng Đào tạo thực hiện báo cáo về việc cấp phát văn bằng, chứng chỉ *(2.5.15 - Báo cáo về cấp phát văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022).* Các thông tin về cấp bằng tốt nghiệp cho người học cũng được công bố công khai trên website của nhà trường và trên trang thông tin điện tử Quốc gia tại địa chỉ <https://vanbang.gdnn.gov.vn/> *(2.5.16 - Địa chỉ trang thông tin Quốc gia về bằng tốt nghiệp của trường: https://vanbang.gdnn.gov.vn/)*

Việc quản lý hồ sơ người học cũng được thực hiện đúng quy định. Theo quy chế TS của trường có quy định rõ các loại hồ sơ mà HS phải nộp khi nhập học *(2.1.01 - Quy chế TS năm 2021, 2022, 2023).* Trong năm 2019, trường cũng đã ban hành quy trình 22 - quản lý hồ sơ HS, đơn vị phụ trách công tác quản lý hồ sơ là phòng Quản lý học sinh Sinh Viên. HS khi nhập học phải nộp đầy đủ hồ sơ liên quan và được lưu trữ tại phòng Quản lý học sinh SV *(2.5.17 - Hồ sơ nhập học của HS nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*. Đồng thời, nhà giáo chủ nhiệm cũng được giao quản lý học sinh và có hồ sơ theo dõi đầy đủ *(2.5.18 - Sổ quản lý học sinh nghề VHMTCN trình độ TC khóa 25, 26).*

Hàng năm, nhà trường xây dựng và tổ chức thanh, kiểm tra hoạt động đào tạo trong đó có kiểm tra về công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ. Tại các biên bản và báo cáo kiểm tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện nghiêm túc, khách quan đúng quy định *(2.5.19 - Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Ban Thanh tra năm 2021, 2022; 2.5.20 - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Ban Thanh tra năm 2021, 2022).*

Qua các nội dung trên cho thấy việc tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6:Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp**.

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hoạt động kiểm tra, giám sát dạy và học được thực hiện thường xuyên và định kỳ theo quy trình 12 - Thanh kiểm tra hoạt động đào tạo *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng)*.

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KT&KĐCL thực hiện chức năng kiểm tra giám sát thường xuyên các hoạt động đào tạo *(1.2.02 - QĐ số 361/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo).* Với hoạt động này, phòng trực tiếp lập kế hoạch và tổ chức thực hiện mà không cần thông qua phê duyệt của Ban giám hiệu *(2.6.01 - Kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023).* Theo đó, việc kiểm tra nề nếp giảng dạy, học tập được thực hiện thường xuyên hàng tuần với hình thức như kiểm tra hồ sơ lên lớp, dự giờ đột xuất (*2.6.02 - Các biên bản kiểm tra hồ sơ, dự giờ giáo viên viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023)* và theo dõi qua camera *(2.6.03 - Sổ theo dõi Camera của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023*)*.* Đối với riêng nghề VHMTCN trình độ trung cấp, năm học 2021 - 2022 có 05 lượt giáo viên, năm học 2022 - 2023 có 07 lượt giáo viên được dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo viên. Các giáo viên được kiểm tra đều chấp hành tốt việc lên lớp, đầy đủ hồ sơ giáo án và không có giáo viên nào vi phạm qua theo dõi camera hàng tháng *(2.3.03 - Báo cáo kết quả kiểm tra hàng tháng của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023)*.

Bên cạnh việc kiểm tra thường xuyên, Nhà trường còn tổ chức thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra theo chuyên đề như: Kiểm tra kế hoạch, tiến độ giảng dạy, kiểm tra việc sử dụng vật tư, thiết bị phục vụ giảng dạy *(2.2.11 - QĐ thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.12 - Kế hoạch thanh kiểm tra hoạt động đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.13 - Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.14 - Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Ngoài hoạt động kiểm tra của phòng KT&KĐCL và của đoàn kiểm tra nhà trường, hàng năm, khoa CKĐL thực hiện việc tự kiểm tra giám sát thường xuyên các hoạt động đào tạo trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình *(2.6.05 - Kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.6.06 - Biên bản dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.6.07 - Báo cáo kết quả dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Đối với kết quả kiểm tra của phòng KT&KĐCL và Đoàn kiểm tra thì ngay tại thời điểm kiểm tra, giáo viên được nhận xét và nhắc nhở trực tiếp. Kết quả kiểm tra được đưa vào bình xét thi đua hàng tháng, nhà giáo có sai phạm bị hạ mức thi đua tùy theo mức độ được quy định tại Quy chế nội bộ của Trường *(1.2.01 - Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023; 2.6.08 - Kết quả bình xét thi đua hàng tháng năm 2021, 2022, 2023).* Những tồn tại, đề xuất được đưa ra trao đổi tại các cuộc họp cán bộ chủ chốt của trường và được Hiệu trưởng QĐ thực hiện nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Kết thúc năm học, khoa và Đoàn kiểm tra có tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp qua quá trình triển khai thực hiện *(2.6.09 - Báo cáo thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Với kết quả kiểm tra của khoa cũng đã thực hiện điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp *(2.6.10 - Báo cáo điều chỉnh hoạt động dạy và học theo đề xuất của khoa CKĐL năm học 2021-2022, 2022-2023)*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 2: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7:Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Nghề VHMTCN trình độ TC là một trong những nghề đã được nhà trường đăng ký hoạt động GDNN *(1.1.02 - Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020)*. Để hoạt động đào tạo liên thông thực hiện đúng quy định, nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo trong đó có quy định về đào tạo liên thông *(2.2.01 - Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Quy chế đào tạo liên thông của trường đã hướng dẫn cụ thể về TS và công tác đào tạo liên thông, bằng tốt nghiệp và bảng điểm của đào tạo liên thông, thời gian đào tạo liên thông, các nghề đào tạo liên thông của trường. Các nội dung hướng dẫn tại quy chế đào tạo liên thông của trường theo đúng các quy định tại Thông tư số 27/2017/TT - BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong GDNN.

Đối với nghề VHMTCN trình độ trung cấp, Nhà trường đã xây dựng CTĐT liên thông 2021, trong đó có chương trình liên thông nghề VHMTCN từ Sơ cấp lên Trung cấp và đã ban hành theo QĐ 578 *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo)*. Khi xây dựng chương trình, trường đã chú ý kế thừa và chuyển tiếp các nội dung giữa trình độ SC và TC *(2.7.01 - QĐ về việc ban hành các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ SC lên TC năm 2021).*

Hàng năm, nhà trường đã ban hành QĐ TS đào tạo liên thông nghề VHMTCN trình độ TC *(2.1.03 - QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023)* và lập kế hoạch TS có chỉ tiêu liên thông *(2.1.05 - Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023)*. Tuy nhiên, do nhu cầu xã hội trong giai đoạn hiện nay, người học thường có việc làm luôn với thu nhập ổn định, do đó, từ năm 2018 đến nay, nhà trường vẫn chưa có người học tham gia học trình độ liên thông *(2.1.15 - Báo cáo công tác TS năm 2020, 2021; 2.7.02 - Báo cáo hoạt động đào tạo liên thông năm 2021, 2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 2: 2 điểm***

#### 2.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 3**

Đội ngũ GV giảng dạy nghề VHMTCN của trường ở thời điểm hiện tại là 06, trong đó GV cơ hữu 06. Về trình độ đào tạo: 02 thạc sĩ; đại học 04 trình độ đại học. Đội ngũ GV nghề VHMTCN của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ tin học, kỹ năng nghề và cán bộ cơ bản đạt chuẩn về nghiệp vụ quản lý. Việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người LĐ theo quy chế. Đội ngũ cán bộ quản lý, GV của trường thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất tại đơn vị sử dụng LĐ và hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

***\* Những điểm mạnh***

- Đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN đáp ứng được tiêu chuẩn của nhà giáo dạy nghề, đảm bảo theo đúng Thông tư 08/2017/TT - BLĐTBXH ngày 10/03/2017 và thông tư 21/2020/TT - BLĐTBXH ngày 30/12/2020 sửa đổi thông tư 08/2017/TT - BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH quy định về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

- Hàng năm, các nhà giáo đều tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, hội thi nhà giáo dạy giỏi và hội thi thiết bị tự làm các cấp.

- 100% nhà giáo cơ hữu được tham gia trải nghiệm thực tế tại DN để nâng cao kỹ năng nghề và cập nhật công nghệ sản xuất.

***\* Những tồn tại:*** Không có.

***\* Kế hoạch nâng cao chất lượng:***

- Khoa chủ động lập kế hoạch học tập nâng cao và trải nghiệm thực tế tại DN cho đội ngũ GV của khoa nói chung và GV nghề VHMTCN nói riêng. Chủ động liên kết và tìm kiếm các DN có điều kiện tốt cho GV đến thực tập, giúp nâng cao hiệu quả của việc bồi dưỡng tại đơn vị sử dụng LĐ.

- Nhà trường cần tích cực hợp tác với các DN trong việc cử nhà giáo tham gia học tập bồi dưỡng.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 3**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 3*** | ***16*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 5* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 6* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 7* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 8* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Các nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN bao gồm nhà giáo dạy môn chung và môn chuyên môn. 100% nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn và nghiệp vụ theo quy định. Trong đó, các nhà giáo dạy môn chung đều đạt chuẩn theo quy định tại thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009. 100% các nhà giáo dạy môn chuyên môn đạt chuẩn theo quy định tại thông tư số 21/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020.

Trong mỗi năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 đều có 12 nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ Trung cấp. Tất cả đều là nhà giáo cơ hữu, trong đó có 05 nhà giáo dạy môn chung, 07 nhà giáo dạy môn cơ sở và chuyên môn. 100% các nhà giáo đều có chuyên môn và các tiêu chuẩn về sư phạm, ngoại ngữ, tin học đáp ứng quy định

*(3.1.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.1.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo năm 2021, 2022, 2023; 3.1.03 - QĐ số 190/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 08/3/2021 của Hiệu trưởng về việc quy định tiêu chuẩn tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo của trường)*

Hàng năm, trường đều thực hiện thanh tra về công tác nhân sự, trong đó có nội dung về văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ nhà giáo. Kết quả kiểm tra cho thấy, hàng năm, đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dậy nghề VHMTCN trình độ TC đều đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT - BLĐTBXH và Thông tư số 21/2020/TT - BLĐTBXH [Quy định về chuẩn của nhà giáo GDNN](http://tcdn.gov.vn/AIAdmin/AIDocs/View/tabid/90/DocID/661/Default.aspx) *(3.1.04 - Biên bản của Ban Thanh tra về công tác nhân sự năm 2021, 2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Tổng số GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 đều là 12 người *(3.1.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.1.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo năm 2021, 2022, 2023)*. Nhà trường có quy định về nhiệm vụ của nhà giáo *(1.2.01 - Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023; 3.2.01 - Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Hàng năm, 100% nhà giáo đều hoàn thành nhiệm vụ được giao theo quy định của nhà trường. Cụ thể:

- Qua việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức với các nhà giáo giảng dạy ngành VHMTCN trình độ Trung cấp hàng năm của trường:

| **Năm** | **Kết quả đánh giá** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoàn thành XSNV** | **Hoàn thành tốt NV** | **Tổng** |
| 2021 | 07 | 05 | 12 |
| 2022 | 07 | 05 | 12 |

*(1.2.06 - Hướng dẫn đánh giá, xếp loại CCVC năm 2021, 2022; 1.2.07 - Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022)*

- Qua xét thi đua năm học

| **Năm học** | **Kết quả đánh giá** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **CSTĐ cơ sở** | **LĐTT** | **Tổng** |
| 2021 - 2022 | 1 | 11 | 12 |
| 2022 - 2023 | 2 | 10 | 12 |

*(1.2.08 - Hướng dẫn bình xét thi đua năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 1.2.09 - Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Theo kết quả đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo qua các năm:

| **Năm học** | **Kết quả đánh giá** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại A** | **Loại B** | **Loại C** |
| 2021 - 2022 | 12 | 0 | 0 |
| 2022 - 2023 | 12 | 0 | 0 |

*(3.2.02 - Thông báo quy định về việc hướng dẫn đánh giá, xếp loại GV, giảng viên năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.2.03 - Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Ngoài ra, trong năm 2022, nhà giáo Trịnh Đình Triều còn được nhận Giấy khen của Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Ninh Bình *(3.2.04 - QĐ số 234/QĐ - LĐTBXH ngày 24/06/2022 của Giám đốc Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Ninh Bình)*

Hàng năm, tập thể khoa được nhà trường đánh giá hoàn thành tốt các nhiệm vụ do trường giao *(1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022)*

**Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 3: *2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô - đun, môn học thuộc CTĐT có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC hiện tại của trường bao gồm 21 môn học và mô đun *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo)*. Căn cứ trình độ chuyên môn của đội ngũ nhà giáo, hàng năm Nhà trường đã phân công GV giảng dạy và đảm bảo tất cả các môn học/mô đun của CTĐT đều do đội ngũ GV cơ hữu của nhà trường đứng lớp *(2.2.02 - Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25, 26; 2.2.05 - Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.06 - Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.07 - Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.08 - Tiến độ đào tạo các lớp TC nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Tổng số GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 đều là 12 người. Trong đó, số lượng nhà giáo cơ hữu chuyên giảng của khoa qua từng năm học tương ứng là 06 *(3.1.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Hàng năm, trường đều có quy định về chế độ làm việc của nhà giáo *(3.2.01 - Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023*). Từ năm học 2019 - 2020 đến nay, hầu hết các nhà giáo cơ hữu chuyên giảng tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đều vượt giờ dưới mức 200 giờ/năm học *(3.3.01 - Bảng thống kê giờ giảng của nhà giáo nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 1.3.04 - Bảng thanh toán lương cho nhà giáo năm 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Bảng thanh toán vượt giờ cho nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

- Về tỉ lệ số người học/lớp theo quy định: Đảm bảo đúng quy định *(3.3.03 - Danh sách HS các lớp học lý thuyết và thực hành của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo đảm bảo quy định dưới 25:

| **Năm học** | **Học sinh** | | **Giáo viên** | | | | **Tỷ lệ HS/GV** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Có mặt**  **trong năm** | **Quy đổi** | **Cơ hữu** | **Kiêm nhiệm** | **Thỉnh giảng** | **Quy đổi** |
| 2021 - 2022 | 28 | 23,9 | 12 | 0 | 0 | 6,6 | 3,39 |
| 2022 - 2023 | 45 | 34,5 | 12 | 01 | 0 | 6,7 | 5,15 |

*(3.3.04 - Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.3.05 - Bảng quy đổi nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.3.06 - Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Hàng năm, nhà trường đều thực hiện thanh tra về công tác nhân sự, trong đó có nội dung về văn bằng, chứng chỉ của đội ngũ nhà giáo và chế độ làm việc của nhà giáo. Kết quả kiểm tra cho thấy, hàng năm đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đều đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT - BLĐTBXH và Thông tư số 21/2020/TT - BLĐTBXH [Quy định về chuẩn của nhà giáo GDNN](http://tcdn.gov.vn/AIAdmin/AIDocs/View/tabid/90/DocID/661/Default.aspx) và thực hiện đúng quy định làm việc của nhà trường *(2.1.17 - Kế hoạch về thực hiện thanh kiểm tra của ban Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022, 2023; 3.1.04 - Biên bản của Ban Thanh tra về công tác nhân sự năm 2021, 2022; 2.1.19 - Báo cáo công tác Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định, ngoài nhiệm vụ giảng dạy, đội ngũ GV cơ hữu được phân công giảng dạy các môn học/mô đun chuyên ngành, nghề hàn còn tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp *(3.2.01 - Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Tổng số GV cơ hữu được phân công giảng dạy các môn học/mô đun chuyên ngành, nghề VHMTCN qua các năm:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số GV cơ hữu chuyên ngành** | **Số GV tham gia nghiên cứu khoa học,**  **hội giảng, hội thi thiết bị tự làm** | | | | **Tỷ lệ (%)** |
| **NCKH** | **Hội giảng các cấp** | **Thi thiết bị dạy học tự làm** | **Tổng số** |
| 2021 - 2022 | 07 | 06 | 06 | 01 | 6/7 | 85,7 |
| 2022 - 2023 | 07 | 06 | 06 | 0 | 6/7 | 85,7 |

(*3.4.01 - Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.4.02 - Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề VHMTCN trình độ TC có tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi dạy nghề giỏi, hội thi thiết bị tự làm năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.4.03 - Quyết định công nhận các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.4.04 - Hồ sơ thuyết minh về công trình NCKH, sáng kiến cải tiến của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.4.05 - Giấy khen, bằng khen về NCKH và hội giảng các cấp của nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.4.06 - Báo cáo tổng hợp kết quả hội giảng năm học 2022 - 2023).*

Qua số liệu cho thấy hàng năm đội ngũ GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN đã tham gia, các hội thi nhà giáo dạy giỏi các cấp, công tác nghiên cứu khoa học, thiết bị dạy học tự làm hăng năm đạt tỷ lệ trên 50%.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.**

***Mô tả, phân tích, nhận định***

Theo quy định tại Thông tư 07/2017 của Bộ LĐTBXH và quy định của nhà trường *(3.2.01 - Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023),* hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo của trường, trong đó có đội ngũ GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC *(3.5.01 - Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của trường năm 2021, 2022, 2023)*. Trên cơ sở kế hoạch học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và căn cứ vào ĐK thực tế cũng như nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng GV*,* nhà trường cử các nhà giáo tham gia *(3.5.02 - QĐ cử cán bộ, GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đi đào tạo, bồi dưỡng năm 2021, 2022, 2023).* Khi kết thúc khóa học, GV báo cáo kết quả về đơn vị và nhà trường *(3.5.03 - Báo cáo của nhà giáo được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kèm văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022, 2023)*

Kết quả của công tác học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV cơ hữu tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023 như sau:

| **Năm học** | **Nâng cao trình độ**  **chuyên môn, kỹ năng nghề** | **Nâng cao trình độ khác** | **Tổng số lượt tham gia** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2021 - 2022 | 01 GV học Thạc sĩ (Trịnh Đình Triều) | 24 | 25 |
| 2022 - 2023 | 0 | 12 | 12 |

*(3.5.04 - Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của trường năm 2021, 2022; 3.5.05 - Bản thống kê số cán bộ, viên chức, LĐ tham gia học tập nâng cao trình độ các năm năm 2021, 2022).*

Cuối năm, khoa thực hiện tổng kết đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022)*. Đồng thời, trường cũng tổng hợp và đánh giá kết quả chung toàn trường, trong đó có nghề VHMTCN trình độ TC *(3.5.06 - Báo cáo tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức và người LĐ 2021, 2022).*

Hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về công tác đào tạo bồi dưỡng. Các nội dung trả lời đều cho thấy nhà trường có quan tâm đến việc học tập bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo. Các chính sách về nội dung này đã tạo động lực tốt cho nhà giáo tham gia, sau khi học tập xong thì các kiến thức đã lĩnh hội đều hỗ trợ rất tốt cho nhà giáo trong quá trình làm việc *(2.1.20 -* *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng LĐ theo quy định**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Tổng số nhà giáo cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học/mô đun chuyên môn nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 đều là 07 *(3.4.01 - Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Thực hiện thông tư số 06/2017/TT - BLĐTBXH ngày 08/3/2017 quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo GDNN, quy định tại thông tư 07/2017/TT - BLĐTBXH về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN và quy định của nhà trường *(3.2.01 - Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023),* hàng năm nhà trường đều cử cán bộ nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn học và mô đun chuyên môn nghề VHMTCN đi thâm nhập thực tế tại các DN, công trường thi công *(3.6.01 - Kế hoạch cử GV nghề VHMTCN trình độ TC đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023; 3.6.02 - QĐ và danh sách cán bộ, GV đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023).*

Kết thúc mỗi đợt đi thâm nhập thực tế, các nhà giáo đều có báo cáo kết quả và có sự xác nhận của DN mà nhà giáo đã được bồi dưỡng thực tế *(3.6.03 - Báo cáo của GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023).*

Hàng năm khoa CKĐL và nhà trường thực hiện việc tổng kết, đánh giá việc tổ chức cho nhà giáo của trường đi thực tế tại DN cũng như đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ này trong năm *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022; 1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022).*

Hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về hoạt động này. Các nội dung trả lời đều cho thấy nhà trường có quan tâm đến việc cử GV các nghề đi thâm nhập thực tế. *(2.1.20 -* *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Đội ngũ quản lý và nhân viên liên quan đến việc tổ chức thực hiện CTĐT: Đội ngũ cán bộ quản lý của khoa Cơ khí động lực, Ban Giám Hiệu, trưởng phó khoa KHCB, khoa CNTT&NN, trưởng phó và nhân viên 07 phòng chức năng.

Đối với khoa CKĐL, 100% là cán bộ quản lý và GV, không có nhân viên phục vụ. Đội ngũ cán bộ quản lý gồm có 01 trưởng khoa, 01 phó khoa, 01 tổ trưởng tổ chuyên môn

| **Họ tên**  **Trình độ** | **Trưởng khoa**  **Vũ Đình Chiêu (1984)** | **Phó trưởng khoa**  **Đặng Việt Dũng (1984)** | **Tổ trưởng chuyên môn**  **Đậu Đức Dũng (1968)** |
| --- | --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | Thạc sỹ | Thạc sỹ | Thạc sỹ |
| Chuyên môn | Cơ khí Động lực | Kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật |
| Nghiệp vụ sư phạm | Sư phạm kỹ thuật | Sư phạm kỹ thuật | SPDN dạy trình độ TCN |
| Trình độ ngoại ngữ | Toeic 615 | B1 | B2 |
| Trình độ tin học | IC3, nâng cao | IC3, nâng cao | Nâng cao |
| Kỹ năng nghề | Bậc 3 quốc gia | Bậc 3 quốc gia, Bậc 3 khu vực | Bậc 3 quốc gia, chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề |
| Chứng chỉ khác | TC chính trị; Chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN, chứng chỉ QPAN đối tượng 3, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng. | TC chính trị; Chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN, chứng chỉ QPAN đối tượng 3, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng. | Chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia |

(*3.7.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Tham gia hoạt động quản lý khoa trong tổ chức các hoạt động đào tạo còn có các Ban giám hiệu và lãnh đạo là trưởng phó các phòng, khoa chuyên môn của trường như khoa KHCB, khoa CNTT&NN, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng, phòng Quản trị đời sống, phòng Quản lý học sinh SV, phòng Tài chính kế toán, phòng TCHC, phòng TS, giới thiệu việc làm và hợp tác quốc tế. Ngoài ra, tại 07 phòng chức năng trên cũng có các nhân viên liên quan đến tổ chức hoạt động đào tạo của khoa. 100% đội ngũ này cũng đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ *(3.7.02 - Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên liên quan đến tổ chức hoạt động đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.7.03 - Hồ sơ của đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên của trường tại phòng TCHC).*

Như vậy, 100% cán bộ quản lý và nhân viên liên quan trực tiếp tới việc tổ chức thực hiện CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 3: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Đội ngũ quản lý và nhân viên liên quan đến việc tổ chức thực hiện CTĐT: Đội ngũ cán bộ quản lý của khoa gồm 1 trưởng khoa, 1 phó khoa (*3.7.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*, Ban Giám Hiệu, trưởng phó khoa KHCB, khoa CNTT&NN, trưởng phó và nhân viên 07 phòng chức năng *(3.7.03 - Hồ sơ của đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên của trường tại phòng TCHC).*

Hàng năm, đội ngũ cán bộ quản lý của khoa nói riêng và cán bộ quản lý, nhân viên liên quan đến CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC nói chung đều hoàn thành nhiệm vụ trường giao cho. Cụ thể:

- Về đánh giá phân loại viên chức hàng năm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Kết quả** | |
| **2021** | **2022** |
| Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | 28 | 28 |
| Hoàn thành tốt nhiệm vụ | 09 | 09 |
| Hoàn thành nhiệm vụ | 0 | 0 |
| **Tổng** | **37** | **37** |

*(1.2.07 - Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022)*

- Về đánh giá thi đua năm học:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Kết quả** | |
| **2021 - 2022** | **2022 - 2023** |
| Chiến sĩ thi đua cơ sở | 12 | 06 |
| LĐ tiên tiến | 25 | 31 |
| **Tổng** | **37** | **37** |

*(1.2.09 - Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Ngoài các kết quả trên, trong các năm qua, đội ngũ lãnh đạo khoa cũng đạt được khen thưởng từ các cố gắng không ngừng:

| **Năm** | **Họ và tên** | **Hình thức khen** | **Số, ngày, tháng, năm của QĐ khen thưởng; cơ quan ban hành QĐ** |
| --- | --- | --- | --- |
| 2022 | Vũ Đình Chiêu | Bằng khen | QĐ số 658 - QĐ/ĐU ngày 12/7/2022 của chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình |
| 2022 | Đặng Việt Dũng | Bằng khen | QĐ số 658 - QĐ/ĐU ngày 12/7/2022 của chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình |
| 2022 | Đặng Việt Dũng | Giấy khen | QĐ số 234 - QĐ/ĐU ngày 24/6/2022 của giám đốc sở lao động thương binh xã hội tỉnh Ninh Bình |
| 2022 | Vũ Đình Chiêu | Giấy khen | QĐ số 234 - QĐ/ĐU ngày 24/6/2022 của giám đốc sở lao động thương binh xã hội tỉnh Ninh Bình |

*(1.2.11 - Các bằng khen, giấy khen của khoa CKĐL năm 2021, 2022)*

Hàng năm, tập thể khoa hoàn thành tốt các nhiệm vụ được nhà trường giao *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022; 1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022)*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 3: 2 điểm***

#### 2.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 4**

Nghề VHMTCN trình độ TC của trường có đày đủ, CTĐT, bao gồm chương trình khung và CTĐT chi tiết cho các môn học/mô đun, tất cả các môn học/mô đun đều có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy và học tập.

Năm 2021, trường xây dựng CTĐT theo chuẩn đầu ra xây dựng năm 2020. Chương trình đã được ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15 tháng 06 năm 2021của Hiệu trưởng.

Chương trình, giáo trình đào tạo Nghề VHMTCN trình độ TC được xây dựng, biên soạn thẩm định có sự tham gia của đội ngũ GV, cán bộ quản lý của trường, các cán bộ từ các doanh ngiệp, cán bộ từ các cơ quan quản lý nhà nước và được thực hiện theo đúng quy định do đó chương trình đã đảm bảo được các yêu cầu theo các tiêu chuẩn của tiêu chí 4.

***Những điểm mạnh***

- Trường có đủ chương trình, giáo trình phục vụ đào tạo;

- Các chương trình do trường biên soạn, chuyển đổi, lựa chọn đã đảm bảo đúng quy trình và thủ tục theo quy định.

***Những tồn tại:*** Không có

Nhà trường tổ chức đào tạo liên thông theo đúng quy định. Tuy nhiên, hiện nay chưa có đơn vị nào trong phạm vi cả nước tổ chức đào tạo nghề VHMTCN trình độ cao đẳng nên việc liên thông giữa các trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân còn gặp nhiều khó khăn***Kế hoạch nâng cao chất lượng***

- Tiếp tục rà soát chương trình hàng năm, tham khảo ý kiến từ người học, DN và các cơ sở đào tạo khác để cập nhật công nghệ tiên tiến trong việc xây dựng và chỉnh sửa chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tiễn.

- Đẩy nhanh tiến độ của hoạt động liên kết, đào tạo liên thông với các trường CĐ và đại học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân đối với nghề VHMTCN.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 4**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 4*** | ***24*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 5* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 6* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 7* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 8* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 9* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 10* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 11* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 12* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: CTĐT được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.**

**Mô tả, phân tích, nhận định:**

Năm 2017, theo Công văn số 106/TCDN - DNCQ ngày 19/1/2017 của TCDN về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi CTĐT theo Luật GDNN, nhà trường đã ban hành quy định xây dựng, biên soạn, thẩm định và ban hành chương trình, giáo trình đào tạo trình độ TC, CĐ và liên thông *(4.1.01 - QĐ số 134/QĐ-TrCĐN-ĐT, ngày 14/02/2017* *về* *ban hành Quy định xây dựng, biên soạn, thẩm định và ban hành chương trình, giáo trình đào tạo trình độ TC, CĐ và liên thông và quy định kèm theo)*. Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ LĐTBXH; Thông tư số 12/2017/TT - BLĐTBXH ngày 20/4/2017, năm 2019, nhà trường đã xây dựng quy trình 02: Xây dựng CTĐT và quy trình 03: Rà soát, chỉnh sửa CTĐT *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng).* Khi xây dựng, lựa chọn, thẩm định CTĐT thì 100% CTĐT của trường đều đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định, cụ thể đối với CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC như sau:

Năm 2021, trường đã xây dựng mới bộ chương trình theo chuẩn đầu ra đã ban hành năm 2020. Quá trình xây dựng chương trình, trường cũng thực hiện đúng quy định:

- Lập kế hoạch xây dựng CTĐT *(4.1.02 - KH số 37/KH-CĐVX-ĐT, ngày 6/01/2021 của Hiệu trưởng về kế hoạch xây dựng CTĐT).*

- Thành lập ban chỉ đạo, các tổ xây dựng CTĐT *(4.1.03 - QĐ số 44/QĐ-CĐVX-ĐT, ngày 08/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập ban chỉ đao, các tổ xây dựng CTĐT).*

- Tổ chức xây dựng CTĐT: Lập kế hoạch biên soạn, họp phân công nhiệm vụ,tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia *(4.1.04 - Kế hoạch xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC của khoa CKĐL năm 2021; 4.1.05 - Biên bản họp phân công xây dựng CTĐT nghề VHMTCN khoa CKĐL năm 2021; 4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021).*

- Thẩm định chương trình: Thành lập HĐTĐ CTĐT *(4.1.07 - Kế hoạch số 418A/KH-CĐVX-ĐT ngày 19/5/2021 về thẩm định CTĐT năm 2021),* thành lập hội đồng *(4.1.08 - QĐ số 425A/QĐ-TrCĐN-ĐT của Hiệu trưởng ngày 24/5/2021 về thành lập HĐTĐ CTĐT),* tổ chức thẩm định *(4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021; 4.1.10 - Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021).*

- Phê duyệt, ban hành CTĐT *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

Các thành viên tham gia chỉnh sửa, góp ý, thẩm định chương trình đều đáp ứng quy định *(4.1.11 - Danh sách CBQL, NG, ĐVSDLĐ, đơn vị quản lý cơ sở GDNN, cơ sở GDNN tham gia chỉnh sửa CTĐT năm 2021).*

Như vậy, CTĐT được xây dựng, chỉnh sửa, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng LĐ trong quá trình xây dựng và thẩm định CTĐT**.

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Khi xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC nhà trường đã mời các cán bộ, chuyên gia từ các DN, cơ sở sản xuất tham gia vào ban xây dựng và thẩm định chương trình cụ thể:

- Thành lập Tổ biên soạn chương trình, trong đó có từ 1 - 2 thành viên là đại diện của các DN có liên quan đến nghề: Ông: Nguyễn Thanh Tú - Giám đốc - Công ty TNHH và TMDV Trường Phú Mỹ *(4.1.03 - QĐ số 44/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 08/01/2021 của Hiệu trưởng về thành lập các Ban chỉ đạo, các tổ xây dựng CTĐT).*

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của 15 chuyên gia cho bản dự thảo chương trình, trong đó có 1 thành viên là đại diện của các DN có liên quan đến nghề: Ông Nguyễn Thanh Tú - Giám đốc - Công ty TNHH và TMDV Trường Phú Mỹ *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021)*

- Tổ chức thẩm định chương trình, trong HĐTĐ có 1 thành viên là đại diện của các DN có liên quan đến nghề: Ông Phạm Thanh Tuân - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Bắc Sơn TPM *(4.1.08 - QĐ số 425A/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 24/05/2021 của Hiệu trưởng về thành lập HĐTĐ CTĐT; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021; 4.1.11 - Danh sách CBQL, NG, ĐVSDLĐ, đơn vị quản lý cơ sở GDNN, cơ sở GDNN tham gia chỉnh sửa CTĐT năm 2021)*

Hàng năm, nhà trường cũng có khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý và các DN sử dụng LĐ về nội dung này. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

Như vậy, trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa và thẩm định CTĐT của nhà trường đã có sự tham gia của ít nhất 01 đơn vị sử dụng LĐ.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: CTĐT thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC mà trường đang áp dụng giảng dạy đã đáp ứng được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp theo đúng thông tư số 12/2017/TT - BLĐTBXH ban hành ngày 20/04/2017 và TT số 46/2018/TT - BLĐTBXH ngày 28/12/2018. Cụ thể:

- Về khối lượng kiến thức tối thiểu

Chương trình năm 2021 có 37 MH/MĐ với tổng số 119 tín chỉ, thời gian đào tạo trong 2,5 năm. Tổng số giờ thực hiện là 2.850 giờ, trong đó: giờ lý thuyết là 855 giờ, chiếm 30%; giờ thực hành là 1.957 giờ, chiếm 68,7%; thi, kiểm tra là 138 giờ, chiếm 4,8% *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

- Về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp: Về cơ bản, các nội dung này phù hợp với quy định đối với nghề VHMTCN trình độ TC được quy định theo thông tư 46/2018/TT - BLĐTBXH ban hành ngày 28/12/2018.

Khi xây dựng và chỉnh sửa chương trình, nhà trường đã nhận được các ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và các thành viên của HĐTĐ. Các ý kiến này đều thống nhất đồng ý với khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021).*

Hàng năm, nhà trường cũng có khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý, SV, cựu SV và các DN sử dụng LĐ về nội dung này. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4: CTĐT thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô - đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu GDNN.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC do trường xây dựng, chỉnh sửa các năm 2018, 2019 và 2021 đã có phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô - đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu GDNN. Các nội dung này được xây dựng căn cứ theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ LĐTBXH *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

Chương trình đã phân bổ thời gian cho các môn học chung, các MH/MĐ cơ sở và chuyên môn. Thời gian cụ thể trong từng chương trình chi tiết của các MH/MĐ cũng được phân bổ hợp lý, bao gồm số giờ lý thuyết, giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận và giờ thi, kiểm tra. Việc phân bổ thời gian phù hợp giúp người học nắm bắt được kiến thức và có đủ thời gian được thực hành, rèn luyện kỹ năng nghề trong quá trình học.

Các MH/MĐ trong chương trình được sắp xếp logic, phù hợp cho người học trong việc tiếp thu các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao. Chương trình có thời gian học lý thuyết, thực hành, kiểm tra; có trình tự thực hiện môn học trước, sau hay song hành, các môn học chung, các môn học cơ sở nghề trong học kỳ 1 và 2; các môn học/mô đun chuyên môn nghề được sắp xếp ở các học kỳ 3, 4 và 5, đảm bảo các mô đun cơ bản được bố trí học trước mô đun nâng cao học sau. Các mô đun chuyên môn nghề phải được học hết rồi mới tới mô đun thực tập tốt nghiệp vào học kỳ cuối*.*

Quá trình xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, nhà trường đã mời các chuyên gia là các nhà giáo có kinh nghiệm, các đại diện của các DN có liên quan đến nghề tham gia. Các ý kiến đóng góp và đánh giá của họ đều nhất trí đối với nội dung về phân bổ thời gian và trình tự thực hiện các MH/MĐ *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021).*

Bên cạnh đó, nhà trường cũng tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối cán bộ, nhà giáo và các đơn vị sử dụng LĐ về nội dung này. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5: CTĐT thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ GV để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC do trường xây dựng đã thể hiện được yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo để triển khai thực hiện CTĐT nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Trong chương trình chi tiết mỗi mô đun, môn học tại mục “IV. Điều kiện thực hiện môn học/mô đun” đều thể hiện được những yêu cầu quy định về cơ sở vật chất để thực hiện giảng dạy như phòng học, xưởng thực hành, trang thiết bị máy móc, học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu cho cho thực tập.... Các danh mục về trang thiết bị tuân thủ đúng theo thông tư 27/2019/TT - BLĐTBXH ban hành ngày 25/12/2019.

Trong CTĐT còn thể hiện rõ yêu cầu cầu tối thiểu về nhà giáo: Nhà giáo phải đảm bảo các yêu cầu tối thiểu về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống và tác phong nghề nghiệp; về trình độ chuyên môn; về trình độ ngoại ngữ; về trình độ tin học; về trình độ nghiệp vụ sư phạm và thời gian tham gia giảng dạy theo quy định của thông tư 08/2017/TT - BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của BLĐTB&XH và sau này là thông tư 21/2020/TT - BLĐTBXH ban hành ngày 30/12/2020; Tại mục “VI. Hướng dẫn thực hiện” trong chương trình MH/MĐ luôn có yêu cầu đối với nhà giáo khi thực hiện giảng dạy đảm bảo phù hợp với nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện đối với MH/MĐ. Những yếu tố trên giúp cho để triển khai thực hiện tốt chương trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

Quá trình xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, nhà trường đã mời các chuyên gia là các nhà giáo có kinh nghiệm, các đại diện của các DN có liên quan đến nghề tham gia. Các ý kiến đóng góp và đánh giá của họ đều nhất trí đối với nội dung này *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021; 2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6: CTĐT thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô - đun, môn học của CTĐT**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC do trường xây dựng đã thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô - đun, môn học của CTĐT. Các nội dung này được xây dựng căn cứ theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ LĐTBXH và được thể hiện trong nội dung phần “4. Hướng dẫn sử dụng chương trình” của bộ chương trình chung.

Mặt khác, trong chương trình chi tiết của các MH/MĐ cũng có mục “V. Nội dung và phương pháp đánh giá”. Mục này quy định về các phương pháp đánh giá về kiến thức và kỹ năng để xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô - đun, môn học của CTĐT *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).*

Quá trình xây dựng và chỉnh sửa CTĐT, nhà trường đã mời các chuyên gia là các nhà giáo có kinh nghiệm, các đại diện của các DN có liên quan đến nghề tham gia. Các ý kiến đóng góp và đánh giá của họ đều nhất trí đối với nội dung này *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021; 2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7: CTĐT đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Để đảm bảo chất lượng CTĐT phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ, trường đã mời các cán bộ, chuyên gia có kinh nghiệm trong nghề VHMTCN ở khu vực Ninh Bình, các nhà giáo có thâm niên giảng dạy trong nghề VHMTCN, cán bộ quản lý GDNN để tham gia góp ý, xây dựng, biên soạn và thẩm định chương trình trên cơ sở nghiên cứu các yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất *(4.1.06 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.1.09 - Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021).*

Ngoài các đơn vị được mời đến tham gia hội thảo và thẩm định chương trình, trường cũng tham khảo ý kiến từ các đơn vị sử dụng LĐ có liên quan, SV đang học tại trường, cán bộ nhà giáo của nhà trường và cựu SV thông qua phiếu khảo sát. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8: CTĐT đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Đối với liên thông từ bậc sơ cấp lên TC: Nhà trường đã tuân thủ quy định về hoạt động đào tạo liên thông và có quy định trong quy chế *(2.2.01 - Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).* Khi xây dựng CTĐT nghề VHMTCN cho các trình độ đào tạo sơ cấp và TC, Nhà trường đã rà soát để cho các chương trình đảm bảo tính liên thông, từ sơ cấp lên TC trong thời gian 1 năm *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo; 2.7.01 - QĐ về việc ban hành các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ sơ cấp lên TC năm 2021).*

Khi hoàn thiện các bước trên, nhà trường cũng có QĐ TS, lập kế hoạch và thông báo rộng rãi, đồng thời tuân thủ quy định trong thực hiện hồ sơ đào tạo *(2.1.03 - QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023; 2.1.05 - Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023; 2.1.15 - Báo cáo công tác TS năm 2020, 2021; 2.7.02 - Báo cáo hoạt động đào tạo liên thông năm 2021, 2022).*

Đối với liên thông từ bậc trung cấp lên cao đẳng, nhà trường đang thực hiện thỏa thuận hợp tác với trường Đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định về việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Đến nay, hoạt động này chưa hoàn thành do nhiều lý do khách quan.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 4: 0 điểm***

**Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô - đun, môn học của chương trình đào tạo**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Năm 2021, trường tổ chức biên soạn, chỉnh sửa chương trình và ban hành vào tháng 9/2021 *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo).* Đối với 6 môn học chung, nhà trường vẫn sử dụng bộ tài liệu do Bộ LĐTB&XH ban hành *(4.9.01 - QĐ số 89a/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành sử dụng tài liệu thuộc khối các môn học chung)*. Đối với 14 các MH/MĐ còn lại (không tính mô đun thực tập tốt nghiệp), trường tổ chức biên soạn giáo trình và đã hoàn thành vào tháng 04/2022 *(4.9.02 - QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình)*.

Như vậy, trường có đủ giáo trình đối với CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021 *(4.9.03 - Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021; 4.9.04 - Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 9, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Năm 2021, trường thực hiện xây dựng CTĐT theo chuẩn đầu ra xây dựng năm 2020 và đã ban hành CTĐT *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo)*.

Khi biên soạn, chỉnh sửa giáo trình, Nhà trường tuân thủ theo đúng quy định của thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH cụ thể:

- Lập kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình *(4.10.01 - Kế hoạch số 708/KH-CĐVX-ĐT, ngày 18/08/2021 của Hiệu trưởng về kế hoạch biên soạn giáo trình đào tạo trình độ TC, CĐ, liên thông theo CTĐT đã được ban hành tại QTĐS số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021).*

- Thành lập ban biên soạn, chỉnh sửa giáo trình *(4.10.02 - QĐ số 716/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 23/08/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập các Ban biên soạn, chỉnh sửa giáo trình đào tạo)*

- Tổ chức biên soạn, chỉnh sửa giáo trình *(4.10.03 - Kế hoạch biên soạn GTĐT nghề VHMTCN trình độ TC của Tổ biên soạn giáo trình năm 2021; 4.10.04 - Biên bản họp phân công nhiệm vụ của tổ biên soạn giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 4.10.05 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021)*.

- Thẩm định giáo trình: Lập kế hoạch thẩm định *(4.10.06 - Kế hoạch số 02/KH-CĐVX-ĐT ngày 04/01/2022 về thẩm định giáo trình),* thành lập HĐTĐ (*4.10.07 - QĐ số 81/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 21/02/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập HĐTĐ giáo trình đào tạo),* tổ chức thẩm định *(4.10.08 - Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm 2022; 4.10.09 - Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC năm 2022).*

- Phê duyệt, ban hành giáo trình *(4.9.05 - QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/04/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình; 4.9.02 - QĐ số 89a/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành sử dụng tài liệu thuộc khối các môn học chung).*

Như vậy, 100% giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 10, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô - đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hiện tại đối với nghề VHMTCN trình độ TC đang sử dụng bộ giáo trình cho CTĐT ban hành theo 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 *(4.9.02 - QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình; 4.9.03 - Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021; 4.9.04 - Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022).*

Các giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC đã cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô - đun, môn học trong CTĐT; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

- Phần thông tin chung trong mỗi giáo trình môn học/mô đun đã thể hiện được: Tên MH/MĐ; Mã MH/MĐ; Vị trí, ý nghĩa và vai trò của MH/MĐ; Mục tiêu MH/MĐ trong đó thể hiện rõ mục tiêu về kiến thức, mục tiêu về kỹ năng, mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Phần nội dung MH/MĐ được chia thành các chương, bài, mỗi chương, bài đều có mã phù hợp với mã chương bài trong chương trình chi tiết của MH/MĐ tương ứng, trong mỗi chương bài, yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng được cụ thể hóa thông qua mục tiêu chương, bài trong đó thể hiện rõ mục tiêu về kiến thức, mục tiêu về kỹ năng, mục tiêu về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong phần nội dung chính, tên mục, tiêu đề, tiểu mục, tiểu tiêu đề phù hợp với nội dung đã quy định tại chương trình chi tiết của MH/MĐ, nội dung kiến thức được trình bày cô đọng và được minh họa bằng các hình vẽ. Các giáo trình mô đun thể hiện được kiến thức cần thiết để thể hiện công việc, các bước và cách thức thực hiện công việc, bài tập thực hành giao cho SV, yêu cầu về đánh giá kết quả học tập…

*-* Các giáo trình đào tạo do trường biên soạn và lựa chọn đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định. Trong chương trình chi tiết cho từng MH/MĐ đã có nội dung hướng dẫn phương pháp dạy của GV, phương pháp học của người học*.* Do đó, giáo trình khi biên soạn hay lựa chọn đều trên cơ sở tuân thủ mục tiêu và nội dung của các MH/MĐ trong CTĐT đã xây dựng. Bảo đảm tính chính xác, tính hệ thống, tính sư phạm; bảo đảm sự cân đối, phù hợp giữa các nội dung chuyên môn và các hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ minh họa. Nội dung kiến thức, kỹ năng đảm bảo mục tiêu của từng chương, bài trong mỗi MH/MĐ. Mỗi chương, bài của giáo trình đào tạo đều có câu hỏi, bài tập; từng giáo trình đều có danh mục tài liệu tham khảo; tài liệu tham khảo có độ tin cậy và nguồn gốc rõ ràng; các hình vẽ, bản vẽ, sơ đồ minh họa đã làm sáng tỏ các kiến thức, kỹ năng; đảm bảo phù hợp với các trang thiết bị, nguồn học liệu và phương tiện dạy học khác tạo ĐK để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Các nội dung trên đã được các chuyên gia và các thành viên của HĐTĐ giáo trình đánh giá *(4.10.05 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021; 4.10.08 - Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo năm 2021).*

Ngoài ra, nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát HS và CBGV. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 11, tiêu chí 4: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hiện tại đối với nghề VHMTCN trình độ TC đang sử dụng bộ giáo trình cho CTĐT ban hành theo 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 *(4.9.02 - QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình; 4.9.03 - Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021; 4.9.04 - Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022).*

Các giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC đã đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Để có được bộ giáo trình đưa vào sử dụng, nhà trường đã giao cho các giảng viên đã trực tiếp tham gia giảng dạy thực hành biên soạn. Giáo trình được tổ chức biên soạn, thẩm định đúng quy trình, được sự tham gia và phản biện từ các GV chuyên môn, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng LĐ, được nghiệm thu chặt chẽ trước khi đưa vào sử dụng do đó nội dung các giáo trình này đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ *(4.10.05 - Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021; 4.10.08 - Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo năm 2021).*

Ngoài ra, nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, đơn vị sử dụng LĐ và cựu SV. Kết quả đánh giá đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 4.2.01 - Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 12, tiêu chí 4: 2 điểm***

#### 2.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 5**

Trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô có tổng diện tích 212.365,9 m2. Địa điểm của trường nằm trên địa bàn thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình phù hợp với quy hoạch chung của khu vực, mạng lưới cơ sở dạy nghề cho vùng nam Đồng bằng Sông Hồng và các tỉnh bắc Trung bộ. Các cơ sở của nhà trường có nền đất cao ráo không bị úng ngập, gần trục đường điện, các cơ sở đều có nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và hoạt động của trường. Vị trí nhà trường nằm cách xa các khu công nghiệp đảm bảo an toàn, yên tĩnh cho giảng dạy và học tập, có đường giao thông thuận tiện (Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam). Các công trình được xây dựng kiên cố, khang trang, có đủ phòng học lý thuyết thực hành, trang thiết bị, thư viện phục vụ đào tạo nghề và nhu cầu về sinh hoạt, giải trí cho cán bộ, GV, HS.

Thiết bị phục vụ đào tạo nghề hàn, của trường đáp ứng được yêu cầu và tiêu chuẩn theo danh mục thiết bị do Bộ LĐTBXH ban hành.

Thư viện nhà trường được xây dựng mới gồm 3 tầng, trang bị nhiều phương tiện và đầu sách kỹ thuật, sách tham khảo, có hệ thống máy kết nối internet đảm bảo đủ ĐK để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của cán bộ, GV và HS. Hàng năm, thư viện đều được bổ sung thêm giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, tạp chí phù hợp với ngành nghề đào tạo dưới nhiều hình thức.

***Những điểm mạnh:***

- Nhà trường có đủ các hệ thống các phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, xưởng thực hành CNC, phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn hóa và hệ thống các công trình phụ trợ đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học, rèn luyện thể chất của cán bộ, GV, học sinh SV trong toàn trường.

- Có đủ các trang thiết bị chính đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện đại phù hợp với các chương trình các nghề nhà trường đang đào tạo, có sự phân cấp quản lý phù hợp, định kỳ kiểm tra bảo dưỡng và sửa chữa.

- Trường bố trí sắp xếp nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; quản lý, cấp phát, sử dụng theo đúng quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.

Thư viện 3 tầng khang trang có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo và chỗ ngồi đọc phục vụ cho nhu cầu của cán bộ, GV, HS của trường. Thư viện có hệ thống máy kết nối internet phục vụ cho việc truy cập thông tin, nghiên cứu và tra cứu tài liệu...

***Những tồn tại:*** Không có

- Thư viện truyền thống dần mất vị thế trong thời kì công nghệ 4.0.

***Kế hoạch nâng cao chất lượng***

- Giai đoạn 2021 - 2025, trường tập trung nâng cấp, xây dựng các công trình như khu KTX nhằm đáp ứng quy mô đào tạo.

- Thư viện nhà trường tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị; bổ sung tài liệu, giáo trình mới; phát huy mạng lưới cộng tác viên của thư viện nhằm quản lý và khai thác hiệu quả thư viện cũng như phục vụ tích cực cho mục đích đào tạo, tham khảo và nghiên cứu khoa học.

- Tiếp tục số hóa tài liệu, đáp ứng nhu cầu tra cứu điện tử của người đọc trong thời kỳ tin học và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 5**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 5*** | ***16*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 5* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 6* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 7* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 8* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Nghề VHMTCN trình độ TC được bố trí đào tạo tại địa điểm 184 đường Quyết Thắng, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình *(5.1.01 - Mặt bằng quy hoạch tổng thể khuôn viên xây dựng trường)*

Các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước của nhà trường đều đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.

\* Về các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành:

Hệ thống phòng học, xưởng thực hành, trang thiết bị phục vụ dạy và học đối với nghề VHMTCN trình độ Trung cấp gồm: 03 phòng lý thuyết diện tích 510 m2; 01 gara để xe; 01 khu thực hành, thực tập, thực hành chuyên môn hóa.

Các hạng mục công trình được thiết kế, xây dựng theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam và phù hợp với công năng, đảm bảo đủ điều kiện cho HS của trường nói chung và HS nghề VHMTCN nói riêng học tập và sinh hoạt. *(5.1.02 - Bảng tổng hợp diện tích, số lượng phòng học, xưởng thực hành của trường; 2.1.14 - QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.3.04 - Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Với số lượng và diện tích các phòng học, xưởng thực hành như vậy, trường đã đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích tính trên 1 chỗ học theo quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ - CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ và đáp ứng đủ số lượng phòng học, xưởng thực hành cho nhu cầu đào tạo.

Các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành đều được xây dựng đảm bảo theo quy định tại TCVN 9210 - 2012 về tiêu chuẩn thiết kế trường dạy nghề: Diện tích các phòng học lý thuyết đều lớn hơn 48m2, chiều cao phòng lớn hơn 3,6m2, chiều rộng các phòng đều lớn hơn 7m2. Trong các phòng thực hành có chỗ để máy móc, thiết bị, chỗ thực hành, chỗ để dụng cụ, vật liệu; có nội quy về an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ; được trang bị đầy đủ các trang thiết bị như bàn ghế GV, học sinh, bảng chống lóa, hệ thống chiếu sáng, quạt điện phục vụ giảng dạy, học tập *(5.1.03 - Hồ sơ xây dựng, thiết kế thi công các công trình; 5.1.04 - Hồ sơ hoàn công các công trình; 5.1.05 - Sơ đồ các khu xưởng thực hành dùng cho nghề VHMTCN trình độ TC).*

Các phòng học và thực hành của nghề đều đáp ứng được yêu cầu công nghệ của các loại thiết bị phục vụ công tác dạy và học theo quy định của phụ lục 1b tại Thông tư 27/2019/TT - BLĐTBXH *(5.1.06 - Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học thực hành nghề VHMTCN trình độ TC).*

Hàng năm, khoa đều báo cáo về mức độ đáp ứng của số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành cho CTĐT *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết của khoa CKĐL năm 2021, 2022; 1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022).*

\* Về hệ thống điện: Nhà trường được cung cấp điện từ Điện lực Ninh Bình *(5.1.07 - Hợp đồng cung cấp điện của công ty điện lực Ninh Bình)* và đồng thời trường được đầu tư nâng cấp đảm bảo nguồn điện đủ tải trọng cung cấp cho nhu cầu hoạt động của trường 24/24 giờ, cụ thể:

+ Trạm biến áp cơ sở 1: 560KVA - 35/0.4KV, trạm cách đường dây 35KV là 10m

+ Trạm biến áp cơ sở 2: 180KVA - 35/0.4KV, trạm cách đường dây 10 KV là 10m

+ Trạm biến áp cơ sở 3: 250KVA - 10/0.4KV

*(5.1.08 - Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp; 5.1.09 - Sơ đồ hệ thống cung cấp điện của trường; 5.1.10 - Hóa đơn thanh toán tiền điện năm 2021, 2022, 2023).*

Ngoài ra, trường còn trang bị thêm 02 máy phát điện dự phòng trong trường hợp mất điện.

\* Về hệ thống cấp thoát nước

Dự án cung cấp nước sạch sinh hoạt ngày 20/12/2011 hoàn thành đưa vào sử dụng, công suất 1.200m3/ngày đêm, xử lý theo phương pháp lắng đứng, lọc nhanh và làm thoáng trọng tải cao *(5.1.11 - Giấy phép số 61/GP-STNMT ngày 22/12/2017của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Bình cho phép Trường được khai thác, sử dụng nước dưới đất)* đảm bảo việc cung cấp đủ nước sạch cho các hoạt động của nhà trường *(5.1.12 - Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hạng mục công trình).* Trong khuôn viên trường đều có bể chứa nước sử dụng cho các khối nhà, chất lượng nguồn nước sạch được đánh giá qua kết quả giám sát mẫu nước ngầm từ bể giếng khoan lên hệ thống lọc nước cung cấp sinh hoạt của Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô đạt chất lượng QCVN 09 - MT:2025/BTNMT đảm bảo việc cung cấp đủ nước sạch cho các hoạt động của nhà trường *( 5.1.13* - *Kết quả giám sát môi trường của Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường Minh Anh)*.

Hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ quản lý và nhà giáo về nội dung này, kết quả đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của CTĐT.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Với các loại trang thiết bị hiện có, cùng với sự đầu tư theo dự án AFD của Cộng hòa Pháp trong những năm gần đây, Nhà trường đã đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo theo quy định. Từ năm 2020 đến nay, trường đáp ứng chủng loại thiết bị theo quy định tại thông tư 27/2019/TT - BLĐTBXH ngày 25/12/2019 của BLĐTBXH.

Tại phần “IV. ĐK thực hiện MH/MĐ”, mục “2.Trang thiết bị máy móc” của các chương trình đều có quy định các thiết bị đào tạo cần có, danh mục này được xây dựng căn cứ vào thông tư 27/2019 *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo; 5.2.01 - Bảng danh mục thiết bị đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 5.2.02 - Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu nghề VHMTCN kèm theo Thông tư 27/2019/TT* - *BLĐTBXH).* Các TBĐT của nghề VHMTCN đều được theo dõi đầy đủ như tên thiết bị, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng *(5.2.03 - Thẻ tài sản tại các xưởng thực hành của nghề VHMTCN)*

Hàng năm, khoa CKĐL cùng với trường đều phải thực hiện việc kiểm kê tài sản đánh giá việc quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ đào tạo để thấy được thực trạng, thiếu, đủ và tình trạng kỹ thuật của thiết bị trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa và thanh lý thiết bị *(5.2.04 - Biên bản kiểm kê tài sản đối với khoa CKĐL năm 2021, 2022; 5.2.05 - Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản của trường năm 2022; 5.2.06 - Sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2023; 5.2.07 - Báo cáo theo dõi TSCĐ của trường năm 2021, 2022).*

Mặt khác, hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát cán bộ GV và HS về mức độ đáp ứng của thiết bị đào tạo*.* Kết quả đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Số lượng trang, thiết bị phục vụ đào tạo đối với nghề VHMTCN trình độ TC của trường hiện tại đảm bảo theo quy định. Từ năm 2020 đến nay, trường đáp ứng số lượng thiết bị theo quy định tại thông tư 27/2019/TT - BLĐTBXH ngày 25/12/2019 của BLĐTBXH.

Căn cứ theo các danh mục thiết bị tại phụ lục 25A thông tư 27/2019/TT - BLĐTBXH ngày 25/12/2019 của nghề đào tạo do Bộ LĐTB&XH ban hành, căn cứ số lượng trang thiết bị, dụng cụ hiện có của nghề đào tạo và đối chiếu với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong CTĐT. Thiết bị của nghề Hàn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo của nghề *(5.2.01 - Bảng danh mục thiết bị đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021; 5.2.02 - Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu nghề VHMTCN kèm theo Thông tư 27/2019/TT* - *BLĐTBXH).* Các TBĐT của nghề VHMTCN đều được theo dõi đầy đủ như tên thiết bị, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng *(5.2.03 - Thẻ tài sản tại các xưởng thực hành của nghề VHMTCN trình độ TC)*

Hàng năm, khoa CKĐL cùng với trường đều phải thực hiện việc kiểm kê tài sản đánh giá việc quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ đào tạo để thấy được thực trạng, thiếu, đủ và tình trạng kỹ thuật của thiết bị trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa và thanh lý thiết bị *(5.2.04 - Biên bản kiểm kê tài sản đối với khoa CKĐL năm 2021, 2022; 5.2.05 - Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản của trường năm 2021, 2022; 5.2.06 - Sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2023).*

Khoa CKĐL thực hiện phân công GV giảng dạy và xây dựng lịch giảng dạy chi tiết đến từng MH/MĐ theo CTĐT, xây dựng thời khóa biểu cho học kỳ, năm học bố trí phòng học hợp lý, khoa học theo đúng chuyên môn của nghề đào tạo không có sự chồng chéo để đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả các thiết bị trong từng phòng học thực hành *(3.3.03 - Danh sách HS các lớp học lý thuyết và thực hành của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.08 - Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.07 - Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.08 - Tiến độ đào tạo các lớp TC nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Mặt khác, hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát cán bộ GV và HS về mức độ đáp ứng của thiết bị đào tạo*.* Kết quả đều đảm bảo yêu cầu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn LĐ, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Thiết bị dụng cụ trong xưởng thực hành được bố trí hợp lý, gọn gàng, thuận tiện, lắp đặt chắc chắn. Trong phòng có lối đi đủ rộng thuận tiện cho việc đi lại, thao tác, vận hành, bảo dưỡng, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, thuận tiện tổ chức hướng dẫn thực hành cho cả lớp, nhóm và cá nhân SV *(5.4.01 - Sơ đồ bố trí thiết bị trong các phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC; 5.4.02 - Sơ đồ, bản vẽ, ảnh chụp các phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC).* Các phòng đều có nội quy xưởng thực hành, quy trình vận hành các thiết bị chính để đảm bảo an toàn LĐ, vệ sinh công nghiệp và môi trường. Quy trình này được trình bày ngắn gọn, đầy đủ và treo ngay ngắn ở vị trí dễ quan sát *(5.4.03 - Nội quy phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC; 5.4.04 - Chú ý an toàn khi vận hành các thiết bị chính nghề VHMTCN trình độ TC; 5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

Việc thu gom rác thải sinh hoạt được tập trung vào các thùng rác bố trí hợp lý ở từng khu vực, sau đó được xử lý theo Hợp đồng giữa Nhà trường với các đơn vị chức năng *(5.4.05* - *Hợp đồng thu gom rác thải năm 2021, 2022, 2023)*.

Nhà trường cũng thường xuyên kiểm tra về sự an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ thông qua việc kiểm tra hồ sơ, dự giờ đối với nhà giáo.Đối với nghề VHMTCN trình độ TC luôn đảm bảo an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ *(2.6.02 - Các biên bản kiểm tra hồ sơ, dự giờ giáo viên viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 5.4.06 - Báo cáo đánh giá về sự an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022).*

Hàng năm, trường được công an phòng cháy chữa cháy kiểm tra công tác Phòng cháy chữa cháy tại nhà trường và đánh giá công tác Phòng cháy chữa cháy của nhà trường luôn được đánh đảm bảo đúng và đạt yêu cầu *(5.4.07 - Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy năm 2021, 2022, 2023).*

Tất cả các thiết bị, dụng cụ đào tạo được giao cụ thể cho người quản lý tài sản cố định *(5.4.08 - QĐ giao quản lý phòng học).* Các thiết bị chính có hồ sơ xuất xứ, nơi sản xuất, năm sản xuất và có Lý lịch theo dõi ghi chép cụ thể *(5.4.09 - Sổ tài sản về một số thiết bị chính nghề VHMTCN).*

Nhà trường đã xây dựng quy chế quản lý và sử dụng tài sản trong đó tại Khoản 2, Điều 10 của Quy chế có ghi rõ “Trong quá trình sử dụng tài sản các đơn vị Phòng, Khoa phải thực hiện vận hành, chăm sóc, sửa chữa định kỳ theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng chế độ và tiêu chuẩn kỹ thuật do nhà sản xuất, HĐKHKT Nhà trường quy định” *(5.4.10 - QĐ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản của trường và quy chế kèm theo).* Đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, trường cũng có quy chế quy định rõ ràng *(5.4.11 - QĐ ban hành Quy định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và quy định kèm theo năm 2021, 2022, 2023)*. Thực hiện quy định, hàng năm Nhà trường có kế hoạch, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các thiết bị *(5.4.12 - Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023; 5.4.13 - Hồ sơ sửa chữa thiết bị nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023).*

Căn cứ việc thực hiện kế hoạch, hàng năm Khoa có đánh giá kết quả công tác quản lý sử dụng tài sản phục vụ đào tạo nội dung này được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm *(5.4.14 - Báo cáo quản lý, sử dụng, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị đào tạo của khoa CKĐL năm 2021, 2022).*

Hằng năm, trường đều tổ chức khảo sát cán bộ GV và HS về việc sắp xếp, bố trí, tính an toàn, việc bảo trì, bảo dưỡng của các thiết bị phục vụ trong đào tạo *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023; 5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Tại các xưởng thực hành nghề VHMTCN đều có khu vực để nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho học tập. Với nguyên, nhiên, vật liệu đang dùng cho học tập được bố trí và sắp xếp gọn gàng trên các giá, kệ, tủ và khu vực quy định, đảm bảo nguyên tắc dễ thấy, dễ lấy, dễ sử dụng. Với nguyên, nhiên, vật liệu chưa sử dụng đến thì được xắp xếp cất giữ tại kho ngăn nắp gọn gàng đảm bảo tình trạng kỹ thuật cho việc lưu giữ *(5.5.01 - Hình ảnh kho nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho thực hành).*

Trường đã tổ chức xây dựng và ban hành định mức vật tư cho từng MH/MĐ của nghề VHMTCN tương ứng với các CTĐT *(5.5.02 - Định mức vật tư của nghề VHMTCN năm 2021)*.

Để việc cấp phát vật tư thực hiện theo quy định, nhà trường đã ban hành quy định về cấp phát và sử dụng vật tư *(5.5.03 - Quy định về cấp phát và sử dụng vật tư năm 2021)*. Đồng thời, trong năm 2019, trường đã ban hành quy trình số 44 về việc cấp phát vật tư phục vụ cho hoạt động đào tạo làm cơ sở cho các đơn vị thực hiện đúng nguyên tắc việc quản lý, sử dụng, cấp phát vật tư *(2.1.02 - Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng).*

Hàng năm, để chủ động và cung cấp vật tư đầy đủ và kịp thời phục vụ đào tạo, khoa xây dựng kế hoạch dự trù vật tư, nguyên, vật liệu phục vụ đào tạo cho kỳ học vào đầu mỗi học kỳ. Căn cứ lập dự trù là CTĐT, số lượng HS và định mức vật tư. Phòng QTĐS tổng hợp kế hoạch đã được phê duyệt và có kế hoạch mua sắm cung cấp cho các đơn vị để thực hiện CTĐT *(5.5.04 - Kế hoạch dự trù vật tư, nguyên, vật liệu nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 5.5.05 - Hồ sơ mua sắm vật tư phục vụ giảng dạy nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ đào tạo được được cấp theo yêu cầu và định mức cho từng MH/MĐ theo thời khóa biểu và được theo dõi qua hệ thống sổ sách, chứng từ *(5.5.06 - Giấy xin cấp vật tư học tập cho nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 1.3.06 - Phiếu xuất kho vật tư học tập cho nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 5.5.07 - Sổ cấp vật tư nghề VHMTCN trình độ TC của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 5.5.08 - Sổ cấp vật tư học tập cho HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Định kỳ hằng năm, nhà trường đều có báo cáo thống kê tình hình quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư phục vụ đào tạo và báo cáo công tác thực hiện định mức tiêu hao vật tư trong đào tạo *(5.5.09 - Báo cáo thống kê tình hình quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư phục vụ đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 5.5.10 - Báo cáo công tác thực hiện định mức tiêu hao vật tư trong đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Mặt khác, hàng năm, trường đều tổ chức khảo sát cán bộ GV và HS về hoạt động cấp phát vật tư học tập cho HS*.* Kết quả khảo sát cho thấy nhà trường đã cấp phát đầy đủ vật tư cho người học *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023); (2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023); (5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

Với những quy định và tổ chức thực hiệnquản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo như mô tả trên, Trường luôn đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời các loại vật tư, nguyên vật liệu phục vụ quá trình đào tạo cho tất cả các nghề *(1.2.04 - Báo cáo tổng kết của khoa CKĐL năm 2021, 2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Thư viện nhà trường được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2013, thư viện 3 tầng với tổng diện tích 2.262 m2, trong đó diện tích phòng đọc là 1.068 m2, 01 phòng máy kết nối interrnet, 01 kho sách, 02 phòng lưu trữ với diện tích 345m2, đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế và có đầy đủ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công thư viện *(5.1.04 - Hồ sơ xây dựng, thiết kế thi công các công trình; 5.1.05 - Hồ sơ hoàn công các công trình; 5.6.01 - Sơ đồ thư viện).* Thư viện nhà trường mở cửa từ thứ hai đến thứ 6, tạo ĐK cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu *(5.6.02 - Nội quy thư viện).*

Hiện tại, các chương trình, giáo trình đào tạo của nghề VHMTCN đều được lưu giữ tại thư viện trường *(5.6.03 - Bảng thống kê danh mục CTĐT được nhà trường ban hành năm 2018, 2021 tại thư viện)*. Nhà trường đảm bảo mỗi MH/MĐ của chương trình có đủ 5 bản in, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học:

CTĐT nghề VHMTCN theo QĐ 578 có 21 MH/MĐ, trong đó: có 06 môn học chung sử dụng giáo trình của Bộ LĐ Thương binh & Xã hội, 01 mô đun thực tập sản xuất và thực tập tốt nghiệp không biên soạn giáo trình, 14 môn học và mô đun còn lại đã biên soạn đủ giáo trình và đã được nhà trường ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 *(4.9.02 - QĐ số 89a/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành sử dụng tài liệu thuộc khối các môn học chung), (4.9.02 - QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình; 5.6.05 - Bảng thống kê danh mục giáo trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 tại thư viện; 4.9.04 - Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022).*

Ngoài ra, tại thư viện có tổng số 498 sách và tài liệu của nghề VHMTCN với 346 đầu sách, gồm giáo trình, sách báo, tài liệu tham khảo chuyên ngành của các ngành nghề đào tạo *(5.6.06 - Danh mục sách, tài liệu tại thư viện; 5.6.07 - Bản in sách báo, tài liệu chuyên ngành tại thư viện).* Với số lượng HS lớn nhất qua các năm là 34,5 HS, nhà trường đã đảm bảo có đủ tối thiểu 05 đầu sách/người học(*3.3.04 - Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*.

Ngoài các bản in của chương trình, giáo trình và tài liệu tham khảo được lưu trữ tại thư viện, nhà trường còn thực hiện số hóa các nội dung này để lưu trữ tại thư viện điện tử. 100% các loại giáo trình, chương trình của nghề được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử để phục vụ cho tra cứu của GV và HS *(5.6.08 - Danh mục giáo trình được số hóa; 5.6.09 - Danh mục tài liệu tham khảo được số hóa)*.

Thư viện có cơ sở dữ liệu điện tử được lưu trong máy chủ quản lý của thư viện điện tử, HS có thể tra cứu bằng phần mềm tra cứu giúp độc giả có thể truy cập vào cơ sơ dự liệu của thư viện để biết về thông tin về sách muốn mượn *(5.6.10 - Sổ theo dõi mượn sách thư viện năm 2021, 2022, 2023; 5.6.11 - Phần mềm quản lý thư viện).* Các hoạt động và hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học *(5.6.12 - Báo cáo hoạt động của thư viện năm 2021, 2022).*

Hàng năm, nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến đối với cán bộ quản lý, nhà giáo và SV về hoạt động tra cứu và tham khảo tài liệu tại thư viện. Hầu hết các ý kiến đều đánh giá thư viện đã có đầy đủ tài liệu tham khảo cho SV *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023); (2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023); (5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Nhà trường đã có thư viện điện tử, thư viện đã sử dụng các phương tiện điện tử trong thu thập, lưu trữ, xử lý, tìm và phổ biến thông tin dưới dạng số. Tài liệu số có thể lưu trữ và truy cập tại chỗ hoặc từ xa qua mạng máy tính đảm bảo được việc hỗ trợ người dùng tin trong việc tra cứu tài liệu trên máy có thể khai thác nhanh chóng và hiệu quả.

Hệ thống thiết bị trong thư viện gồm 20 máy tính, 01 máy in siêu tốc, 01 máy photocoppy và các thiết bị khác để phục vụ tin học hóa công tác quản lý của thư viện và nhân bản tài liệu *(5.7.01 - Danh mục thiết bị, máy tính của thư viện).*

Hệ thống máy tính của thư viện được kết nối Internet, giúp cho người đọc truy cập, tra cứu, tìm hiểu thông tin trên mạng Internet *(5.7.02 - Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông).*

Thư viện nhà trường mở cửa từ thứ hai đến thứ 6, tạo ĐK cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu *(5.6.02 - Nội quy thư viện).*

Thư viện điện tử của nhà trường có đầy đủ 100% bản mềm các chương trình, giáo trình học tập, đáp ứng nhu cầu tra cứu của bạn đọc. Thư viện điện tử của nhà trường được truy cập theo địa chỉ <http://thuvien.caodangvietxo.edu.vn/> *(5.6.11-Phần mềm quản lý thư viện).* Ngoài các bản in của chương trình, giáo trình và tài liệu tham khảo được lưu trữ tại thư viện, nhà trường còn thực hiện số hóa các nội dung này để lưu trữ tại thư viện điện tử. 100% các loại giáo trình, chương trình của nghề được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử để phục vụ cho tra cứu của GV và HS *(5.6.08 - Danh mục giáo trình được số hóa; 5.6.09 - Danh mục tài liệu tham khảo được số hóa)*.

Các hình thức phục vụ của thư viện hiện đang áp dụng là: giới thiệu sách, tài liệu, hướng dẫn tra cứu, tìm kiếm thông tin, tư vấn, hỗ trợ người đọc, nhân bản tài liệu ... (*5.7.03 - Hướng dẫn tra cứu và khai thác thông tin tại thư viện; 5.7.04 - Hướng dẫn sử dụng phần mềm thư viện).* Các hoạt động cho mượn sách, tài liệu, tra cứu thông tin trên interrnet đều được cập nhật qua phần mềm quản lý và các loại sổ sách trong thư viện. Với sự nhiệt tình của nhân viên thư viện cùng nguồn tài liệu phong phú, thư viện nhà trường luôn thu hút được đông đảo bạn đọc đến học tập và nghiên cứu *(5.6.10 - Sổ theo dõi mượn sách thư viện năm 2021, 2022, 2023; 5.7.05 - Sổ theo dõi bạn đọc đọc sách, truy cập tài liệu tại thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

Bạn đọc là yếu tố quyết định sự tồn tại của thư viện, chính vì vậy, nhà trường luôn tạo mọi điều kiện và có các biện pháp thiết thực để tư vấn, hỗ trợ bạn đọc. Định kỳ, khi có tài liệu, sách, báo mới, nhà trường có thông báo gửi tới các đơn vị và các lớp tại các buổi họp giao ban trường, sinh hoạt lớp *(5.7.06* - *Thông báo danh mục tài liệu, sách mới).*

Các hoạt động và hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học *(5.6.12 - Báo cáo hoạt động của thư viện năm 2021, 2022).*

Hàng năm, nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến đối với HS và CBGV về hoạt động tra cứu và tham khảo tài liệu tại thư viện. Hầu hết các ý kiến đều đánh giá thư viện đã đáp ứng tốt cho nhu cầu tra cứu *(2.1.20 - Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023); (2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023); (5.1.14 - Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 5: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hiện nay nghề VHMTCN ngoài sử dụng các trang thiết bị trong quá trình đào ra thì một số môn học và mô đun đã sử dụng một số phần mềm như: Autocad; Solidwork; ... để vẽ mô phỏng cấu tạo và hoạt động của các bộ phận.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên phần mềm** | **Chức năng** | **Sử dụng MH/MĐ** |
| 1 | Powerpoint | Trình chiếu sử dụng các slide để truyền tải thông tin. | Các môn học chung/đại cương |
| 2 | Windows Media Player | Dùng để phát các định dạng tập tin âm thanh và video như MP3, WMA, AVI, MPEG, ... | Môn học,  mô đun cơ sở |
| 3 | KMPlay | Phát video và nhạc dưới nhiều định dạng khác nhau chẳng hạn như MKV, VCD, RealMedia, HDMI, DVD, Ogg, AVI, OGM, AAC, WMA7, 3GP, WMV và FLV | Môn học,  mô đun cơ sở |
| 4 | TPEAutoLab | Phần mềm thực hành ảo cho phép học viên thực hành trên phần mềm với các đối tượng được thiết kế | Các mô đun vận hành máy xúc, ủi, lu, san. |
| 5 | G-Scan | Kiểm tra nhanh và chức năng tự chuẩn đoán lỗi của máy | Các mô đun bảo dưỡng động cơ, hệ thống điện, hệ thống thủy lực |

*(5.8.01 - Danh sách các phần mềm mô phỏng trong giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC)*

Với các phần mềm như vậy, GV đã sử dụng hỗ trợ cho quá trình lên lớp, giúp bài giảng sinh động, dễ hiểu và làm cho SV hứng thú với bài học *(2.3.08 - Danh mục các MH/MĐ sử dụng phần mềm ảo, mô phỏng, phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử; 2.3.09 - Các bài giảng nghề VHMTCN trình độ TC có sử dụng phần mềm năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.2.09 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 5: 2 điểm***

#### 2.2.6. Tiêu chí 6. Dịch vụ cho người học

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:**

Để thu hút người học đến với trường và yên tâm học tập, ngay từ đầu, Nhà trường đã làm tốt công tác tư vấn nghề nghiệp và cung cấp đầy đủ thông tin về khoá học. Nhà trường đã làm tốt các dịch vụ phục vụ người học và đảm bảo đủ hệ thống kí túc xá, nhà ăn, trung tâm y tế, trung tâm giáo dục thể chất... Đảm bảo chỗ ăn, chỗ ở, chăm sóc sức khoẻ và cung cấp các tiện nghi học tập sinh hoạt giải trí, giúp cho người học có điều kiện phát triển toàn diện trong quá trình học tập tại trường.

Thông qua phòng TS và giới thiệu việc làm của trường, nhiều công ty, DN, các trường Đại học... đã đặt sự quan tâm của mình đối với HS của trường. Qua đó, trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp, người học thường xuyên được cung cấp các thông tin về nghề nghiệp, thị trường LĐ và được tư vấn giới thiệu việc làm, học tập tạo điều kiện cho người học có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hoặc có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn ngay tại Trường.

***Những điểm mạnh***

- Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về đào tạo, quyền lợi, nghĩa vụ của người học và các dịch vụ phục vụ người học trong quá trình học tập tại trường.

- Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho người học. SV được đăng ký BHYT và Bảo hiểm thân thể, giúp cho người học yên tâm trong quá trình học tập.

- Nhà trường có đủ dịch vụ chỗ ăn, ở, sinh hoạt, giải trí phục vụ cho người học.

- Nhà trường đã làm tốt công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho HS sau tốt nghiệp. Thực hiện nhiều hợp đồng cung ứng LĐ cho SV, học sinh tốt nghiệp ra trường với các DN trong phạm vi cả nước và nước ngoài

- Trường đã thực hiện được nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao cho người học.

***\* Những tồn tại:*** Không có

***Kế hoạch nâng cao chất lượng***

- Có cơ chế phù hợp để thu hút HS vào ở trong KTX.

- Mở rộng hợp tác với các đơn vị sử dụng LĐ, các tổ chức quốc tế để cung cấp, giới thiệu việc làm cho HS.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 6**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 6*** | ***8*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT; quy chế đào tạo; quy chế công tác HS; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trong công tác TS hàng năm, nhà trường đã được cung cấp đầy đủ các thông tin về về CTĐT khóa học của các nghề, đối tượng tuyển, thời gian đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học, cơ hội được học nâng cao và tìm kiếm việc làm... các thông tin này được thể hiện qua các tài liệu phục vụ công tác TS *(2.1.08 - Các tờ rơi, tài liệu tuyên truyền TS năm 2021, 2022, 2023).* Các thông tin này được cung cấp cho người học qua nhiều kênh: tư vấn qua TT TS, các đoàn làm công tác TS tại các địa phương, thông qua cán bộ GV, HS của trường, thông qua các hoạt động giao lưu giữa trường và các trường phổ thông, đăng tải trên trang Website của trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Khi nhập học tại trường, HS được tham gia đợt sinh hoạt đầu khoá và được phổ biến đầy đủ về các nội dung: CTĐT; quy chế đào tạo, đặc biệt là nội dung về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; quy chế công tác HS; nội quy, quy chế của nhà trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học *(6.1.01 - Kế hoạch học tập, sinh hoạt đầu khoá năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.1.02 - Lịch học tập, sinh hoạt đầu khoá năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Các nội dung trên được thể hiện qua các tài liệu phổ biến cho HS khi nhập học *(1.1.03 - QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo; 2.2.01 - Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.5.09 - QĐ số 289/QĐ - TrCĐ - QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo; 6.1.03 - Nội quy nhà trường đối với HS; 6.1.04 - Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Sau khi kết thúc tuần sinh hoạt đầu khóa, HSS đều làm bản cam kết *(6.1.05 - Bản cam kết của HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Hàng năm, trường thực hiện khảo sát đối với HS về việc cung cấp thông tin CTĐT, quy chế ĐT, quy chế công tác HS, quy chế thi, kiểm tra, nội quy của trường *(2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 6: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Trường giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động về tư vấn, hỗ trợ đối với người học của trường cho phòng Quản lý HS *(1.2.01 - Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023; 1.2.03 - QĐ số 361/QĐ - CĐVX - TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo)*. Phòng có 13 cán bộ, có 2 cán bộ chuyên trách là bà Đinh Thị Bé Ngoan và Phạm Thị Thu Hương trực tiếp tư vấn, hỗ trợ người học về các vướng mắc trong thực hiện các các chế độ chính sách khi tham gia học tập tại trường *(6.2.01 - Quy định về phân công nhiệm vụ của phòng QLHS năm 2021, 2022, 2023)*. Trong quá trình lên lớp đầu khóa, phòng cũng đã phổ biến cho người học về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và cán bộ phụ trách để người học được biết và giải quyết các vướng mắc trong quá trình học tập*.*

Nhà trường đã tuân thủ các quy định liên quan đến người học theo Luật GDNN (các điều 62, 63 và 64). Căn cứ vào Thông tư số 17/2017/TT-LĐTBXH, trường đã ban hành quy chế công tác HS *(2.5.09 - QĐ số 289/QĐ-TrCĐ-QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo)*. Hàng năm, căn cứ vào các Thông tư, nghị định và hướng dẫn của cấp trên, phòng QLHS nhà trường thống kê các chính sách, chế độ hỗ trợ đối với người học *(6.1.04 - Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Vì vậy HS của trường được đảm bảo thụ hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định, cụ thể:

- Chính sách về học phí cho HS: Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, trường có chế độ thu học phí và chính sách miễn giảm học phí phù hợp. Quy định mức/tháng, thu theo học kỳ, mỗi năm thu 10 tháng, các mức thu này nằm trong khung quy định của Nhà nước *(6.2.02 - QĐ thu học phí năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Với miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách theo quy định: Đối với học sinh tốt nghiệp THCS theo học nghề VHMTCN thì được miễn học phí. Với học sinh tốt nghiệp THPT thì được miễn giảm 70% học phí theo quy định đối với nghề độc hại *(6.2.03 - QĐ về việc thực hiện miễn giảm học phí cho HS và danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.04 - Hồ sơ HS được miễn giảm học phí năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

- Chính sách về trợ cấp xã hội: Căn cứ QĐ số 1121/1997/QĐ - TTg ngày 23/12/1997 về học bổng và trợ cấp xã hội, Thông tư số 53/1998/TTLT/BGDĐT - BTC - BLĐTBXH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội, QĐ số 194/2001/QĐ - TTg ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội, Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT - BGDĐT - BTC ngày 28/03/2002 hướng dẫn thực hiện QĐ số 194/2001/QĐ - TTg, trường đã thực hiện chính sách trợ cấp xã hội cho người học. Đối với nghề VHMTCN, không có SV nào thuộc đối tượng này từ năm 2020 đến nay *(6.2.05 - QĐ về việc chi học bổng và trợ cấp xã hội cho HS cùng danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.06 - Hồ sơ HS được hưởng trợ cấp xã hội năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

- Chính sách nội trú: Căn cứ QĐ số 53/2015/QĐ - TTg về chính sách nội trú, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT - BLĐTBXH - BGDĐT - BTC, trường có chế độ về chính sách nội trú cho các đối tượng ưu tiên. Tuy nhiên, đối với nghề VHMTCN trình độ cao đẳng, trong các năm gần đây không có đối tượng nào được hưởng chính sách nội trú *(6.2.07 - QĐ về việc thực hiện chính sách nội trú cho HS và danh sách kèm theo 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

- Chế độ cấp học bổng: Nhà trường có quy định về xét, cấp học bổng dựa theo QĐ số 70/2008/QĐ - BLĐTBXH và NĐ 84/2020/NĐ - CP *(6.2.08 - Quy chế xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề cho HS năm 2017, 2022)*. Học bổng cấp cho HS theo thực hiện 02 đợt theo kết quả học tập từng học kỳ của HS. Đối với nghề VHMTCN, trình độ cao đẳng: Năm 2020 - 2021 đã giải quyết chế độ học bổng cho 06 SV, năm 2021 - 2022 đã giải quyết chế độ học bổng cho 02 SV *(6.2.09 - QĐ về việc cấp học bổng và trợ cấp xã hội cho HS cùng danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

- Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với HS, nhà trường còn có chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập.

Tại điều 14.5 của Quy chế tài chính nội bộ có quy định về các mức thưởng tổng kết học kỳ, năm học, HS tham gia các kỳ thi tay nghề và chi thưởng đột xuất *(6.2.10 - Quy chế tài chính nội bộ năm 2021, 2022, 2023).* Cụ thể đối với SV nghề VHMTCN trình độ cao đẳng: Năm học 2019 - 2020 thưởng toàn khóa cho 4SV, năm học 2020 - 2021 thưởng toàn khóa cho 2SV *(6.2.11 - QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi học kỳ 1 năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.12 - QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.13 - QĐ thưởng bằng tiền đối với tập thể và cá nhân đối với HS đạt giải cao tại Hội thi tay nghê các cấp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.14 - QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi toàn khóa năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Tại điều 10 của quy chế hoạt động của hội khuyến học có quy định về mức học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập và mức thưởng cho HS có kết quả học tập tốt trong năm học *(6.2.15 - QĐ ban hành Quy chế hoạt động của Hội khuyến học và quy chế kèm theo; 6.2.16 - Danh sách và QĐ về việc trao học bổng cho HS của Hội khuyến học năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.2.17 - Danh sách và QĐ khen thưởng đối với HSSV của Hội khuyến học năm học 2021-2022, 2022-2023; 6.2.18 - Danh sách và QĐ trao quà Tết cho HS 2020, 2021)*

HS được tư vấn và hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường về các vấn đề như chế độ chính sách, công tác chăm sóc sức khỏe, KTX…

Đối với các em HS thuộc diện gia đình khó khăn, hằng năm nhà trường đều thông báo về việc vay vốn tín dụng của ngân hàng chính sách với lãi suất ưu đãi qua cuộc họp giao ban cán bộ chủ chốt, sau đó triển khai tới GV chủ nhiệm thông báo tới HS nhằm giúp các em có đủ chi phí đảm bảo ĐK học tập của mình *(6.2.19 - Danh sách HS xin giấy xác nhận vay vốn tín dụng năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Trong công tác y tế chăm sóc sức khỏe: Trường có bộ phận y tế để khám chữa bệnh cho SV, phòng y tế được trang bị đầy đủ trang thiết bị, vật tư y tế và danh mục thuốc y tế đảm bảo theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT - BYT - BGDĐT ngày 12/05/2016 quy định về công tác y tế trường học thực hiện việc sơ cứu ban đầu và cấp phát thuốc cho SV *(6.2.20 - Danh mục trang thiết bị y tế năm 2021, 2022, 2023)*. Hàng năm trường tổ chức khám sức khỏe đầu khóa cho HS, 100% SV nghề VHMTCN trình độ TC đã được khám sức khỏe từ 2018 - 2021 *(6.2.21 - Kế hoạch khám sức khỏe và danh sách kèm theo của các khóa 25, 26; 6.2.22 - Hợp đồng khám sức khỏe HS các khóa 25, 26)*. HS được chăm sóc y tế được theo dõi, ghi chép đầy đủ *(6.2.23 - Sổ cấp phát thuốc năm 2021, 2022, 2023).*

KTX và nhà ăn cho HS: Trường có khu KTX và nhà ăn cho HS đảm bảo đủ diện tích và các ĐK tối thiểu cho sinh hoạt và học tập. HS ở nội trú được nhà trường hỗ trợ về chi phí điện, nước và phí nội trú *(6.2.10 - Quy chế tài chính nội bộ năm 2021, 2022, 2023).* Trong năm 2020 - 2021, để khuyến khích HS mới nhập học vào ở nội trú, nhà trường đã có chính sách miễn phí nội trú cho tất cả HS *(6.1.04 - Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Để hỗ trợ kịp thời cho HS trong quá trình học tập tại trường, nhà trường còn có nhiều biện pháp để tiếp nhận thông tin kịp thời hỗ trợ như: Có bố trí hòm thư góp ý và đặt tại khu nội trú của HS để thuận tiện cho HS khi có ý kiến, phòng Quản lý HS sẽ quản lý, tiếp nhận và xử lý kịp thời *(6.2.24 - Ảnh chụp hòm thư góp ý)*. Ngoài ra GV chủ nhiệm lớp hàng tuần có tổ chức sinh hoạt lớp vào 1 giờ đầu tuần. GV chủ nhiệm sẽ lắng nghe ý kiến của HS, hướng dẫn HS thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, rèn luyện và sinh hoạt *(2.2.07 - Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023)*. Hàng năm mỗi kỳ 1 lần nhà trường tổ chức chương trình sinh hoạt nội trú, thành phần: Đại diện Ban giám hiệu, đại diện cán bộ quản lý Phòng QLHS, Phòng đào tạo, Quản lý các khoa, GV chủ nhiệm lớp, ban cán sự lớp và toàn bộ HS nội trú. Lãnh đạo nhà trường sẽ lắng nghe các ý kiến, những khó khăn, nhu cầu của HS, giải đáp, yêu cầu các bộ phận thực hiện hỗ trợ HS *(6.2.25 - Kế hoạch tổ chức sinh hoạt nội trú và biên bản sinh hoạt năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023).*

Hàng năm, trường thực hiện khảo sát đối với HS về dịch vụ liên quan đến người học. Kết quả người học đánh giá mức hài lòng qua các năm từ 92% trở lên *(2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023).*

Như vậy, HS của trường được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; các chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập mà trường thực hiện đã kịp thời động viên, khuyến khích HS trong trường, đồng thời trường đã tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. Các nội dung này được nhà trường tổng kết, đánh giá vào mỗi cuối mỗi năm *(1.2.05 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 6: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường LĐ và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Để tạo điều kiện tìm kiếm việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, ngoài nhiệm vụ TS, phòng TS - GTVL - HTQT còn kết nối với các DN sản xuất và dịch vụ trong và ngoài nước để tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu LĐ tạo điều kiện cho HS có thể tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Một số hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm của trường là: Niêm yết các thông báo tuyển dụng; tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm thường xuyên khi có nhu cầu và trong các dịp lễ bế giảng, mời đại diện các DN về trường trực tiếp tư vấn và tuyển dụng; Kết hợp với các DN, tổ chức nước ngoài mở lớp học tiếng và định hướng cho các ứng viên……*(6.3.01 - Kế hoạch tổng thể của nhà trường về công tác tư vấn việc làm và hỗ trợ việc làm cho HS năm 2021, 2022, 2023; 6.3.02 - Kế hoạch tổ chức hội nghị tư vấn việc làm cho HS năm 2021, 2022, 2023; 1.1.16 - Thông báo tuyển dụng LĐ của các DN năm 2021, 2022, 2023; 6.3.03 - Danh sách các đại diện của các DN trong và ngoài nước tư vấn việc làm và tuyển dụng LĐ là HS của trường năm 2021, 2022, 2023; 6.3.04 - Một số hình ảnh về hội nghị tư vấn việc làm năm 2021, 2022, 2023;* *6.3.05 - Báo cáo kết quả tổ chức chương trình hội nghị tư vấn việc làm năm 2021, 2022, 2023)*.

Hàng năm, trường đều tổ chức lấy ý kiến HS về nội dung này, các ý kiến đánh giá với kết quả kết quả tốt *(2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023); (2.1.21 - Báo cáo khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 6: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Nhà trường có các khu vực giành cho SV tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện thể chất, bao gồm 02 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, 01 nhà thi đấu đa năng cho các môn tổ hợp như cầu lông, bóng rổ, bóng bàn *(6.4.01 - Sơ đồ khuôn viên trường kèm hồ sơ xây dựng)*. Với quy mô lớn, các sân thể thao đã đáp ứng nhu cầu cho học sinh SV tham gia các hoạt động thể thao thường xuyên sau giờ học, các giải thi đấu do trường tổ chức.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng có Hội trường lớn để sử dụng cho các hoạt động Hội nghị và văn hóa văn nghệ với hơn 200 chỗ ngồi được trang bị điều hòa, hệ thống âm thanh, ánh sáng đáp ứng đủ công suất phòng *(6.4.02 - Báo cáo thông tin về khu TDTT, khu sinh hoạt VHVN của trường; 6.4.03 - Ảnh chụp nhà thi đấu đa năng, khu sân chơi, bãi tập, khuôn viên của nhà trường).*

Hàng năm, phòng QLHS phối hợp với BCH Công đoàn và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động xã hội cho toàn thể HS. Đặc biệt là trong các đợt thi đua chào mừng ngày lễ lớn và hưởng ứng các phong trào của các đoàn thể: Giải bóng đá, bóng chuyền, tên lửa nước, hội trại tập trung, thanh niên tình nguyện, tham gia vệ sinh môi trường vì sức khỏe cộng đồng, tham gia lễ dâng hương và thăm quan bảo tàng Quân đoàn I nhân dịp thành lập QĐNDVN, tuyên truyền phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội trong HS, trật tự an toàn giao thông.... (*6.4.04 - Kế hoạch tổ chức các hoạt động phong trào cho HS năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022*; *6.4.05 - QĐ về việc công nhận giải thưởng các hoạt động phong trào năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022)*.

Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội được thể hiện qua báo cáo tổng kết của Đoàn thanh niên, phòng Quản lý HS hằng năm *(6.4.06 - Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.4.07 - Báo cáo tổng kết công tác của Phòng QLHS năm 2021, 2022)*.

Nhằm đánh giá mức độ hài lòng về đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học, hàng năm nhà trường đều lấy ý kiến khảo sát HS. Kết quả cho thấy, HS đánh giá hoạt động, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức tốt, có chất lượng cao *(2.1.21 - Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023) (2.1.21 - Báo cáo khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 6: 2 điểm***

#### 2.2.7. Tiêu chí 7. Giám sát, đánh giá chất lượng

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 7**

Mục tiêu của trường là đào tạo, cung cấp cho xã hội một đội ngũ người LĐ chất lượng cao, để đáp ứng mục tiêu này đào tạo phải gắn liền với thực tế LĐ sản xuất Nhà trường phải biết được nhu cầu cần đáp ứng của người LĐ đối với DN, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là gì qua đó có điều chỉnh CTĐT để phù hợp với nhu cầu đó. Để tìm hiểu nhu cầu trên hàng năm Nhà trường đều triển khai thu thập ý kiến đóng góp của đơn vị sử dụng LĐ là HS của trường về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng LĐ; ý kiến đóng góp của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người LĐ về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người LĐ; ý kiến đóng góp của người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường. Đồng thời hàng năm trường thực hiện tốt công tác tự kiểm định và kiểm định ngoài, năm 2015, 2021 Nhà trường kiểm định ngoài và được công nhận trường đạt tiêu chuẩn kiểm định.

HS của trường có thể kiếm được việc làm phù hợp ngay sau khi tốt nghiệp qua khảo sát tỷ lệ có việc làm phù hợp của HS sau tốt nghiệp 6 tháng đạt trên 80% .

***\* Những điểm mạnh***

- Nhà trường đã làm tốt công tác khảo sát thu thập ý kiến đóng góp từ các đơn vị sử dụng LĐ, cán bộ, GV, HS về các hoạt động đào tạo của trường và điều tra về tình hình việc làm của HS sau tốt nghiệp để phục vụ công tác rà soát, điều chỉnh mục tiêu nhiệm vụ của trường cho phù hợp với thực tiễn

- Hằng năm, nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo đúng quy định. Từ đó đã lập kế hoạch và thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

***\* Những tồn tại:*** Không có

***\* Kế hoạch nâng cao chất lượng***

- Tiếp tục rà soát nội dung các loại phiếu khảo sát, bổ sung thêm nội dung và thiết kế mẫu phiếu phù hợp.

- Đổi mới phương pháp thu thập thông tin. Với các DN cần thực hiện qua phỏng vấn trực tiếp hoặc phỏng vấn qua điện thoại để lượng thông tin thu thập được chi tiết và cụ thể hơn.

- Mở rộng quan hệ với các đơn vị sử dụng LĐ trong nước và các tổ chức quốc tế để tạo cơ hội việc làm cho HS.

**Điểm tự đánh giá tiêu chí 7**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Tiêu chí, tiêu chuẩn*** | ***Điểm tự đánh giá*** |
| ***Tiêu chí 7*** | ***16*** |
| *Tiêu chuẩn 1* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 2* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 3* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 4* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 5* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 6* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 7* | *2* |
| *Tiêu chuẩn 8* | *2* |

**Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng LĐ về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng LĐ và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Để có thông tin chất lượng đào tạo của trường về mức độ đáp ứng yêu cầu làm việc của HS đã tốt nghiệp đang làm việc tại các DN sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ cho việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của trường hàng năm, trường đã lập kế hoạch khảo sát thu thập các thông tin liên quan *(7.1.01 - Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023).*

Đối với nghề VHMTCN, số lượng các đơn vị được khảo sát từ năm 2021 đến nay cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2021** | **2022** | **2023** |
| Số lượng DN được khảo sát | 10 | 10 | 10 |

*(7.1.02 - Danh sách khảo sát các đơn vị sử dụng LĐ năm 2021, 2022, 2023)*

Phương pháp thu thập ý kiến từ các đơn vị là khảo sát online và phỏng vấn qua điện thoại. Trong phiếu khảo sát trực tiếp và online có các câu hỏi về mức độ đáp ứng của HS đã tốt nghiệp đối với đơn vị và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ  *(7.1.03 - Link phiếu khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023)*.

- Năm 2021:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSexqFxOhwssNJ5OJG118xWJiwSl7eqwFcyh2B--bqcaCOGbFA/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2022:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSffz5ciZzG1HDD3g7xA6gZq19gEXJiaM4M30s8MIYssMOEgEA/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2023:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfzvX8xhnQc3CFjk8OBFzmQXXJP053OqqLsOnyDONGh7KKulg/viewform?usp=sf_link>

Kết quả khảo sát qua các năm về mức độ đáp ứng của HS đã tốt nghiệp đối với đơn vị cho thấy đa số các đơn vị đều đánh giá SV nghề VHMTCN trình độ TC được đào tạo của trường đáp ứng được các yêu cầu của đơn vị và CTĐT đã phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ *(7.1.04 - Báo cáo khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023)*.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 1, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Song song với việc khảo sát thu thập ý kiến đóng góp về chất lượng các hoạt động đào tạo của trường, hàng năm Nhà trường cũng đã tiến hành điều tra lần vết đối với tất cả HS đã tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm. Căn cứ căn cứ vào số lượng HS tốt nghiệp *(2.4.09 - QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023),* nhà trường lập kế hoạch thực hiện điều tra lần vết đối với người học sau tốt nghiệp *(7.2.01 - Kế hoạch khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023).* Hoạt động điều tra lần vết được thực hiện thông qua khảo sát online *(7.2.02 - Danh sách khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022; 7.2.03 - Link phiếu khảo sát HS nghề VHMTCN trình độ TC tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023).*

- Năm 2021:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfO-NdxreoOJpo_RbKDUTtu1_JojWpN8iqHbxFDxqwz7NmiHg/viewform>

- Năm 2022:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLScv4d-NsYpWOLAX5etncozS5TbzVaxkih9ABQpV90TizODZIQ/viewform>

- Năm 2023:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSf0OIhxx9B9pdrYo5Lut7yLnX4L_TozztaR9X4kVf1bhLjFJQ/viewform>

Đối với nghề VHMTCN, nhà trường đã điều tra lần vết 100% HS đã tốt nghiệp*.* Kết quả điều tra lần vết năm 2021, 2022, 2023 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm tốt nghiệp/ Số QĐ** | **Số HS**  **tốt nghiệp** | **Năm khảo sát** | **Số HSTN được điều tra** | **Số HS**  **có phản hồi** | **Tỷ lệ (%)** |
| 2020  QĐ 984/ QĐ-CĐVX-ĐT | 13 | 2021 | 13 | 13 | 100 |
| 2021  QĐ 627/QĐ-CĐVX-ĐT  QĐ 629/QĐ-CĐVX-ĐT | 12 | 2022 | 12 | 12 | 100 |
| 2022  QĐ 78/QĐ-CĐVX-ĐT  QĐ 1409/QĐ-CĐVX-ĐT | 23 | 2023 | 23 | 23 | 100 |

Qua kết quả điều tra lần vết cho thấy đối với nghề VHMTCN trình độ TC đảm bảo điều tra 100% HS tốt nghiệp *(7.2.04 - Báo cáo kết quả khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023)*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 2, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hàng năm, nhà trường đã tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của nhà giáo, cán bộ quản lý về các chính sách liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý *(7.1.01 - Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023)*.

Đối với nghề VHMTCN trình độ TC, tỷ lệ các nhà giáo và cán bộ quản lý tham gia trả lời như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng nhà giáo, cán bộ quản lý** | **Số lượng trả lời khảo sát** | **Tỷ lệ (%)** |
| 2021 | 32 | 32 | 100 |
| 2022 | 34 | 34 | 100 |
| 2023 | 33 | 33 | 100 |

Việc thu thập ý kiến đánh giá của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người LĐ về các chính sách liên quan đến dạy và học, và các chính sách liên quan bằng hình thức phiểu hỏi. Kết quả cho thấy, hầu hết các nhà giáo đều hài lòng về các chính sách của trường *(7.3.01 - Link phiếu khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2021, 2022, 2023; 7.3.02 - Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo liên quan đến tổ chức thực hiện CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 7.3.03 - Danh sách khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo liên quan đến tổ chức thực hiện CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 2.1.20 - Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2021, 2022, 2023)*.

Link phiếu khảo sát các năm:

- Năm 2021:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSdM2wBZb038T7ngzOnVx9QHu6Wkw-T-BE_VW5w7WqFnI8jf9w/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2022:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSewbHDIItqWsnuWEA9Exum6SC_MKL_FDjwkRp7VvDOh8k46kg/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2023:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLScnJtB2zBwom6uR6ZCmWYyVjDva9fubBcNtyYcCfOfG3AlLkQ/viewform?usp=sf_link>

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 3, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hàng năm, Nhà trường cũng đã tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của ít nhất 30% HS các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách, dịch vụ liên quan đến người học *(7.1.01 - Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023)*. Đối với nghề VHMTCN trình độ TC Nhà trường đã thu thập ý kiến của người học qua các năm thể hiện theo bảng sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số HS** | **Số HS được**  **thu thập ý kiến** | **Tỷ lệ (%)** |
| 2021 | 16 | 16 | 100% |
| 2022 | 24 | 24 | 100% |
| 2023 | 24 | 24 | 100% |

*(7.4.01 - Danh sách SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 7.4.02 - Danh sách khảo sát HS nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*

Việc thu thập ý kiến đánh giá qua hình thức phiểu khảo sát trực tiếp và online với 30 nội dung. Kết quả cho thấy, hầu hết SV của nghề đều hài lòng về các chính sách liên quan đến dạy và học, và các chính sách liên quan của trường *(7.4.03 - Link phiếu khảo sát HS nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 2.1.21 - Báo cáo khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).*

Link phiếu khảo sát các năm:

- Năm 2021:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSf3eWhMNtm1epBLcteTCFX8--kIvHgAMKj4cgn0bg3lZn4PJQ/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2022:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSeoUwcrGg7foGy1xqMwD5W6rWmcBr1awbrRUu50d3GNl7cAmw/viewform?usp=sf_link>

- Năm 2023:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSf8n6dtQ6gsQu4vkcfbU6NyaRLdEtujafM2iwcSKlpKK0FGFw/viewform?usp=sf_link>

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 4, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hàng năm, trường đều tổ chức thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT theo quy định *(7.5.01 - Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023; 7.5.02 - QĐ thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2021, 2022, 2023).* Kết quả tự đánh giá qua các năm đều đạt chuẩn *(7.5.03 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).*

Sau quá trình tự đánh giá, trường công khai kết quả lên website trường *(1.1.19 - http://caodangvietxo.edu.vn)*.

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 5, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng CTĐT trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Hoạt động tự kiểm định của trường được thực hiện hàng năm theo đúng quy định. Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, nhà trường đã có kế hoạch hằng năm cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo kế hoạch này được thể hiện trong nội dung “Kế hoạch nâng cao chất lượng” của mỗi tiêu chuẩn trong Báo cáo tự kiểm định CTĐT *(7.5.03 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).* Dựa trên kết quả tự đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo *(7.6.01 - Kế hoạch nâng cao chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023)*. Sau thời gian 1 năm, trường tổ chức đánh giá kết quả *(7.6.02 - Báo cáo kết quả nâng cao chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 6, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Song song với việc khảo sát thu thập ý kiến đóng góp về chất lượng các hoạt động đào tạo của trường, hàng năm Nhà trường cũng đã tiến hành điều tra lần vết đối với tất cả HS đã tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm. Căn cứ căn cứ vào số lượng HS tốt nghiệp hàng năm (*2.4.09 - QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023),* nhà trường lập kế hoạch thực hiện điều tra lần vết đối với người học sau tốt nghiệp *(7.2.01 - Kế hoạch khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023).* Hoạt động điều tra lần vết được thực hiện thông qua các hình thức: Phiếu điều tra trực tiếp và online; điện thoại; email; zalo; facebook... *(7.2.02 - Danh sách khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022; 7.2.03 - Phiếu khảo sát HS nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022).*

Đối với nghề VHMTCN trình độ TC, nhà trường đã điều tra lần vết 100% HS đã tốt nghiệp*.* Kết quả điều tra lần vết năm 2021, 2022, 2023 như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm khảo sát** | **Số HS**  **tốt nghiệp năm trước** | **Số HSTN được điều tra** | **Số HS có phản hồi** | **Số HS có việc làm phù hợp với nghề đào tạo trong vòng 6 tháng sau TN** | **Tỷ lệ (%)** |
| 2021 | 13 (tốt nghiệp năm 2020) | 13 | 13 | 12 | 92,3 |
| 2022 | 12 (tốt nghiệp năm 2021) | 12 | 12 | 10 | 83,3 |
| 2023 | 23 (tốt nghiệp năm 2022) | 23 | 23 | 20 | 87 |

Qua kết quả điều tra lần vết cho thấy đối với nghề VHMTCN, trình độ cao đẳng, SV tốt nghiệp có việc làm phù hợp với nghề trong vòng 6 tháng đạt tỉ lệ trên 80% *(7.2.04 - Báo cáo kết quả khảo sát HS nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023)*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 7, tiêu chí 7: 2 điểm***

**Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng LĐ được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng LĐ.**

***Mô tả, phân tích, nhận định:***

Như đã mô tả tại tiêu chuẩn 1, tiêu chí 7 từ năm 2019 đến năm 2022, nhà trường đã thu thập ý kiến từ các đơn vị có sử dụng LĐ là HS tốt nghiệp nghề , trình độ CĐ của trường *(7.1.01 - Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023; 7.1.02 - Danh sách khảo sát các đơn vị sử dụng LĐ năm 2021, 2022, 2023).* Phương pháp thu thập ý kiến từ các đơn vị là thông qua hình thức phiếu hỏi. Trong phiếu hỏi câu hỏi đề nghị các đơn vị sử dụng LĐ cho biết, trong đó có 11 câu liên quan tới mức độ đáp ứng của HS đã tốt nghiệp đối với đơn vị *(7.1.03 - Phiếu khảo DN năm 2021, 2022, 2023)*. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy đa số các đơn vị đánh giá HS nghề, được đào tạo của trường đáp ứng được các yêu cầu của đơn vị đạt trên 80% *(7.1.04 - Báo cáo khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023).*

***Điểm tự đánh giá tiêu chuẩn 8, tiêu chí 7: 2 điểm***

PHẦN III

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CTĐT

| **Tiêu chí** | **Kế hoạch nâng cao chất lượng** |
| --- | --- |
| **1 - Mục tiêu, tổ chức, quản lý và tài chính** | - Khi tỉnh ban hành quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và nguồn nhân lực, nhà trường cần tiếp tục nghiên cứu và phân tích nhu cầu thị trường LĐ để rà soát mục tiêu chương trình cho phù hợp với mục tiêu của thị trường LĐ.  - Từ năm 2024, tập trung nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, dự báo về nhu cầu, quy mô đào tạo và biến động về giá cả thị trường để phục vụ công tác đào tạo, từng bước đưa hoạt động tài chính của trường theo hướng tự chủ. |
| **2. Hoạt động đào tạo** | - Có giải pháp cụ thể hơn trong công tác TS nhằm bảo đảm cân đối tỷ lệ người học giữa các nghề và thu hút người học tham gia liên thông từ trình độ TC lên cao đẳng.  - Cử nhiều cán bộ tham gia các lớp tập huấn về phương pháp đào tạo tích cực, lấy người học làm trung tâm, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học để nâng cao hiệu quả giảng dạy. |
| **3. Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** | - Khoa chủ động lập kế hoạch học tập nâng cao và trải nghiệm thực tế tại DN cho đội ngũ GV của khoa nói chung và GV nghề VHMTCN nói riêng. Chủ động liên kết và tìm kiếm các DN có tạo điều kiện tốt cho GV đến thực tập, giúp nâng cao hiệu quả của việc bồi dưỡng tại đơn vị sử dụng LĐ.  - Nhà trường cần tích cực hợp tác với các DN trong việc cử nhà giáo tham gia học tập bồi dưỡng. |
| **4. Chương trình, giáo trình** | - Tiếp tục rà soát chương trình hàng năm, tham khảo ý kiến từ người học, DN và các cơ sở đào tạo khác để cập nhật công nghệ tiên tiến trong việc xây dựng và chỉnh sửa chương trình, giáo trình cho phù hợp với thực tiễn.  - Đẩy nhanh tiến độ của hoạt động liên kết, đào tạo liên thông với các trường CĐ và đại học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân đối với nghề Hàn. |
| **5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện** | - Giai đoạn 2021 - 2025, trường tập trung nâng cấp, xây dựng các công trình như khu KTX nhằm đáp ứng quy mô đào tạo.  - Thư viện nhà trường tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị; bổ sung tài liệu, giáo trình mới; phát huy mạng lưới cộng tác viên của thư viện nhằm quản lý và khai thác hiệu quả thư viện cũng như phục vụ tích cực cho mục đích đào tạo, tham khảo và nghiên cứu khoa học.  - Tiếp tục số hóa tài liệu, đáp ứng nhu cầu tra cứu điện tử của người đọc trong thời kỳ tin học và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. |
| **6. Dịch vụ cho người học** | - Có cơ chế phù hợp để thu hút HS vào ở trong KTX.  - Mở rộng hợp tác với các đơn vị sử dụng LĐ, các tổ chức quốc tế để cung cấp, giới thiệu việc làm cho HS. |
| **7. Giám sát, đánh giá chất lượng** | - Tiếp tục rà soát nội dung các loại phiếu khảo sát, bổ sung thêm nội dung và thiết kế mẫu phiếu phù hợp.  - Đổi mới phương pháp thu thập thông tin. Với các DN cần thực hiện qua phỏng vấn trực tiếp hoặc phỏng vấn qua điện thoại để lượng thông tin thu thập được chi tiết và cụ thể hơn.  - Mở rộng quan hệ với các đơn vị sử dụng LĐ trong nước và các tổ chức quốc tế để tạo cơ hội việc làm cho HS. |

PHẦN IV

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC đã thực hiện đánh giá theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn của TCGDNN. Để thực hiện tốt công tác đảm bảo chất lượng, trường có một số đề xuất như sau:

1. Tổ chức các lớp tập huấn thường xuyên về đồi mới phương pháp giảng dạy. Lựa chọn các chuyên đề và người lên lớp phù hợp, nội dung giảng dạy phải trọng tâm, trọng điểm, để cho các nhà giáo tham gia tập huấn được thực hành phương pháp tại lớp học. Từ đó, nhà giáo tiếp thu kiến thức về triển khai tại trường.

2. Nghiên cứu hoạt động thực tập tại DN để nội dung này có tính thiết thực và hiệu quả trên thực tế.

3. Mở thêm các lớp đào tạo kiểm định viên cơ sở GDNN và kiểm định viên CTĐT để tạo ĐK cho các trường có đủ nhân lực thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đáp ứng yêu cầu hàng năm.

4. Tăng thêm các TT đánh giá kiểm định chất lượng GDNN để các cơ sở GDNN được tham gia vào hoạt động này.

# PHỤ LỤC

## 1. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG**  **CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**  Số: **114**/KH-CĐVX | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Ninh Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2023**

**nghề Vận hành máy thi công nền - Trình độ trung cấp**

**và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí - Trình độ cao đẳng**

**1. Căn cứ tự đánh giá**

*- Căn cứ thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng GDNN;*

*- Căn cứ thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của của Bộ LĐ - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;*

*- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của TCGDNN về hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN đối với trường TC Trường cao đẳng năm 2019.*

**2. Mục đích tự đánh giá**

Đánh giá những điểm mạnh và chỉ ra những điểm còn tồn tại của CTĐT nghề Vận hành máy thi công nền - trình độ trung cấp và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí - Trình độ cao đẳng, 02 nghề trọng điểm cấp Quốc gia. Từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác đào tạo nghề của nhà trường.

**3. Quy trình tự đánh giá**

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí;

- Thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí;

- Thông qua và duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí;

- Công bố báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí và gửi kết quả báo cáo cho Bộ NN&PTNT, Tổng cục GDNN và Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

**4. Phân công thành viên phụ trách cung cấp minh chứng theo tiêu chí, tiêu chuẩn**

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn, | Đơn vị  thực hiện | Đơn vị/cá nhân phụ trách |
| --- | --- | --- | --- |
| I | Tiêu chí 1: Mục tiêu quản lý và tài chính (03 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 1.1 | P. Đào tạo  P. TCHC  Khoa | Nguyễn Xuân Hoàng  Phạm Hoài Anh  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 2 | 1.2 | P. TCHC  Khoa | Phạm Hoài Anh  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 3 | 1.3 | P. TCKT | Trịnh Quốc Hưng |
| II | Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo (07 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 2.1 | P. Tuyển sinh  P. Đào tạo | Thịnh Văn Cường  Nguyễn Xuân Hoàng |
| 2 | 2.2 | P. Đào tạo | Nguyễn Xuân Hoàng |
| 3 | 2.3; 2.4 | P. Đào tạo  Khoa | Nguyễn Xuân Hoàng  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 4 | 2.5; 2.7 | P. Đào tạo | Nguyễn Xuân Hoàng |
| 5 | 2.6 | P. KT&KĐCL  Khoa | Nguyễn Thị Thảo  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| III | Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động (08 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 3.1; 3.2 | P. TCHC  Khoa | Phạm Hoài Anh  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 2 | 3.3 | P. Đào tạo  P.TCKT | Nguyễn Xuân Hoàng  Trịnh Quốc Hưng |
| 3 | 3.4 | Khoa | Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 4 | 3.5; 3.6; 3.7; 3.8 | Khoa  P. TCHC | Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu  Phạm Hoài Anh |
| IV | Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình (12 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 4.1 đến 4.12 | P. Đào tạo  Khoa | Nguyễn Xuân Hoàng  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| V | Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện (08 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5 | P. QTĐS  Khoa | Trần Minh Long  Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 2 | 5.6; 5.7 | P. Đào tạo | Nguyễn Xuân Hoàng |
| 3 | 5.8 | Khoa | Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| VI | Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học (04 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 6.1; 6.2 | P. Đào tạo  P. CTHSSV | Lê Hồng Phong  Lê Đình Hoan |
| 2 | 6.3 | P. Tuyển sinh | Thịnh Văn Cường |
| 3 | 6.4 | P. CTHSSV | Lê Đình Hoan |
| VII | Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng (08 tiêu chuẩn) | | |
| 1 | 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 7.6 | Khoa | Nguyễn Minh Tân  Vũ Đình Chiêu |
| 2 | 7.2; 7.7 | P. Tuyển sinh  P. Đào tạo | Thịnh Văn Cường  Nguyễn Xuân Hoàng |
| 3 | 7.3; 7.4; 7.5; 7.8 | P. KT&KĐCL | Nguyễn Thị Thảo |
| 4 | 7.6 | P. Đào tạo  P. KT&KĐCL | Nguyễn Xuân Hoàng  Nguyễn Thị Thảo |

**5. Nội dung công việc - thời gian thực hiện**

| Thời gian | Nội dung công việc | Đơn vị/cá nhân phụ trách |
| --- | --- | --- |
| Từ 06/02/ đến 12/02/2023 | - Xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí năm 2023;  - Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí năm 2023. | Phòng KT&KĐCL |
| Từ 12/02 đến 14/02/2023 | Triển khai kế hoạch đến các đơn vị và thành viên HĐ | Phòng KT&KĐCL |
| Từ 14/02 đến 19/02/2023 | Họp HĐ phân công thành viên HĐ phụ trách từng tiêu chí tự đánh giá chất lượng CTĐT | HĐ phụ trách  02 CTĐT |
| Từ 19/02 đến 26/02/2023 | Lập kế hoạch chi tiết trên cơ sở kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT của trường | Khoa Đ-ĐTĐH và khoa CKĐL |
| Từ 26/02 đến 31/5/2023 | - Thu thập thông tin, minh chứng;  - Cung cấp thông tin, minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn về Khoa Điện - ĐTĐH và khoa Cơ khí ĐL | Thành viên HĐ |
| Từ 31/5 đến 19/6/2023 | Viết Dự thảo Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí | Khoa Đ-ĐTĐH và khoa CKĐL |
| Từ 19/6 đến 26/6/2023 | Gửi Dự thảo Báo cáo đến từng thành viên Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí và xin ý kiến đóng góp | Khoa Đ-ĐTĐH và khoa CKĐL |
| Từ 26/6 đến 30/6/2023 | Họp Hội đồng thông qua báo cáo lần 1 | Thành viên HĐ |
| Từ 30/6 đến 10/7/2023 | Chỉnh sửa dự thảo báo cáo theo ý kiến đóng góp của Hội đồng | Khoa Đ-ĐTĐH và khoa CKĐL |
| Từ 10/7 đến 15/7/2023 | Họp Hội đồng thông qua báo cáo lần 2 | Thành viên HĐ |
| Từ 15/7 đến 30/7/2023 | Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí dựa trên ý kiến đóng góp của Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT | Khoa Đ-ĐTĐH và khoa CKĐL |
| Tháng 8/2023 | Mời đoàn đánh giá ngoài | |
| Trước 25/12/2023 | Gửi Báo cáo về Bộ NN&PTNT, Cục Kiểm định chất lượng GDNN và Sở LĐTBXH Ninh Bình | Phòng KT&KĐCL |

**6. Triển khai thực hiện**

- Hội đồng phụ trách 02 CTĐT Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí triển khai kế hoạch và nghiêm túc thực hiện để công tác đánh giá ngoài chất lượng 02 CTĐT trên đạt hiệu quả cao nhất;

- Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện tiến độ của Khoa Điện - ĐTĐH, Khoa Cơ khí động lực và báo cáo kịp thời cho chủ tịch Hội đồng đánh giá chất lượng CTĐT về kết quả thực hiện kế hoạch tự đánh giá chất lượng 02 CTĐT nghề Nghề Vận hành máy thi công nền và nghề Kỹ thuật máy lạnh & điều hòa không khí năm 2023./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*  - Ban GH;  - Các phòng;  - Khoa CKĐL;  - Khoa Đ - ĐTĐH;  - Lưu: VT, P.KT&KĐCL. | **HIỆU TRƯỞNG** |

## 2. QĐ thành lập Hội đồng tự đánh gia chất lượng chất lượng GDNN

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG**  **CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**  Số: 115/QĐ - CĐVX | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Ninh Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc** **thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG**

**CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG VIỆT XÔ**

*- Căn cứ QTĐS số 919/QĐ - BLĐTB&XH, ngày 20 tháng 06 năm 2017 của Bộ LĐ và thương binh và xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện xây dựng Việt Xô thành Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô;*

*- Căn cứ QTĐS số 4323/QĐ - BNN - TCCB ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ NN&PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô.*

*- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT - BLĐTBXH, ngày 15/12/2017 của Bộ LĐ - Thương binh và Xã hội về việc quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở GDNN; Thông tư số 15/2017/TT - BLĐTBXH, ngày 08/6/2017 của Bộ LĐ - Thương binh và Xã hội về việc quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;*

*- Theo đề nghị của Bà Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tếnăm 2023 *(danh sách kèm theo).*

**Điều 2.** Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường và Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tếnăm 2023 có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký**.** Các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  **-** Như Điều 3;  - Lưu VT, P.KT&KĐCL. | **KT HIỆU TRƯỞNG**  **(Đã ký)**  **Phó Hiệu trưởng**  **Ths. Lê Hồng Phong** |

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ**

***(****Kèm theo QĐ số: 115/*QĐ-CĐVX *ngày 08/2/2023 )*

**1. Nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí - trình độ Cao đẳng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Chức vụ trong HĐ** |
| 1 | Phạm Ngọc Vũ | Hiệu trưởng | Chủ tịch |
| 2 | Nguyễn Minh Tân | Trưởng khoa Điện - Điện tự động hóa | Phó chủ tịch |
| 3 | Phạm Thành Nhơn | Phó Trưởng khoa Điện - Điện TĐH | Thư ký |
| 4 | Nguyễn Ngọc Trâm | Nhân viên P.KT&KĐCL | Ủy viên |
| 5 | Phạm Tiến Dũng | Tổ trưởng tổ bộ môn Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Ủy viên |
| 6 | Phạm Thị Hương Sen | Giáo vụ khoa Điện - Điện TĐH | Ủy viên |
| 7 | Trịnh Văn Hùng | Giáo viên khoa Điện - Điện TĐH | Ủy viên |
| 8 | Vũ Đức Lộc | Trưởng phòng kinh doanh - Công ty TNHH điều hòa không khí Hisense Hitachi tại Việt Nam | Ủy viên |
| 9 | Cao Đại Thắng | Giám đốc - Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Intech | Ủy viên |

**2. Nghề Vận hành máy thi công nền Trình độ trung cấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Chức vụ trong HĐ** |
| 1 | Phạm Ngọc Vũ | Hiệu trưởng | Chủ tịch |
| 2 | Vũ Đình Chiêu | Trưởng khoa Cơ khí Động lực | Phó chủ tịch |
| 3 | Đặng Việt Dũng | Phó Trưởng khoa Cơ khí Động lực | Thư ký |
| 4 | Mai Thị Thu Nga | Nhân viên phòng KT&KĐCL | Ủy viên |
| 5 | Đậu Đức Dũng | Tổ trưởng bộ môn VHMTCN | Ủy viên |
| 6 | Phạm Văn Chiến | Giáo vụ khoa Cơ khí Động lực | Ủy viên |
| 7 | Đặng Ngọc Dũng | Giáo viên khoa Cơ khí Động lực | Ủy viên |
| 8 | Vũ Sỹ Hợp | Giám đốc - Công ty TNHH tư vấn xây dựng Xuân Phúc | Ủy viên |
| 9 | Nguyễn Thanh Tú | Giám đốc - Công ty TNHH XD&TMDV Trường Phú Mỹ | Ủy viên |

## 3. Bảng mã minh chứng­­

| **Tiêu chí** | **Tiêu chuẩn** | **Mã minh chứng** | **Minh chứng dùng chung** | **Tên minh chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 1 | 1.1.01 |  | *Các QĐ thành lập và đổi tên của trường CĐ Cơ điện Xây dựng Việt Xô* |
| 1 | 1 | 1.1.02 |  | *Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020* |
| 1 | 1 | 1.1.03 |  | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 1 | 1 | 1.1.04 |  | *Quyết định số 1795/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/4/2021 Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2050* |
| 1 | 1 | 1.1.05 |  | *QĐ số 2239/QĐ - TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045* |
| 1 | 1 | 1.1.06 |  | *Nghị quyết số 105/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Ninh Bình* |
| 1 | 1 | 1.1.07 |  | *Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Bình: Nghị quyết số 100/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Nghị quyết số 104/NQ - HĐND ngày 10/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Nghị quyết số 78/NQ - HĐND ngày 09/12/2022 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023* |
| 1 | 1 | 1.1.08 |  | *Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 07/08/2023* *của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 131-KH/TU ngày 29/06/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/05/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đế năm 2045* |
| 1 | 1 | 1.1.09 |  | *Thông báo tuyển dụng LĐ của các DN năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 1 | 1.1.10 |  | <https://www.facebook.com/CaoDangCoDienXayDungVietXo> |
| 1 | 1 | 1.1.11 |  | *Các QĐ về phê duyệt Quy hoạch các khu công nghiệp Gián Khẩu; cụm công nghiệp Khánh Lợi, huyện Yên Khánh, Vân Phong huyện Nho Quan của UBND tỉnh Ninh Bình* |
| 1 | 1 | 1.1.12 |  | *Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và ngành nghề năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 1 | 1.1.13 |  | <https://caodangvietxo.edu.vn/gioi-thieu-ve-nghe-van-hanh-may-thi-cong-nen/> |
| 1 | 1 | 1.1.14 |  | *Báo cáo rà soát sử dụng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 1 | 1 | 1.1.15 |  | *Biên bản phản biện của thành viên HĐTĐ CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 1 | 2 | 1.2.01 |  | *Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 2 | 1.2.02 |  | *QĐ số 361/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo* |
| 1 | 2 | 1.2.03 |  | *QĐ số 106/QĐ-TrCĐN-TCHC ngày 12/03/2007 về thành lập khoa CKĐL* |
| 1 | 2 | 1.2.04 |  | *Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 1 | 2 | 1.2.05 |  | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 1 | 2 | 1.2.06 |  | *Hướng dẫn đánh giá, xếp loại CCVC năm 2021, 2022* |
| 1 | 2 | 1.2.07 |  | *Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022* |
| 1 | 2 | 1.2.08 |  | *Hướng dẫn bình xét thi đua năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 1 | 2 | 1.2.09 |  | *Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 1 | 2 | 1.2.10 |  | *Các bằng khen, giấy khen của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2022* |
| 1 | 3 | 1.3.01 |  | *QĐ số 617/QĐ-CĐVX-TC ngày 01/7/2021 về ban hành Định mức trong đào tạo nghề và định mức kèm theo* |
| 1 | 3 | 1.3.02 |  | *Dự toán tài chính của trường năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.03 |  | *QĐ phê duyệt dự toán tài chính năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.04 |  | *Bảng thanh toán lương cho nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.05 |  | *Phiếu xuất kho vật tư học tập nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.06 |  | *Hồ sơ thanh toán các dịch vụ liên quan đến công tác đào tạo của nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.07 |  | *Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định của nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.08 |  | *Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.09 |  | *Bảng thống kê mức chi phí đào tạo cho 1 người học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.10 |  | *Báo cáo tài chính của trường năm 2021, 2022* |
| 1 | 3 | 1.3.11 |  | *Bảng phân bổ nguồn tài chính cho nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.12 |  | *Quy chế về công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán* |
| 1 | 3 | 1.3.13 |  | *Các QĐ thành lập tổ tự kiểm tra tài chính năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.14 |  | *Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2021, 2022, 2023* |
| 1 | 3 | 1.3.15 |  | *Biên bản tự kiểm tra tài chính, kế toán năm 2020, 2021* |
| 2 | 1 | 2.1.01 |  | *Quy chế TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.02 |  | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 2 | 1 |  | 1.1.02 | *Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020* |
|  |  |  | 1.1.12 | *Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương và ngành nghề năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.03 |  | *QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.04 |  | *Thông báo nhiệm vụ thực hiện chỉ tiêu TS GDNN của Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.05 |  | *Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.06 |  | *QĐ thành lập Hội đồng TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.07 |  | *Thông báo TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.08 |  | *Các tờ rơi, tài liệu tuyên truyền TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.09 |  | *Hồ sơ đăng ký học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.10 |  | *Danh sách người học đăng ký học nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.11 |  | *Biên bản xét tuyển năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.12 |  | *QĐ và Danh sách HS trúng tuyển năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.13 |  | *Mẫu giấy báo nhập học năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.14 |  | *QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.15 |  | *Báo cáo công tác TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.16 |  | *Báo cáo định kỳ hàng quý về TS gửi cơ quan chủ quản, Sở LĐ - Thương binh và xã hội tỉnh năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.17 |  | *Kế hoạch về thực hiện thanh kiểm tra của ban Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.18 |  | *Biên bản kiểm tra công tác TS của Ban Thanh tra nhân dân năm 2020, 2021* |
| 2 | 1 | 2.1.19 |  | *Báo cáo công tác Thanh tra nhân dân năm 2020, 2021* |
| 2 | 1 | 2.1.20 |  | *Bộ hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 1 | 2.1.21 |  | *Bộ hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.01 |  | *Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 2 | 2 |  | 2.1.14 | *QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.02 |  | *Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25,26* |
| 2 | 2 | 2.2.03 |  | *Kế hoạch đào tạo chung toàn trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.04 |  | *Kế hoạch phân công giờ giảng của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.05 |  | *Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.06 |  | *Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.07 |  | *Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.08 |  | *Tiến độ đào tạo các lớp CĐ nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.09 |  | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.10 |  | *QĐ số 128/QĐ - CĐVX - ĐT của Hiệu trưởng về việc ban hành hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong hoạt động GDNN kèm theo hệ thống biểu mẫu* |
| 2 | 2 | 2.2.11 |  | *QĐ thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.12 |  | *Kế hoạch thanh kiểm tra hoạt động đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022* |
| 2 | 2 | 2.2.13 |  | *Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 2 | 2.2.14 |  | *Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.1.14 | *QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.02 | *Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25,26* |
| 2 | 3 |  | 2.2.03 | *Kế hoạch đào tạo chung toàn trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.06 | *Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.10 | *Tiến độ đào tạo các lớp CĐ nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.04 | *Kế hoạch phân công giờ giảng của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.05 | *Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.09 | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.14 | *Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 | 2.3.01 |  | *Báo cáo kết quả kiểm tra hàng tháng của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.2.14 | *Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 3 | 2.3.02 |  | *Phần mềm quản lý đào tạo* |
| 2 | 3 | 2.3.03 |  | *Danh sách tài khoản sử dụng phần mềm cấp cho GV và HS* |
| 2 | 3 | 2.3.04 |  | *Danh mục phần mềm ảo, mô phỏng thiết bị thực tế nghề VHMTCN trình độ CĐ* |
| 2 | 3 | 2.3.05 |  | *Danh mục các MH/MĐ nghề VHMTCN trình độ TC sử dụng phần mềm ảo, mô phỏng, phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử* |
| 2 | 3 | 2.3.06 |  | *Các bài giảng nghề VHMTCN trình độ TC có sử dụng phần mềm* |
| 2 | 3 |  | 2.1.20 | *Bộ hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 3 |  | 2.1.21 | *Bộ hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 4 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 2 | 4 | 2.4.01 |  | *Quy định về việc thực tập nghề nghiệp của HS* |
| 2 | 4 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 2 | 4 | 2.4.02 |  | *Kế hoạch thực tập nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.03 |  | *Mẫu giấy giới thiệu đi thực tập* |
| 2 | 4 | 2.4.04 |  | *QĐ kèm danh sách GVHD, HS đi thực tập năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.05 |  | *Đề cương thực tập cho SV nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.06 |  | *Báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.07 |  | *Báo cáo hướng dẫn thực tập của nhà giáo hướng dẫn năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.08 |  | *Bảng điểm thực tập tốt nghiệp của SV nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.09 |  | *QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 4 | 2.4.10 |  | *Biên bản ghi nhớ hợp tác với các Doanh nghiệp cho HSSV đi thực tập tại Doanh nghiệp* |
| 2 | 5 |  | 2.2.01 | *Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 5 |  | 2.2.09 | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 5 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 2 | 5 | 2.5.01 |  | *Bộ ngân hàng đề thi của trường* |
| 2 | 5 | 2.5.02 |  | *Sổ theo dõi thi, kiểm tra hết MH/MĐ của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 5 |  | 2.3.02 | *Phần mềm quản lý đào tạo* |
| 2 | 5 | 2.5.03 |  | *Bảng điểm các MH/MĐ nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.04 |  | *Bài thi các MH/MĐ các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.05 |  | *Hồ sơ thi tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.06 |  | *Danh sách điểm thi tốt nghiệp của SV nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.07 |  | *Bài thi tốt nghiệp của SV nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.08 |  | *Báo cáo kết quả thi tốt nghiệp năm 2021, 2022* |
| 2 | 5 | 2.5.09 |  | *QĐ số 289/QĐ-TrCĐ-QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo* |
| 2 | 5 | 2.5.10 |  | *Hồ sơ đánh giá kết quả rèn luyện năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023: QĐ thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện, biên bản họp hội đồng, phiếu đánh giá kết quả rèn luyện* |
| 2 | 5 | 2.5.11 |  | *QĐ số 374/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 16/4/2018 về ban hành Quy định về quy trình in, quản lý việc in ấn, cấp phát văn bằng tốt nghiệp của trường và quy định kèm theo* |
| 2 | 5 | 2.5.12 |  | *QĐ số 815A/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 22/08/2022 về ban hành Quy định về quy trình in, quản lý việc in ấn, cấp phát văn bằng tốt nghiệp của trường và quy định kèm theo* |
| 2 | 5 | 2.5.13 |  | *Sổ cấp văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.14 |  | *QĐ về phê duyệt mẫu văn bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022* |
| 2 | 5 | 2.5.15 |  | *Báo cáo về cấp phát văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022* |
| 2 | 5 | 2.5.16 |  | *Địa chỉ trang thông tin Quốc gia về bằng tốt nghiệp của trường: https://vanbang.gdnn.gov.vn/* |
| 2 | 5 |  | 2.1.01 | *Quy chế TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.17 |  | *Hồ sơ nhập học của SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 5 | 2.5.18 |  | *Sổ quản lý học sinh SV nghề VHMTCN trình độ TC khóa 23, 24, 25* |
| 2 | 5 | 2.5.19 |  | *Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Ban Thanh tra năm 2021, 2022* |
| 2 | 5 | 2.5.20 |  | *Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Ban Thanh tra năm 2021, 2022* |
| 2 | 6 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 2 | 6 |  | 1.2.02 | *QĐ số 361/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo* |
| 2 | 6 | 2.6.01 |  | *Kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ giáo viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 2 | 6 | 2.6.02 |  | *Các biên bản kiểm tra hồ sơ, dự giờ giáo viên viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 2 | 6 | 2.6.03 |  | *Sổ theo dõi Camera của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 2 | 6 | 2.6.04 |  | *Báo cáo kết quả kiểm tra hàng tháng của phòng KT&KĐCL năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 2 | 6 |  | 2.2.11 | *QĐ thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 |  | 2.2.12 | *Kế hoạch thanh kiểm tra hoạt động đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 |  | 2.2.13 | *Biên bản kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 |  | 2.2.14 | *Báo cáo kết quả kiểm tra công tác đào tạo của Đoàn kiểm tra năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.05 |  | *Kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.06 |  | *Biên bản dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.07 |  | *Báo cáo kết quả dự giờ, kiểm tra hồ sơ GV của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 |  | 1.2.01 | *Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.08 |  | *Kết quả bình xét thi đua hàng tháng năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.09 |  | *Báo cáo thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 6 | 2.6.10 |  | *Báo cáo điều chỉnh hoạt động dạy và học theo đề xuất của khoa CKĐL năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 2 | 7 |  | 1.1.02 | *Giấy chứng nhận số 125/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 26/10/2020 đăng ký hoạt động GDNN của trường năm 2020* |
| 2 | 7 |  | 2.2.01 | *Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 2 | 7 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 2 | 7 | 2.7.01 |  | *QĐ về việc ban hành các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ sơ cấp lên TC năm 2021* |
| 2 | 7 |  | 2.1.03 | *QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 7 |  | 2.1.05 | *Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023* |
| 2 | 7 |  | 2.1.15 | *Báo cáo công tác TS năm 2020, 2021* |
| 2 | 7 | 2.7.02 |  | *Báo cáo hoạt động đào tạo liên thông năm 2021, 2022* |
| 3 | 1 | 3.1.01 |  | *Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 1 | 3.1.02 |  | *Hồ sơ quản lý nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 1 | 3.1.03 |  | *QĐ số 190/QĐ-CĐVX-TCHC ngày 08/3/2021 của Hiệu trưởng về việc quy định tiêu chuẩn tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo của trường* |
| 3 | 1 | 3.1.04 |  | *Biên bản của Ban Thanh tra về công tác nhân sự năm 2021, 2022* |
| 3 | 2 |  | 3.1.01 | *Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 |  | 3.1.02 | *Hồ sơ quản lý nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 2 |  | 1.2.01 | *Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 2 | 3.2.01 |  | *Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 |  | 1.2.07 | *Hướng dẫn đánh giá, xếp loại CCVC năm 2021, 2022* |
| 3 | 2 |  | 1.2.08 | *Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022* |
| 3 | 2 |  | 1.2.09 | *Hướng dẫn bình xét thi đua năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 |  | 1.2.10 | *Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 | 3.2.02 |  | *Thông báo quy định về việc hướng dẫn đánh giá, xếp loại GV, giảng viên năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 | 3.2.03 |  | *Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 2 | 3.2.04 |  | *QĐ số 234/QĐ - LĐTBXH ngày 24/06/2022 của Giám đốc Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Ninh Bình* |
| 3 | 2 |  | 1.2.05 | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 3 | 3 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 3 | 3 |  | 2.2.02 | *Kế hoạch đào tạo toàn khóa các lớp TC nghề VHMTCN khóa 25,26* |
| 3 | 3 |  | 2.2.05 | *Kế hoạch công tác GV của Khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 2.2.06 | *Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 2.2.07 | *Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 2.2.10 | *Tiến độ đào tạo các lớp CĐ nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 3.1.01 | *Danh sách trích ngang nhà giáo tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 3.2.01 | *Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.01 |  | *Bảng thống kê giờ giảng của nhà giáo nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 1.3.04 | *Bảng thanh toán lương cho nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.02 |  | *Bảng thanh toán vượt giờ cho nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.03 |  | *Danh sách HS các lớp học lý thuyết và thực hành của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 2.2.09 | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.04 |  | *Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.05 |  | *Bảng quy đổi nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 | 3.3.06 |  | *Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 3 |  | 2.1.17 | *Kế hoạch về thực hiện thanh kiểm tra của ban Thanh tra nhân dân năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 3 |  | 3.1.04 | *Biên bản của Ban Thanh tra về công tác nhân sự năm 2021, 2022* |
| 3 | 3 |  | 2.1.19 | *Báo cáo công tác Thanh tra nhân dân năm 2020, 2021* |
| 3 | 4 |  | 3.2.01 | *Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.01 |  | *Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.02 |  | *Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề VHMTCN trình độ TC có tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi dạy nghề giỏi, hội thi thiết bị tự làm năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.03 |  | *Quyết định công nhận các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.04 |  | *Hồ sơ thuyết minh về công trình NCKH, sáng kiến cải tiến của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.05 |  | *Giấy khen, bằng khen về NCKH và hội giảng các cấp của nhà giáo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 4 | 3.4.06 |  | *Báo cáo tổng hợp kết quả hội giảng năm học 2022 - 2023* |
| 3 | 5 |  | 3.2.01 | *Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 5 | 3.5.01 |  | *Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của trường năm 2021, 2022, 2022* |
| 3 | 5 | 3.5.02 |  | *QĐ cử cán bộ, GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đi đào tạo, bồi dưỡng năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 5 | 3.5.03 |  | *Báo cáo của nhà giáo được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kèm văn bằng, chứng chỉ năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 5 | 3.5.04 |  | *Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của trường năm 2021, 2022* |
| 3 | 5 | 3.5.05 |  | *Bản thống kê số cán bộ, viên chức, LĐ tham gia học tập nâng cao trình độ các năm năm 2021, 2022* |
| 3 | 5 |  | 1.2.04 | *Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 3 | 5 | 3.5.06 |  | *Báo cáo tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức và người LĐ 2021, 2022* |
| 3 | 5 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 6 |  | 3.4.01 | *Danh sách nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 6 |  | 3.2.01 | *Quy định về chế độ làm việc của nhà giáo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 6 | 3.6.01 |  | *Kế hoạch cử GV nghề VHMTCN trình độ TC đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 6 | 3.6.02 |  | *QĐ và danh sách cán bộ, GV đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 6 | 3.6.03 |  | *Báo cáo của GV tham gia giảng dạy nghề VHMTCN trình độ TC đi trải nghiệm thực tế năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 6 |  | 1.2.04 | *Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 3 | 6 |  | 1.2.06 | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 3 | 6 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 3 | 7 | 3.7.01 |  | *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 7 | 3.7.02 |  | *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên liên quan đến tổ chức hoạt động đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 7 | 3.7.03 |  | *Hồ sơ của đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên của trường tại phòng TCHC* |
| 3 | 8 |  | 3.7.01 | *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 8 |  | 3.7.03 | *Hồ sơ của đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên của trường tại phòng TCHC* |
| 3 | 8 |  | 1.2.08 | *Kết quả đánh giá, phân loại viên chức của trường năm 2021, 2022* |
| 3 | 8 |  | 1.2.10 | *Kết quả bình xét thi đua năm học của trường năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 3 | 8 |  | 1.2.11 | *Các bằng khen, giấy khen của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2022* |
| 3 | 8 |  | 1.2.04 | *Báo cáo tổng kết hàng năm của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 3 | 8 |  | 1.2.05 | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 4 | 1 | 4.1.01 |  | *QĐ số 134/QĐ-TrCĐN-ĐT, ngày 14/02/2017* *về* *ban hành Quy định xây dựng, biên soạn, thẩm định và ban hành chương trình, giáo trình đào tạo trình độ TC, CĐ và liên thông và quy định kèm theo* |
| 4 | 1 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 4 | 1 | 4.1.02 |  | *KH số 37/KH-CĐVX-ĐT, ngày 6/01/2021 của Hiệu trưởng về kế hoạch xây dựng CTĐT* |
| 4 | 1 | 4.1.03 |  | *QĐ số 44/QĐ-CĐVX-ĐT, ngày 08/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập ban chỉ đao, các tổ xây dựng CTĐT* |
| 4 | 1 | 4.1.04 |  | *Kế hoạch xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC của khoa CKĐL năm 2021* |
| 4 | 1 | 4.1.05 |  | *Biên bản họp phân công xây dựng CTĐT nghề VHMTCN khoa CKĐL năm 2021* |
| 4 | 1 | 4.1.06 |  | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 1 | 4.1.07 |  | *Kế hoạch số 418A/KH-CĐVX-ĐT ngày 19/5/2021 về thẩm định CTĐT năm 2021* |
| 4 | 1 | 4.1.08 |  | *QĐ số 425A/QĐ-TrCĐN-ĐT của Hiệu trưởng ngày 24/5/2021 về thành lập HĐTĐ CTĐT* |
| 4 | 1 | 4.1.09 |  | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 1 | 4.1.10 |  | *Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 1 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 1 | 4.1.11 |  | *Danh sách CBQL, NG, ĐVSDLĐ, đơn vị quản lý cơ sở GDNN, cơ sở GDNN tham gia chỉnh sửa CTĐT năm 2021* |
| 4 | 2 |  | 4.1.03 | *QĐ số 44/QĐ-CĐVX-ĐT, ngày 08/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập ban chỉ đao, các tổ xây dựng CTĐT* |
| 4 | 2 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 2 |  | 4.1.08 | *QĐ số 425A/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 24/05/2021 của Hiệu trưởng về thành lập HĐTĐ CTĐT* |
| 4 | 2 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 2 |  | 4.1.11 | *Danh sách CBQL, NG, ĐVSDLĐ, đơn vị quản lý cơ sở GDNN, cơ sở GDNN tham gia chỉnh sửa CTĐT năm 2021* |
| 4 | 2 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 2 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 2 | 4.2.01 |  | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 3 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 3 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 3 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 3 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 3 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 3 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 4 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 4 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 4 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 4 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 4 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 4 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 5 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 5 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 5 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 5 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 5 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 5 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 6 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 6 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 6 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 6 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 6 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 6 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 7 |  | 4.1.06 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của chuyên gia và biên bản hội thảo chuyên gia trong quá trình xây dựng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 7 |  | 4.1.09 | *Bản phản biện của các thành viên HĐTĐ và biên bản thẩm định của HĐTĐ năm 2021* |
| 4 | 7 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 7 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 7 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 8 |  | 2.2.01 | *Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 4 | 8 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 8 |  | 2.7.01 | *QĐ về việc ban hành các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ sơ cấp lên TC năm 2021* |
| 4 | 8 |  | 2.1.03 | *QĐ về việc xác định chỉ tiêu TS và công văn xin chỉ tiêu TS gửi Bộ NN&PTNT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 8 |  | 2.1.05 | *Kế hoạch TS của trường năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 8 |  | 2.1.15 | *Báo cáo công tác TS năm 2020, 2021* |
| 4 | 8 |  | 2.7.02 | *Báo cáo hoạt động đào tạo liên thông năm 2021, 2022* |
| 4 | 9 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 4 | 9 | 4.9.01 |  | *QĐ số 89a/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành sử dụng tài liệu thuộc khối các môn học chung* |
| 4 | 9 | 4.9.02 |  | *QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình* |
| 4 | 9 | 4.9.03 |  | *Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021* |
| 4 | 9 | 4.9.04 |  | *Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022* |
| 4 | 10 | 4.10.01 |  | *Kế hoạch số 708/KH-CĐVX-ĐT, ngày 18/08/2021 của Hiệu trưởng về kế hoạch biên soạn giáo trình đào tạo trình độ TC, CĐ, liên thông theo CTĐT đã được ban hành tại QTĐS số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021* |
| 4 | 10 | 4.10.02 |  | *QĐ số 716/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 23/08/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập các Ban biên soạn, chỉnh sửa giáo trình đào tạo* |
| 4 | 10 | 4.10.03 |  | *Kế hoạch biên soạn GTĐT nghề VHMTCN trình độ TC của Tổ biên soạn giáo trình năm 2021* |
| 4 | 10 | 4.10.04 |  | *Biên bản họp phân công nhiệm vụ của tổ biên soạn giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021* |
| 4 | 10 | 4.10.05 |  | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021* |
| 4 | 10 | 4.10.06 |  | *Kế hoạch số 02/KH-CĐVX-ĐT ngày 04/01/2022 về thẩm định giáo trình* |
| 4 | 10 | 4.10.07 |  | *QĐ số 81/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 21/02/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập HĐTĐ giáo trình đào tạo* |
| 4 | 10 | 4.10.08 |  | *Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC năm 2022* |
| 4 | 10 | 4.10.09 |  | *Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC năm 2022* |
| 4 | 10 |  | 4.9.02 | *QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/04/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình* |
| 4 | 11 |  | 4.9.03 | *Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021* |
| 4 | 11 |  | 4.9.04 | *Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022* |
| 4 | 11 |  | 4.10.05 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021* |
| 4 | 11 |  | 4.10.08 | *Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo năm 2021* |
| 4 | 11 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 11 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 11 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 12 |  | 4.9.02 | *QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình* |
| 4 | 12 |  | 4.9.03 | *Bảng thống kê giáo trình cho CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 578/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/06/2021* |
| 4 | 12 |  | 4.9.04 | *Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022* |
| 4 | 12 |  | 4.10.05 | *Kế hoạch hội thảo, phiếu góp ý của các chuyên gia kèm biên bản hội thảo xây dựng, chỉnh sửa giáo trình năm 2021* |
| 4 | 12 |  | 4.10.08 | *Các bản phản biện của thành viên HĐTĐ và Biên bản làm việc của HĐTĐ giáo trình đào tạo năm 2021* |
| 4 | 12 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát cán bộ, giáo viên, nhân viên, NLĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 12 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 4 | 12 |  | 4.2.01 | *Báo cáo khảo sát các đối tượng về CT,GT năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 1 | 5.1.01 |  | *Mặt bằng quy hoạch tổng thể khuôn viên xây dựng trường* |
| 5 | 1 | 5.1.02 |  | *Bảng tổng hợp diện tích, số lượng phòng học, xưởng thực hành của trường* |
| 5 | 1 |  | 2.1.14 | *QĐ thành lập các lớp học kèm theo danh sách HS các lớp nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 1 |  | 3.3.04 | *Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 1 | 5.1.03 |  | *Hồ sơ xây dựng, thiết kế thi công các công trình* |
| 5 | 1 | 5.1.04 |  | *Hồ sơ hoàn công các công trình* |
| 5 | 1 | 5.1.05 |  | *Sơ đồ các khu xưởng thực hành dùng cho nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 1 | 5.1.06 |  | *Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học thực hành nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 1 |  | 1.2.04 | *Báo cáo tổng kết của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 1 |  | 1.2.05 | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 5 | 1 | 5.1.07 |  | *Hợp đồng cung cấp điện của công ty điện lực Ninh Bình* |
| 5 | 1 | 5.1.08 |  | *Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp* |
| 5 | 1 | 5.1.09 |  | *Sơ đồ hệ thống cung cấp điện của trường* |
| 5 | 1 | 5.1.10 |  | *Hóa đơn thanh toán tiền điện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 1 | 5.1.11 |  | *Giấy phép số 61/GP-STNMT ngày 22/12/2017của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Bình cho phép Trường được khai thác, sử dụng nước dưới đất* |
| 5 | 1 | 5.1.12 |  | *Hồ sơ thiết kế, lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hạng mục công trình* |
| 5 | 1 | 5.1.13 |  | *Kết quả giám sát môi trường của Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường Minh Anh* |
| 5 | 1 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 1 | 5.1.14 |  | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 2 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 5 | 2 | 5.2.01 |  | *Bảng danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC năm 2020* |
| 5 | 2 | 5.2.02 |  | *Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu nghề VHMTCN kèm theo Thông tư 27/2019/TT* - *BLĐTBXH* |
| 5 | 2 | 5.2.03 |  | *Thẻ tài sản tại các xưởng thực hành của nghề VHMTCN* |
| 5 | 2 | 5.2.04 |  | *Biên bản kiểm kê tài sản đối với khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 2 | 5.2.05 |  | *Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản của trường năm 2021, 2022* |
| 5 | 2 | 5.2.06 |  | *Sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 2 | 5.2.07 |  | *Báo cáo theo dõi TSCĐ của trường năm 2021, 2022* |
| 5 | 2 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 2 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 2 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 3 |  | 5.2.01 | *Bảng danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC năm 2020* |
| 5 | 3 |  | 5.2.02 | *Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo nghề nghề VHMTCN trình độ TC với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu nghề VHMTCN kèm theo Thông tư 27/2019/TT* - *BLĐTBXH* |
| 5 | 3 |  | 5.2.03 | *Thẻ tài sản tại các xưởng thực hành của nghề VHMTCN* |
| 5 | 3 |  | 5.2.04 | *Biên bản kiểm kê tài sản đối với khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 3 |  | 5.2.05 | *Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản của trường năm 2021, 2022* |
| 5 | 3 |  | 5.2.06 | *Sổ theo dõi tài sản, công cụ dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 3 |  | 3.3.03 | *Danh sách HS các lớp học lý thuyết và thực hành của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.2.06 | *Kế hoạch đào tạo của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.2.07 | *Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.2.08 | *Tiến độ đào tạo các lớp CĐ nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.2.09 | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 3 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 3 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.01 |  | *Sơ đồ bố trí thiết bị trong các phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 4 | 5.4.02 |  | *Sơ đồ, bản vẽ, ảnh chụp các phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 4 | 5.4.03 |  | *Nội quy phòng học, xưởng thực hành nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 4 | 5.4.04 |  | *Chú ý an toàn khi vận hành các thiết bị chính nghề VHMTCN trình độ TC* |
| 5 | 4 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.05 |  | *Hợp đồng thu gom rác thải năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 |  | 2.6.02 | *Các biên bản kiểm tra hồ sơ, dự giờ giáo viên viên của phòng KT&KĐCL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.06 |  | *Báo cáo đánh giá về sự an toàn, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường trong việc sử dụng các thiết bị, dụng cụ của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 4 | 5.4.07 |  | *Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.08 |  | *QĐ giao quản lý phòng học* |
| 5 | 4 | 5.4.09 |  | *Sổ tài sản về một số thiết bị chính nghề VHMTCN* |
| 5 | 4 | 5.4.10 |  | *QĐ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản của trường và quy chế kèm theo* |
| 5 | 4 | 5.4.11 |  | *QĐ ban hành Quy định bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và quy định kèm theo năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.12 |  | *Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.13 |  | *Hồ sơ sửa chữa thiết bị nghề VHMTCN năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 | 5.4.14 |  | *Báo cáo quản lý, sử dụng, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị đào tạo của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 4 |  | 2.1.20 | *Hồ sơ khảo sát CBQL, GV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 4 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.01 |  | *Hình ảnh kho nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho thực hành* |
| 5 | 5 | 5.5.02 |  | *Định mức vật tư của nghề VHMTCN năm 2021* |
| 5 | 5 | 5.5.03 |  | *Quy định về cấp phát và sử dụng vật tư năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 5 |  | 2.1.02 | *Bộ quy trình của hệ thống bảo đảm chất lượng* |
| 5 | 5 | 5.5.04 |  | *Kế hoạch dự trù vật tư, nguyên, vật liệu nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.05 |  | *Hồ sơ mua sắm vật tư phục vụ giảng dạy nghề VHMTCN năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.06 |  | *Giấy xin cấp vật tư học tập cho nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 |  | 1.3.06 | *Phiếu xuất kho vật tư học tập cho nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2022* |
| 5 | 5 | 5.5.07 |  | *Sổ cấp vật tư nghề VHMTCN trình độ TC của khoa CKĐL năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.08 |  | *Sổ cấp vật tư học tập cho HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.09 |  | *Báo cáo thống kê tình hình quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư phục vụ đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 | 5.5.10 |  | *Báo cáo công tác thực hiện định mức tiêu hao vật tư trong đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 5 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 5 |  | 1.2.04 | *Báo cáo tổng kết của khoa CKĐL năm 2021, 2022* |
| 5 | 6 |  | 5.1.04 | *Hồ sơ xây dựng, thiết kế thi công các công trình* |
| 5 | 6 |  | 5.1.05 | *Hồ sơ hoàn công các công trình* |
| 5 | 6 | 5.6.01 |  | *Sơ đồ thư viện* |
| 5 | 6 | 5.6.02 |  | *Nội quy thư viện* |
| 5 | 6 | 5.6.03 |  | *Bảng thống kê danh mục CTĐT được nhà trường ban hành năm 2018, 2021 tại thư viện* |
| 5 | 6 |  | 4.9.01 | *QĐ số 979/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 12/12/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình* |
| 5 | 6 |  | 4.9.02 | *QĐ số 89a/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng về việc ban hành sử dụng tài liệu thuộc khối các môn học chung* |
| 5 | 6 | 5.6.04 |  | *Bảng thống kê danh mục giáo trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 979/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 12/12/2019 tại thư viện* |
| 5 | 6 |  | 4.9.04 | *Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 979/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 12/12/2019* |
| 5 | 6 |  | 4.9.05 | *QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành và sử dụng giáo trình* |
| 5 | 6 | 5.6.05 |  | *Bảng thống kê danh mục giáo trình đào tạo nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022 tại thư viện* |
| 5 | 6 |  | 4.9.07 | *Bản in các giáo trình đào tạo nằm trong danh mục giáo trình nghề VHMTCN trình độ TC ban hành theo QĐ số 302/QĐ-CĐVX-ĐT ngày 15/4/2022* |
| 5 | 6 | 5.6.06 |  | *Danh mục sách, tài liệu tại thư viện* |
| 5 | 6 | 5.6.07 |  | *Bản in sách báo, tài liệu chuyên ngành tại thư viện* |
| 5 | 6 |  | 3.3.04 | *Bảng quy đổi HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 6 | 5.6.08 |  | *Danh mục giáo trình được số hóa* |
| 5 | 6 | 5.6.09 |  | *Danh mục tài liệu tham khảo được số hóa* |
| 5 | 6 | 5.6.10 |  | *Sổ theo dõi mượn sách thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 6 | 5.6.11 |  | *Phần mềm quản lý thư viện* |
| 5 | 6 | 5.6.12 |  | *Báo cáo hoạt động của thư viện năm 2021, 2022* |
| 5 | 6 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 7 | 5.7.01 |  | *Danh mục thiết bị, máy tính của thư viện* |
| 5 | 7 | 5.7.02 |  | *Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông* |
| 5 | 7 |  | 5.6.02 | *Nội quy thư viện* |
| 5 | 7 |  | 5.6.11 | *Phần mềm quản lý thư viện* |
| 5 | 7 |  | 5.6.08 | *Danh mục giáo trình được số hóa* |
| 5 | 7 |  | 5.6.09 | *Danh mục tài liệu tham khảo được số hóa* |
| 5 | 7 | 5.7.03 |  | *Hướng dẫn tra cứu và khai thác thông tin tại thư viện* |
| 5 | 7 | 5.7.04 |  | *Hướng dẫn sử dụng phần mềm thư viện* |
| 5 | 7 |  | 5.6.10 | *Sổ theo dõi mượn sách thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 7 | 5.7.05 |  | *Sổ theo dõi bạn đọc đọc sách, truy cập tài liệu tại thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 7 | 5.7.06 |  | *Thông báo danh mục tài liệu, sách mới* |
| 5 | 7 |  | 5.6.12 | *Báo cáo hoạt động của thư viện năm 2021, 2022* |
| 5 | 7 |  | 5.1.14 | *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, TBĐT và thư viện năm 2021, 2022, 2023* |
| 5 | 8 | 5.8.01 |  | *Danh sách các phần mềm mô phỏng trong giảng dạy nghề VHMTCN trình độ cao đẳng* |
| 5 | 8 |  | 2.3.08 | *Danh mục các MH/MĐ sử dụng phần mềm ảo, mô phỏng, phần mềm hỗ trợ soạn bài giảng điện tử* |
| 5 | 8 |  | 2.3.09 | *Các bài giảng có sử dụng phần mềm năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 5 | 8 |  | 2.2.09 | *Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay GV của nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 |  | 2.1.08 | *Các tờ rơi, tài liệu tuyên truyền TS năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 1 | 6.1.01 |  | *Kế hoạch học tập, sinh hoạt đầu khoá năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 | 6.1.02 |  | *Lịch học tập, sinh hoạt đầu khoá năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 |  | 1.1.03 | *QĐ số 854/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 06/09/2018 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 6 | 1 |  | 1.1.03 | *QĐ số 578/QĐ - CĐVX - ĐT ngày 15/06/2021 của Hiệu trưởng trường CĐ Cơ điện xây dựng Việt Xô về việc ban hành CTĐT ngành, nghề trình độ CĐ, TC, liên thông và các bộ chương trình kèm theo* |
| 6 | 1 |  | 2.2.01 | *Quy chế đào tạo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 |  | 2.5.09 | *QĐ số 289/QĐ - TrCĐ - QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo* |
| 6 | 1 | 6.1.03 |  | *Nội quy nhà trường đối với HS* |
| 6 | 1 | 6.1.04 |  | *Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 | 6.1.05 |  | *Bản cam kết của HS nghề VHMTCN trình độ TC năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 1 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 |  | 1.2.01 | *Quy chế nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 |  | 1.2.03 | *QĐ số 361/QĐ - CĐVX - TCHC ngày 15/05/2019 của Hiệu trưởng về Quy định giao nhiệm vụ và phân công trách nhiệm đối với các đơn vị và cá nhân và quy định kèm theo* |
| 6 | 2 | 6.2.01 |  | *Quy định về phân công nhiệm vụ của phòng QLHS năm 2020* |
| 6 | 2 |  | 2.5.09 | *QĐ số 289/QĐ - TrCĐ - QLHS ngày 15/3/2018 về ban hành Quy chế HS của trường và quy chế kèm theo* |
| 6 | 2 |  | 6.1.04 | *Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.02 |  | *QĐ thu học phí năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.03 |  | *QĐ về việc thực hiện miễn giảm học phí cho HS và danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.04 |  | *Hồ sơ HS được miễn giảm học phí năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.05 |  | *QĐ về việc chi học bổng và trợ cấp xã hội cho HS cùng danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.06 |  | *Hồ sơ HS được hưởng trợ cấp xã hội năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.07 |  | *QĐ về việc thực hiện chính sách nội trú cho HS và danh sách kèm theo 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.08 |  | *Quy chế xét, cấp học bổng khuyến khích học nghề cho HS năm 2017, 2022* |
| 6 | 2 | 6.2.09 |  | *QĐ về việc cấp học bổng và trợ cấp xã hội cho HS cùng danh sách kèm theo năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.10 |  | *Quy chế tài chính nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.11 |  | *QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi học kỳ 1 năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.12 |  | *QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.13 |  | *QĐ thưởng bằng tiền đối với tập thể và cá nhân đối với HS đạt giải cao tại Hội thi tay nghê các cấp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.14 |  | *QĐ khen thưởng và danh sách HS giỏi toàn khóa năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.15 |  | *QĐ ban hành Quy chế hoạt động của Hội khuyến học và quy chế kèm theo* |
| 6 | 2 | 6.2.16 |  | *Danh sách và QĐ về việc trao học bổng cho HS của Hội khuyến học năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.17 |  | *Danh sách và QĐ khen thưởng đối với HSSV của Hội khuyến học năm học 2021-2022, 2022-2023* |
| 6 | 2 | 6.2.18 |  | *Danh sách và QĐ trao quà Tết cho HS 2020, 2021* |
| 6 | 2 | 6.2.19 |  | *Danh sách HS xin giấy xác nhận vay vốn tín dụng năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.20 |  | *Danh mục trang thiết bị y tế năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.21 |  | *Kế hoạch khám sức khỏe và danh sách kèm theo của các khóa 24, 25, 26* |
| 6 | 2 | 6.2.22 |  | *Hợp đồng khám sức khỏe HS các khóa 24, 25, 26* |
| 6 | 2 | 6.2.23 |  | *Sổ cấp phát thuốc năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 |  | 6.2.10 | *Quy chế tài chính nội bộ năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 |  | 6.1.04 | *Quy định về việc thực hiện chế độ chính sách cho HS năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.24 |  | *Ảnh chụp hòm thư góp ý* |
| 6 | 2 |  | 2.2.07 | *Thời khóa biểu năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 | 6.2.25 |  | *Kế hoạch tổ chức sinh hoạt nội trú và biên bản sinh hoạt năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 6 | 2 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 2 |  | 1.2.05 | *Báo cáo tổng kết của trường năm 2021, 2022* |
| 6 | 3 | 6.3.01 |  | *Kế hoạch tổng thể của nhà trường về công tác tư vấn việc làm và hỗ trợ việc làm cho HS năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 3 | 6.3.02 |  | *Kế hoạch tổ chức hội nghị tư vấn việc làm cho HS năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 3 |  | 1.1.16 | *Các thông báo tuyển dụng lao động của các DN hàng năm năm 2021, 2022, 2022* |
| 6 | 3 | 6.3.03 |  | *Danh sách các đại diện của các DN trong và ngoài nước tư vấn việc làm và tuyển dụng LĐ là HS của trường năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 3 | 6.3.04 |  | *Một số hình ảnh về hội nghị tư vấn việc làm năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 3 | 6.3.05 |  | *Báo cáo kết quả tổ chức chương trình hội nghị tư vấn việc làm năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 3 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 6 | 4 | 6.4.01 |  | *Sơ đồ khuôn viên trường kèm hồ sơ xây dựng* |
| 6 | 4 | 6.4.02 |  | *Báo cáo thông tin về khu TDTT, khu sinh hoạt VHVN của trường* |
| 6 | 4 | 6.4.03 |  | *Ảnh chụp nhà thi đấu đa năng, khu sân chơi, bãi tập, khuôn viên của nhà trường* |
| 6 | 4 | 6.4.04 |  | *Kế hoạch tổ chức các hoạt động phong trào cho HS năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022* |
| 6 | 4 | 6.4.05 |  | *QĐ về việc công nhận giải thưởng các hoạt động phong trào năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022* |
| 6 | 4 | 6.4.06 |  | *Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022* |
| 6 | 4 | 6.4.07 |  | *Báo cáo tổng kết công tác của Phòng QLHS năm 2021, 2022* |
| 6 | 4 |  | 2.1.21 | *Hồ sơ khảo sát HSSV năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 1 | 7.1.01 |  | *Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 1 | 7.1.02 |  | *Danh sách khảo sát các đơn vị sử dụng LĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 1 | 7.1.03 |  | *Link phiếu khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 1 | 7.1.04 |  | *Báo cáo khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 2 |  | 2.4.09 | *QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 7 | 2 | 7.2.01 |  | *Kế hoạch khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 2 | 7.2.02 |  | *Danh sách khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022* |
| 7 | 2 | 7.2.03 |  | *Link phiếu khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 2 | 7.2.04 |  | *Báo cáo kết quả khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 3 |  | 7.1.01 | *Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 3 | 7.3.01 |  | *Link phiếu khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 3 | 7.3.02 |  | *Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo liên quan đến tổ chức thực hiện CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 3 | 7.3.03 |  | *Danh sách khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo liên quan đến tổ chức thực hiện CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 3 |  | 2.1.20 | *Báo cáo khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 4 |  | 7.1.01 | *Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 4 | 7.4.01 |  | *Danh sách SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 4 | 7.4.02 |  | *Danh sách khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 4 | 7.4.03 |  | *Link phiếu khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 4 |  | 2.1.21 | *Báo cáo khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 5 | 7.5.01 |  | *Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 5 | 7.5.02 |  | *QĐ thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 5 | 7.5.03 |  | *Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 5 |  | 1.1.19 | [http://caodangvietxo.edu.vn](http://caodangvietxo.edu.vn/) |
| 7 | 6 |  | 7.5.03 | *Báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 6 | 7.6.01 |  | *Kế hoạch nâng cao chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 6 | 7.6.02 |  | *Báo cáo kết quả nâng cao chất lượng CTĐT nghề VHMTCN trình độ TC năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 7 |  | 2.4.09 | *QĐ công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023* |
| 7 | 7 |  | 7.2.01 | *Kế hoạch khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 7 |  | 7.2.02 | *Danh sách khảo sát HS tốt nghiệp năm 2021, 2022* |
| 7 | 7 |  | 7.2.03 | *Phiếu khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022* |
| 7 | 7 |  | 7.2.04 | *Báo cáo kết quả khảo sát SV nghề VHMTCN trình độ TC sau tốt nghiệp năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 8 |  | 7.1.01 | *Kế hoạch khảo sát thu thập thông tin năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 8 |  | 7.1.02 | *Danh sách khảo sát các đơn vị sử dụng LĐ năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 8 |  | 7.1.03 | *Phiếu khảo DN năm 2021, 2022, 2023* |
| 7 | 8 |  | 7.1.04 | *Báo cáo khảo sát DN năm 2021, 2022, 2023* |